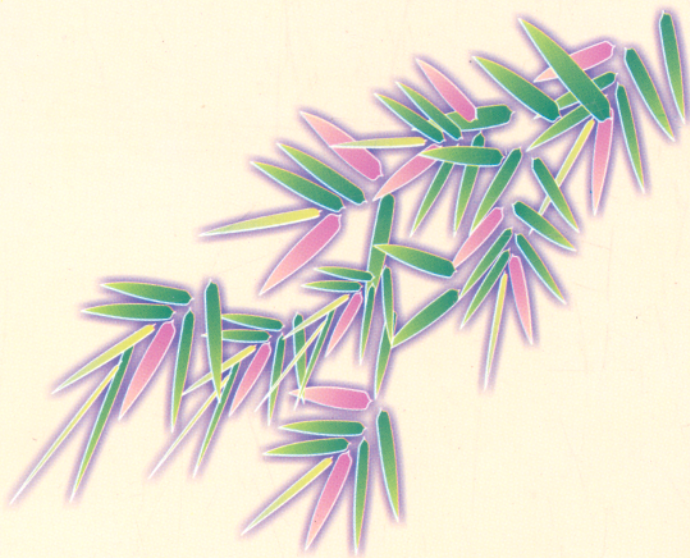




TỦ SÁCH TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TRONG NHÀ TRƯỜNG

TRẦN TẾ XUÔNG

TÁC PHẨM CHỌN LỌC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TRẦN TẾ XƯƠNG
TÁC PHẨM CHỌN LỌC

TỦ SÁCH TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TRONG NHÀ TRƯỜNG

TRẦN TẾ XƯƠNG

TÁC PHẨM CHỌN LỌC

VŨ VĂN SỸ – ĐOÀN ÁNH DƯƠNG

Giới thiệu và tuyển chọn

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

*Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội -
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.*

LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm vừa qua, Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã phối hợp tổ chức biên soạn và cho ra mắt bạn đọc bộ sách **Về tác gia và tác phẩm** giới thiệu 40 nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam đồng thời cũng là những tác gia quan trọng được dạy học trong trường phổ thông : Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, v.v. Qua bài **Tổng quan** và phân tuyển chọn những công trình nghiên cứu, những tư liệu được sưu tầm công phu,... bộ sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc khái quát vị trí lịch sử, xác định đóng góp của mỗi tác giả trong tiến trình văn học dân tộc, gợi mở những khả năng, những cách thức tiếp cận đối với sáng tác của họ.

Từ khi bộ sách **Về tác gia và tác phẩm** được xuất bản, dư luận bạn đọc, đặc biệt là những người trực tiếp học tập, nghiên cứu ở trong nhà trường, các viện nghiên cứu hết sức hoan nghênh và đánh giá cao. Nhận thấy nhu cầu của độc giả, từ năm 2008, Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tiếp tục phối hợp biên soạn – xuất bản **Tủ sách tác giả, tác phẩm trong nhà trường** nhằm chọn lọc tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ để không chỉ đáp ứng nhu cầu tra cứu, tham khảo văn bản mà còn đáp ứng nhu cầu tiếp xúc trực tiếp với tác phẩm nghệ thuật trong quá trình giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh.

Trong một thời gian không xa, khi việc biên soạn – xuất bản bộ sách hoàn tất, bạn đọc sẽ có dịp ghi nhận thành quả trọn vẹn và nhiều ý nghĩa của kế hoạch hợp tác giữa Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Trần Tế Xương – Tác phẩm chọn lọc thuộc Tủ sách tác giả, tác phẩm trong nhà trường do PGS. TS. Vũ Văn Sỹ và Đoàn Ánh Dương giới thiệu và tuyển chọn. Trần Tế Xương là nhà thơ lớn của văn học Việt Nam thời trung đại. Từ già cuộc đời khi mới ba mươi bảy tuổi, nhưng ông đã để lại một di sản tinh thần phong phú gồm đủ thể loại : văn, thơ, phú, câu đối,... Cuốn sách này chọn lọc tác phẩm của Tú Xương theo chủ đề kết hợp với thời gian sáng tác và theo thể loại.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2008

Viện trưởng Viện Văn học

PGS. TS. PHAN TRỌNG THƯỜNG

TRẦN TẾ XƯƠNG

(1870 – 1907)

Nhà thơ Tú Xương, tự Mặc Trai, hiệu Mộng Tích, tên thật là Trần Duy Uyên, đến khi đi thi Hương đổi là Trần Tế Xương, sau nhiều lận đận trong thi cử lại đổi thêm một lần nữa thành Trần Cao Xương. Ông sinh ở làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định (nay thuộc thành phố Nam Định).

Sinh ra trong một gia đình nhà nho, từ nhỏ đã nổi tiếng là thông minh, mẫn tiệp. Cuộc đời và sự nghiệp văn chương của Tú Xương gắn liền với khoa cử. Từ năm mười lăm tuổi đến trước năm mất, trong vòng hai mươi một năm (1885 - 1906), Tú Xương đã tám lần lều chõng đi thi, nhưng chỉ một lần đậu ở bậc tú tài, đó là khoa thi Hương năm Giáp Ngọ, 1894.

Tú Xương đột ngột qua đời ngày 29 - 1 - 1907, khi tài năng đang vào độ sung mãn nhất. Năm 1970, Bộ Văn hoá và Hội Nhà văn Việt Nam phối hợp tổ chức Lễ kỷ niệm lần thứ 100 năm sinh Tú Xương.

Về sự nghiệp, tuy Tú Xương sáng tác cách nay không xa nhưng tình hình văn bản tác phẩm của ông lại rất phức tạp. Sinh thời, Tú Xương không để lại thi tập mà thơ ca của ông chủ yếu do người đời hăm mộ truyền tụng và sao lục lại. Hiện nay, có hai nguồn tư liệu biên chép thơ Tú Xương có thể tham khảo. Nguồn thứ nhất là các bản Nôm chép tay, có thể kể đến như : *Vị thành giai cú*

tập biên, Quốc văn tùng ký, Nam âm thảo, Thi văn tạp lục, Việt tuy tham khảo,... Tuy được viết bằng chữ Nôm nhưng không hẳn các tập này đã đạt được sự chính xác tuyệt đối vì chúng đều do người khác sao chép lại. Nguồn thứ hai là các bản quốc ngữ, như : *Cảo thom toàn tập* (1917), *Nam phong tạp chí* (in rải rác ở các số tạp chí vào những năm 1918, 1919, 1920, 1921, 1926), *Văn đàn bảo giám* (1926), *Vị Xuyên thi văn tập* (1931), *Thân thế và thơ văn Tú Xương* (1951), *Văn thơ Trần Tế Xương* (1957), *Tú Xương – Con người và nhà thơ* (1961), *Tú Xương – Tác phẩm và giai thoại* (1986),... Các bản này một số không chú rõ nguồn văn bản được lấy để sao lục, một số có dựa vào văn bản Nôm đã dẫn trên cùng với kết quả của sưu tầm điền dã.

Sáng tác trong bối cảnh chuyển biến dữ dội của xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thơ văn Tú Xương thể hiện sự thay đổi của mẫu hình nhân cách nhà nho đương thời. Ông là nhà thơ trào phúng xuất sắc, đại biểu cuối cùng của văn học trung đại, đồng thời cũng là người báo hiệu cho khuynh hướng hiện thực của văn học cận – hiện đại Việt Nam.

CHẤT TỰ TRÀO TRỮ TÌNH TRONG THƠ TÚ XƯƠNG

Tú Xương là nhà thơ lớn của dân tộc. Văn chương Trần Tế Xương là sản phẩm tinh thần của thời đại mà ông là một nho sĩ cuối mùa của chế độ quân chủ trước buổi đầu của một xã hội khác trước đang đổi thay theo xu hướng đô thị hoá.

Lúc Tú Xương mất, năm Bính Ngọ (1907), tương truyền Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến có phúng câu đối :

*Kìa ai chín tuổi Xương không nát ;
Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn.*

Sáu mươi hai năm sau (1969), một nhà thơ thời hiện đại nổi tiếng của thế kỷ XX – nhà thơ Xuân Diệu – trong một bài nghiên cứu thơ Tú Xương đã trích lại câu phúng trên với lời bình ngưỡng mộ : "Câu trên đã khẳng định là "không nát", câu dưới cũng phải nói dè dặt "có lẽ", một cái *doute méthodique*⁽¹⁾, một sự nghi ngờ khoa học, và lại đã hạ đến hai chữ "nghìn thu", mười lần một trăm năm, lâu dài lắm lắm, thì cũng phải ngoặc đơn hai chữ "có lẽ", cho phải chăng. Một nhà thơ lớn lão thành bảy mươi hai tuổi mà đánh giá một nhà thơ mới ba bảy tuổi, tặng hai câu thơ như thế, thật là tri âm, tri kỷ ; thật ra, tâm hồn có lớn mới đánh giá lớn được"⁽²⁾. Xuân Diệu còn cho rằng, trong các nhà thơ trào phúng

(1) Chữ của nhà triết học Descartes – nghi ngờ theo phương pháp khoa học.

(2) Xuân Diệu, *Thơ Tú Xương*, trong sách *Trần Tế Xương – Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, 2001, tr. 141.

"họ Tú" sau này thì Tú Xương có cái nhìn sắc sảo hơn cả và cái cười của ông là cái cười ra nước mắt.

Tú Xương sống vào những thập niên cuối cùng của thế kỷ thứ XIX, sau những thất bại quân sự của dân tộc, thực dân Pháp đã bình định xong toàn cõi Việt Nam. Thái độ, tình cảm chủ đạo trong thơ Tú Xương là tiếng cười phê phán những mặt trái đã bắt đầu nảy sinh giữa đời sống thị thành ; tiếng cười châm biếm và tự trào mang sắc thái bất đắc chí vừa phản ứng, vừa chấp nhận. Không phải đến Tú Xương người ta mới trào phúng, nhưng phải đến Tú Xương, tinh thần trào phúng mới đạt được đến sức mạnh của cảm hứng nghệ thuật.

Vào những năm bản lề giữa hai thế kỷ XIX và XX – thời của Tú Xương, thơ trào phúng phát triển mạnh, không những về số lượng mà chất lượng cũng thay đổi. Tú Xương là một tài năng, là một nhà thơ có hứng thú đặc biệt viết trào phúng. Thơ trào phúng của Tú Xương đã vượt qua giai đoạn tìm tiếng cười thường nhật để đi vào những vấn đề lớn có nội dung chính trị – xã hội có ý nghĩa lịch sử sâu sắc hơn, rộng lớn hơn. Nhà nghiên cứu văn học Trần Đình Hượu cho rằng : "Thơ trào phúng phá vỡ văn chương nhà nho được thể hiện không phải chỉ là sự thay đổi đề tài, nội dung, nghệ thuật, mà chủ yếu ở sự thay đổi quan niệm văn học, sự thay đổi quan hệ tác giả với công chúng – những sự thay đổi làm thay đổi cả tính chất chung của văn học dân tộc" ⁽¹⁾.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, văn chương Việt Nam, bao gồm cả văn chương bác học và văn chương bình dân, vẫn tồn tại trong những khuôn khổ ít thay đổi. Trong văn học dân gian, từ ca dao đến truyện tiểu lâm, các vai hề trong chèo, những truyện về lưu

(1) *Thơ trào phúng phát triển thành một dòng*, trong sách *Trần Đình Hượu. Tuyển tập*, tập hai, NXB Giáo dục, 2007, tr. 597.

hành trong thôn xóm,... đều dùng cái cười để phê phán. Trong cuộc sống im lìm, chật hẹp của chế độ chuyên chế phương Đông, cái cười của người nông dân thường hạn chế trong những đề tài sinh hoạt. Trong văn học thành văn, thơ văn trào phúng không phải là thể loại phát triển. Nhà nho chủ trương một thái độ sống đôn hậu, một thứ văn chương chính đạo, nghiêm chỉnh. Nhà nho nhiều khi nghịch ngợm cũng không từ cả việc xuyên tạc, nói tục trong thơ phú trang nghiêm và cũng biết nói đùa, kể chuyện nói trạng, nhưng trước cái xấu họ thường chỉ làm thơ cảm thán, có chế giễu thì cũng *trào ể phúng*, bóng gió nhằm mục đích khuyên răn, can ngăn. "Văn chương nhà nho không coi trọng việc trình bày, mô tả sự vật khách quan, mà chú ý nhiều đến tâm sự người viết. Thơ nhà nho căn bản có tính trữ tình, viết cho mình, cho người đồng điệu, chứ không phải cho công chúng. Họ muốn tranh thủ sự đồng tình của người đọc với một tâm sự, chứ không phải mong độc giả tán thưởng một cái nhìn sắc sảo. Quan niệm văn học như thế không dành chỗ đứng xứng đáng cho thơ trào phúng vốn là một loại thơ ca có tính trí tuệ, nhằm mỗ xẻ, bóc trần sự thật, tìm tiếng cười hưởng ứng của công chúng. Trong nhà nho tuy cũng có người nổi tiếng về tài khôi hài, nhưng trước đây không có nhà thơ nào viết nhiều thơ trào phúng. Quan niệm của nhà nho – văn học không để cười cợt và phê phán – thành sự cản trở tự nhiên đối với thơ trào phúng"⁽¹⁾.

Xã hội thay cũ đổi mới chính là điều kiện cho thơ trào phúng phát triển. Cái cũ lỗi thời đã trở thành ngớ ngếch và cái mới chưa quen mắt cũng thành lỗ bịch. Có cách cười để lên án, có cách cười để giễu cợt, để đùa. Có cách tự trào của cái già nua và cũng có cái tự trào hể hả của cái hãnh tiến, hợm hĩnh. Tài năng của Tú Xương hình thành trong điều kiện đó và chính ông là một

(1) *Thơ trào phúng phát triển thành một dòng*, Sđd, tr. 598 - 599.

trong số những người đầu tiên có hứng thú làm thơ trào phúng và đưa thơ trào phúng phát triển thành một dòng nối tiếp không dứt.

*

* *

Tú Xương là sản phẩm bất thành của chế độ khoa cử đương thời. "Có thể nói một cách khác : Tú Xương là một sự đi thi ; hoặc : thơ Tú Xương là những hồi quang tê tái về sự thi cử lúc nó sắp tàn cục... Tú Xương thi chết thôi, thi đến chết mới thôi,... Tóm lại, trong cuộc đời ba mươi bảy năm của mình, Tú Xương đã đi thi liên tám khoá, như Tú Xương đã tự mỉa rằng : "Tám năm chưa khỏi phạm trường quy"⁽¹⁾. Vừa say mê nhập cuộc, vừa phản ứng lại khoa cử – điều này đã tạo nên *sắc thái tự trào riêng có* ở Tú Xương. Đặc điểm này vừa quy tụ vừa lan toả trong tiếng nói trữ tình của Tú Xương trong cách cảm nhận thời thế, trong sự phân thân tạo nên tiếng cười bỡn cợt, bông phèng, trong cách phê phán, châm biếm cái xã hội mà ông không được lựa chọn. Rồi trở thành một phong cách, ông càng trở nên miễn cảm với những mặt trái, những nghịch cảnh của đời sống thành thị đang bày ra trước mắt. "Thơ Tú Xương in đậm hình ảnh đời sống xã hội thị dân, thể hiện sâu sắc những lối sống và sự ra đời một lớp người mới pha tạp, nhố nhăng, bất ổn. Đó là cả một thế giới nhân vật với những ông Huyện, ông Phủ, ông Đốc, ông Đội, ông Cử, cậu Ấm,... mà phần lớn đều "biến dạng" giữa danh và thực, tài và lực, giữa cái cũ lạc hậu nhưng chưa tiêu tan và cái mới chưa thắng thế. Tú Xương đứng giữa dòng văn hoá truyền thống và phương Tây mới mẻ, giữa "bút lông" và "bút chì"⁽²⁾.

(1) Nguyễn Tuân, *Thời và thơ Tú Xương*, trong *Tú Xương – Thơ và đời*, NXB Văn học, H., 1996, tr. 288.

(2) Nguyễn Hữu Sơn, *Một thế kỷ tiếp nhận thơ Tú Xương*, trong sách *Trần Tế Xương – Về tác gia và tác phẩm*, Sđd, tr. 14.

Nét độc đáo của Tú Xương chính là ở chỗ kết tinh được những nét "độc đáo" của xã hội đương thời. Nhưng phải là nhà nho Tú Xương mới thấm thía hết được sự đổi thay không sao ngờ tới. Phải là người có thân thế như Tú Xương mới có chất giọng trào lộng cay cực, chua chát, tức tối và đau đớn như thế ! Lê Đình Ky nhận xét : "Bản thân Tú Xương không biết mình nên như thế nào, ước mong cái gì, phong lưu là nên hay không nên, thi cử, vợ con là nghiêm túc hay để đùa giỡn. Tất cả đều đảo lộn. Tất cả đều trở thành trở trêu, vô nghĩa. Vậy thì cứ sống ngông nghênh, cứ đem cả ra mà trào lộng. Tú Xương được thời buổi biến thành nhà thơ trào phúng lớn nhất của nền văn học Việt Nam, và ở nhà thơ này, hình thức tự trào là hình thức thường dùng và thấm thía nhất, mang ý nghĩa khái quát, phát hiện lớn về tình trạng ý thức đương thời"⁽¹⁾.

Dưới ngòi bút của Tú Xương, bộ mặt tinh thần của chế độ phong kiến đương thời thật tàn tạ. Đã mấy trăm năm rồi, Nho giáo được đề cao, thế mà phút chốc rệu rã không còn gì.

Bài *Than đạo học* của Tú Xương phản ánh rõ tình trạng suy đồi của Nho học :

*Đạo học ngày nay đã chán rồi,
Mười người đi học, chín người thôi.
Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khoá tư lương nhấp nhồm ngồi.
Sĩ khí rụt rè gà phải cáo,
Văn trường liễu lĩnh đám ăn xôi...*

Những câu thơ thấm đượm tiếng thở dài ngao ngán. Một thời người ta coi cái tài là sự thông thạo thi thư lễ nhạc, là biết

(1) Lê Đình Ky, *Tú Xương – đỉnh cao của thơ trào phúng Việt Nam*, trong sách *Trần Tế Xương – Về tác gia và tác phẩm*, Sđd, tr. 437.

tiến thoái ứng đối, bây giờ là cái tài luôn lọt, là biết chữ Tây ra làm thông ngôn, ký lục. Nho học suy đồi, địa vị và tâm lý người theo Nho học cũng thay đổi :

*Nào có ra gì cái chữ nho,
Ông nghề ông cống cũng nằm co.
Chi bằng đi học làm thầy phán,
Tối rựa sấm banh, sáng sữa bò.*

(Chữ nho)

Bài thơ than thở cho ông nghề, ông cống, chế giễu cái "học làm thầy phán" những cũng là than thân, giễu mình – như một ý nghĩ thực, chua xót.

Một năm trước khi từ giã cõi đời, Tú Xương còn đi thi một khoa nữa (khoa thi năm Ất Tỵ, 1906). Bài thơ *Mai mà tờ hồng có* giọng cười cay đắng ký thác vào lời dặn lại vợ con :

*Mai mà tờ hồng tờ đi ngay,
Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày.
Học đã sôi cơm nhưng chưa chín,
Thi không ăn ột thế mà cay !
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,
Thương đau nhờ trông một mẹ mày.
"Hầu lỗ", "mét xì" thông mọi tiếng,
Chẳng sang Tàu cũng téch sang Tây.*

Ngày hồng thi mà ông coi như ngày tận thế, ngày đi vào cõi vĩnh hằng, ngày giỗ. Bài thơ kết thúc thật gây cười, là thực trạng phản ánh cái thời mà Tú Xương đã sống.

Nhân vật trào phúng lớn nhất trong văn chương Tú Xương là chính tác giả :

*Ở phố Hàng Nâu có phỏng sành
Mắt thời thao láo, mặt thời xanh.*

Vuốt râu nịnh vợ, con bu nó,
Quắc mắt khinh đời, cái bộ anh !
Bài học kiêu cờ cao nhất xứ,
Rượu chè trai gái đủ tam khoản.
Thế mà vẫn nghĩ rằng ta giỏi,
Cứ việc ăn chơi chẳng học hành.

(Tự cười mình, bài 1)

Tú Xương tự đắc :

Ta nghĩ như ta có đại gì,
Ai chơi, chơi với, chẳng cần chi,
Kìa thơ tri kỷ đàn anh nhất,
Nọ khách phong lưu bậc thứ nhì.
Ăn mặc vẫn ra người thiệp thế
Giang hồ cho biết bạn tương tri
Gặp thời, gặp vận nên bay nhảy.
Cho thoả rằng sinh chẳng lỗi thì.

(Tự đắc)

Tú Xương phở trương, tự鄙 :

Nghịên chè nghịên rượu, nghịên cả cao lâu ;
Hay hát hay chơi, hay nghề xuống lỗ.
Quanh năm phong vận, áo hàng tàu, khăn nhiễu tím,
ô lục soạn xanh ;
Ra phố nghênh ngang, quần tố nữ, bít tất tơ.
giày Gia Định bóng.

(Phú hồng thi khoa Canh Tý)

Tú Xương nói ngông :

Ông trông lên bảng thấy tên ông,
Ông nốc rượu vào, ông nói ngông.
Trên bảng, năm hai thấy cử đối,

Bốn kỳ, mười bảy cái ưu thông.
Xướng danh tên gọi trên mình tượng,
Ăn yến xem ra có thịt công.
Cụ xú có cô con gái đẹp,
Lăm le xui hổ cưới làm chồng.

(Đi thi nói ngông)

Tự đắc, nói ngông ở cái thời của Phạm Thái, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát,... ít nhiều mang tính chất thách thức, phản ứng cá nhân mang sắc thái triết lý. Nhưng ở thời buổi "nôm na" của Tú Xương, nó mang tâm lý thất thời, thất thế, bất mãn. Ở bình diện văn chương, nó lại là một động thái ứng xử xử trử tình độc đáo. Nói theo Trần Đình Sử : "Tiếng cười của Tú Xương có một ý nghĩa mới : tiếng cười giải thoát" ⁽¹⁾. Tiếng cười này lương tính, vừa phủ định, vừa khẳng định. Nó mở ra một phạm vi mới trong cuộc sống tự do cá nhân. Con người nhà thơ sống trên đường biên của khuôn phép và phi khuôn phép. Đó là những quy phạm mang tính chất tao nhã, sự cách điệu hoá văn chương nhà nho được thay thế bằng giọng điệu tự trào, tự vịnh đầy cá tính. Đoàn Hồng Nguyên cho đó là một nhà thơ theo "kiểu tự trào thị dân" và đánh giá cao vị trí của Tú Xương trong nền văn học dân tộc : "Tú Xương đã trở thành bậc thầy, và người khai sáng ra dòng thơ trào phúng trong bộ phận văn học viết nói chung và của văn chương nhà nho nói riêng qua kiểu tự trào đầy bản ngã này"⁽²⁾.

*

* *

(1) Trần Đình Sử, *Nụ cười giải thoát cá nhân và tự khẳng định trong thơ Tú Xương*, trong sách *Trần Tế Xương – Về tác gia và tác phẩm*, Sđd, tr. 353.

(2) Đoàn Hồng Nguyên, *Thơ Tú Xương với kiểu tự trào thị dân*, trong sách *Trần Tế Xương – Về tác gia và tác phẩm*, Sđd, tr. 354.

Trước nay, ta thường phân sáng tác của Tú Xương thành hai loại : trào phúng và trữ tình. Thực ra, trữ tình và trào phúng trong thơ Tú Xương chỉ là mặt này và mặt khác của một cung bậc tình cảm, chỉ là sự khúc xạ vào những lăng kính của một tâm hồn lớn.

Sinh thời, khi nghĩ về Tú Xương, Xuân Diệu cảm thấy nỗi buồn mình gắn với Tú Xương lắm. Ông cho rằng, gọi là nhà thơ trào phúng "thì cũng rất là vinh quang" cho Tú Xương, nhưng Xuân Diệu thấy cần bàn thêm "cho thật thoả đáng". Tú Xương có một trái tim thi sĩ. Tú Xương là một thi nhân, một nhà thơ có tài lớn. Vậy thì tại sao ta cứ thu hẹp lại bằng cách thêm dài ra : "Nhà thơ hiện thực trào phúng". Cũng theo Xuân Diệu, sở dĩ có danh từ "nhà thơ trào phúng" là do có Tú Mỡ. Tú Mỡ (tức Hồ Trọng Hiếu) khiêm tốn tự cho mình là học trò của Tú Xương, và đặt tên từ Xương đến Mỡ. Tú Mỡ không làm thơ tình, không làm cả hai lối thơ như Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, mà làm rất nhiều thơ trào phúng hay, nên người ta tặng danh hiệu "nhà thơ trào phúng Tú Mỡ". Từ đó sản sinh ra một loại thơ chuyên trào phúng, đả kích, chế giễu, chủ yếu là để đăng trên các báo. Và các báo có mục *Thơ trào phúng* đóng khung riêng, không đăng chung với thơ trữ tình. Sự chia loại này "chưa chắc đã có lợi cho thơ", nhưng nó vẫn tồn tại khách quan như thế cho đến bây giờ.

Cuối cùng, Xuân Diệu đề nghị : "Tôi nghĩ chúng ta cần phải lần trở lên Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Hồ Xuân Hương và thống nhất hai luồng trữ tình và trào phúng lại trong một trái tim, một linh hồn, một trí tuệ,... Và tôi gọi : Nhà thơ lớn Tú Xương" ⁽¹⁾.

(1) Xuân Diệu, *Thơ Tú Xương*, trong sách *Trần Tế Xương - Về tác gia và tác phẩm*, Sđd, tr. 153.

Tú Xương làm thơ "xuất khẩu thành chương", nhưng trước hết là từ cõi lòng, từ cái tâm. Cõi lòng và cái tâm trong thế giới trữ tình trong thơ Tú Xương gắn với vận mệnh đất nước, với thời thế, với thân thế và với chính ngay số mệnh của mình giữa cuộc đời. Nhiều nhà nghiên cứu văn học cho rằng, ít nhiều khác với nhà thơ trước đó, Tú Xương đã đưa chính mình vào thơ như một nhân vật khách thể, nhân vật trữ tình. Nhân vật ấy với Tú Xương là một, vừa không là một, vì nó đã là nhân vật trữ tình của văn học, được xây dựng theo quy luật sáng tạo của nghệ thuật vốn dĩ là thiên hình vạn trạng, vừa thực, vừa hư, nhưng tất cả là trên một cái nền tâm trạng thực, nhân cách thực của Tú Xương.

Tú Xương là một tâm hồn lớn trong khung cảnh chật hẹp của xã hội đương thời, con người thật và con người thơ Tú Xương là con người ưu thời mẫn thế, mang tâm trạng mất nước.

Không biết đã bao lần nhà thơ trần trọc chong mắt vào đêm dài của thời đại mình :

– *Kìa cái đêm nay mới gọi đêm !
Mất gương, trong bụng ngủ không thêm.
Tình này ai tỏ cho ta nhỉ ?
Tâm sự năm canh một ngọn đèn.*

(Dạ hoài)

– *Trời không chớp bể chẳng mưa nguồn,
Đêm nào đêm nao tớ cũng buồn.
[...] Ngủ quách sự đời thầy kẻ thức,
Chùa đâu chú trọc đã hồi chuông.*

(Đêm buồn)

Thơ Tú Xương đây ập tâm sự kín đáo :

– *Người đi Tam Đảo, Ngủ Hồ
Kẻ về khóc trúc, Thương Ngô một mình.*

*Non non, nước nước, tình tình,
Vì ai ngơ ngẩn cho mình ngẩn ngơ !*

(Áo hồng che dấu)

*- Ta nhớ người xa cách núi sông,
Người xa, xa lắm nhớ ta không ?
[...] Lúc nhớ nhớ cùng tròn mộng tưởng,
Khi riêng riêng đến cả tình chung.*

(Nhớ bạn phương trời)

Đọc những câu thơ ta thấy văng lên trong lòng mình một thứ nhạc điệu của tâm tình, cái mà rất nhiều bài thơ ít có, thậm chí nhiều người làm thơ không có.

Thơ Tú Xương hay ở ý tình, hay ở nhạc điệu, hay ở chữ, ở tiếng. Lời thơ giản dị mà tình thơ chân thành, chân cảm từ chỗ sâu thẳm trong lòng mình vọng ra :

*Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.*

(Thương vợ)

Và đây, cái tiếng văng u hoài giữa hai bờ của thế kỷ gọi dò đêm sông vắng :

*Sông kia rày đã nên đông,
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.
Vắng nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi dò.*

(Sông Lấp)

Bài thơ *Sông Lấp*, nói như Nguyễn Tuân, "là tiếng gọi của cả một đoạn sử ta cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, [...] là một cái hồi quang trung thực của thời đại khó khăn và đau khổ đó.

Phẩm chất nó rất hiện thực, nhưng phong cách nó lại tượng trưng và tác động của nó lại trữ tình"⁽¹⁾. Nguyễn Tuân cũng lưu ý với chúng ta rằng : "Dẫn thơ Tú Xương mà vô tình hoặc cố ý đánh rớt bài *Sông Lấp*, tức là bước lên lầu tháp, mở cửa tầng này tầng kia mà quên mất đi cái chuông trên vọng lâu vậy".

*

* *

Cho đến nay, trong số những công trình sưu tầm và biên soạn thơ văn Tú Xương, có thể nói, cuốn *Tú Xương – Tác phẩm và giai thoại* (Hội Văn học Nghệ thuật Hà Nam Ninh xuất bản, 1986) do nhóm Nguyễn Văn Huyền – Đỗ Huy Vinh – Mai Anh Tuấn biên soạn đã đạt được những thành tựu tốt hơn cả dù chỗ này chỗ khác vẫn còn ít nhiều bất cập. Trong điều kiện chưa thể tiến hành việc khảo cứu lại văn bản, chúng tôi dựa vào văn bản này để tinh tuyển thơ văn Tú Xương. Thể thức biên soạn cuốn sách này, về cơ bản vẫn được giữ nguyên như cũ, điểm khác biệt chỉ ở chỗ chúng tôi kết hợp việc sắp xếp tác phẩm của Tú Xương theo các sắp xếp của nhóm Nguyễn Văn Huyền và theo thể loại để phù hợp với đối tượng phục vụ chủ yếu là các em học sinh phổ thông, các thầy cô giáo và các bậc phụ huynh.

Về trình bày. Thứ tự sắp xếp theo chủ đề kết hợp với thời gian sáng tác và theo thể loại. Cách thức này giúp bạn đọc hình dung được một cách tập trung và lần lượt về hoàn cảnh môi trường sinh sống và sáng tác, những bức tự biếm họa, tình cảm đối với thân thuộc, tâm tư khi thi cử, ngòi bút trào lộng đả kích và tâm sự u uất cuối đời của tác giả qua thơ, văn, câu đối. Đó là cách mà nhóm Nguyễn Văn Huyền đã làm, nay chỉ thay đổi ở chỗ có kết hợp sắp xếp theo thể loại nữa.

(1) Nguyễn Tuân, *Thời và thơ Tú Xương*, Sđd, tr. 69.

Về việc khảo dị. Giữ nguyên như nhóm Nguyễn Văn Huyền : chỉ khảo những chỗ có mâu thuẫn đối lập, khác biệt về ý nghĩa nội dung hoặc chênh lệch về sắc thái biểu cảm, ngôn ngữ thể hiện. Không nêu những chỗ có ý nghĩa tương đồng về nội dung, hình thức hoặc những bản đem khảo dị đã rõ là kém giá trị. Ký hiệu những chỗ khảo dị theo thứ tự bảng chữ cái : (a), (b), (c),...

Về việc chú thích. Về cơ bản giữ nguyên như nhóm Nguyễn Văn Huyền, sử dụng tối đa những chú thích hợp lý của các bản : *Văn thơ Trần Tế Xương* (NXB Giáo dục, 1957), *Tú Xương – Con người và nhà thơ* (NXB Văn hoá, H., 1961) và *Thơ văn Trần Tế Xương* (NXB Văn học, H., 1970). Trong sách này, chỉ trong một số trường hợp cần thiết, chúng tôi mới hiệu đính và sửa chữa lại cho phù hợp với đối tượng và những thành tựu nghiên cứu mới, cập nhật những địa danh hành chính mới được thay đổi,...

Chủ đích bài viết này, chúng tôi muốn nhấn mạnh về *Chất tự trào trữ tình trong thơ Tú Xương*, mong muốn người đọc cùng lưu ý những thành quả nghiên cứu Tú Xương từ những vấn đề mang tính tổng thể về sự nghiệp văn học của ông trong nhiều cách tiếp cận và một số gợi ý cụ thể với vài sáng tác tiêu biểu giảng dạy trong nhà trường.

Hà Nội, tháng 7 – 2008

PGS. TS. VŨ VĂN SỸ

BẢNG CƯỚC CHÚ CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết đầy đủ	Viết tắt
Nhà xuất bản	NXB
<i>Vị Xuyên thi văn tập</i> , Sở Cuồng Lê Du biên soạn, Nam Kỳ thư quán xuất bản, H., 1931.	NK
<i>Tứ Xương thi tập</i> , Nhà sách Phúc Chi xuất bản, H., 1950.	PC
<i>Thân thế và thơ văn Tứ Xương</i> , Vũ Đăng Văn biên soạn, NXB Cây thông, H., 1951.	CT
<i>Văn thơ Trần Tế Xương</i> , Lê Thuộc – Hoàng Ngọc Phách – Đỗ Đức Hiểu biên soạn, NXB Giáo dục, 1957.	GD ₁
<i>Tứ Xương – Con người và nhà thơ</i> , Trần Thanh Mai – Trần Tuấn Lộ biên soạn, NXB Văn hoá, H., 1961.	VH
<i>Thơ Trần Tế Xương</i> , Ty Văn hoá Nam Hà xuất bản, 1970.	NH
<i>Thơ văn Trần Tế Xương</i> , NXB Văn học, H., 1970.	Vh
<i>Thơ văn Trần Tế Xương</i> , Nguyễn Đình Chú – Lê Mai biên soạn, NXB Giáo dục, 1984.	GD ₂
<i>Vị thành giai cú tập biên</i> (Thu viện Hán Nôm lưu giữ, ký hiệu kho AB. 194).	A ₁
<i>Quốc văn tùng ký</i> (Thu viện Hán Nôm lưu giữ, ký hiệu kho AB. 383).	A ₃

VỊ HOÀNG HOÀI CỔ ⁽¹⁾

Nô nức qua (a) chơi thú Vị Hoàng,
Này nơi phong vận (b), đất (c) nhiều quan⁽²⁾.
Trời kia xui khiến sông nên bãi,
Ai (d) khéo xoay ra phố nửa (đ) làng⁽³⁾.
Khua múa trống chiêng chùa vãn nức⁽⁴⁾,
Xi xèo tôm tép chợ hầu tan⁽⁵⁾.

(1) *Vị Hoàng* (sau đổi là *Vị Xuyên*) : là tên cũ làng quê nhà thơ, cũng là tên con sông chảy sát bên đông làng ấy. Đây chỉ quê hương nhà thơ, cũng là một phần tiêu biểu của thành Nam. Khi nhà thơ nhìn cảnh vật đương thời, chạnh nhớ tới thuở trước (khi nước chưa mất) mà ngao ngán cho cảnh bể dâu biến đổi.

(2) *Phong vận* : phong tục tốt đẹp.

Đất nhiều quan : nơi có nhiều người đỗ đạt cao, làm quan to, như Tiến sĩ Vũ Công Độ, Phó bảng Trần Doãn Đạt, Tam nguyên Trần Bích San,...

(3) *Sông nên bãi, phố nửa làng* : khi thực dân Pháp mở cảng Hải Phòng và không dùng Nam Định làm cửa khẩu nữa, thì đoạn sông Vị Hoàng này lâu ngày không được đào vét, bị đất phù sa lấp dần thành bãi, người ta lợi dụng xây dựng nhà cửa để ở, sau thành phố xá đông đúc. Bên này sông là thành phố, bên kia là xóm làng, vườn ao, đồng ruộng, gọi là bên Khoái Đồng.

(4) *Nức* : nô nức. Khi làng Vị Xuyên còn thể thống cũ thì chùa là nơi tôn nghiêm tịch mịch. Nay chùa làng là nơi trục lợi của bọn sư mỗ, thấy cúng. Vợ Tây, vợ Khách đến chùa làm chay, lên đồng, múa hát, trống chuông tấp nập.

(5) Sau ngày đoạn sông Vị Hoàng này bị lấp, việc buôn bán chuyển đến chợ Rống, các hiệu buôn cũng mở thêm ở các phố. Do đó chợ Vị Hoàng vắng đi, ngày phiên chỉ có hàng vật, tôm tép, rau quả.

Việc làng quan lớn đi đâu cả ?
Chỉ thấy dăm ba bác xã (e) bàn.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

- (a) A₃, NK : đi.
- (b) Vh, GD₂ : *Kia* nơi *sang trọng*.
- (c) Vh, GD₂ : chốn.
- (d) A₃, NK : Người.
- (đ) A₃, NK, GD₁, VH : cả.
- (e) A₃, NK, VH : khán.

ĐẤT VỊ HOÀNG (a)

Có đất nào như đất ấy không ?
Phố phường tiếp giáp với bờ sông.
Nhà kia (b) lỗi phép con khinh bố,
Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng.
Keo cú người đầu như cút sắt⁽¹⁾,
Tham lam chuyện thờ rất hơi đồng⁽²⁾.
Bắc Nam hỏi khắp người bao (c) tỉnh :
Có đất nào như đất ấy không ?

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

- (a) NK : Than đời ; CT : Nhiều đời ; GD₁ : Nhiếc đời.
- (b) NK : đầu.
- (c) NH : ba.

(1) *Cút sắt* : chất bã thải ra từ sắt nung. Ý nói : không còn dẻo găm được gì nữa.

(2) *Hơi đồng* : hơi tiền bạc.

PHỐ HÀNG SONG (a)

Ở phố Hàng Song thật lắm quan ⁽¹⁾,
Thành thì đen kịt, Đốc thì lang ⁽²⁾.
Chồng chung vợ chạ kia cô Bó ⁽³⁾,
Đâu lay quan xin nợ chú Hàn ⁽⁴⁾.

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) NK, CT : Lắm quan ; GD₁ : Đất văn vật.

SÔNG LẤP⁽⁵⁾

Sông kia rày đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.
Vắng (a) nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi dò (b) ⁽⁶⁾.

CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(1) *Hàng Song* : một phố cổ của Nam Định (nay thuộc phố Minh Khai), nối liền Hàng Sắt với Hàng Mâm, Hàng Nâu, chuyên buôn bán các đồ bằng song và mây.

(2) *Thành* : nói tắt chức Phòng thành. Đây chỉ ông thành Pháo, da ngăm đen (xem bài *Thành Pháo*), tr. 83.

(3) *Cô Bó* : vợ bố Cao (xem bài *Kể lại lịch*, tr. 141).

(4) *Chú Hàn* : tức Hàn Tịch, nhà ở phố Hàng Song (nay là số 97 phố Minh Khai, thành phố Nam Định), phẩm hàm Hàn lâm của ông ta do lo lót mà được. Hai người con đỗ cử nhân và tú tài cũng do chạy chọt. Thuở ấy đã có câu đối giễu gia đình Hàn Tịch :

Con nên khoa mục, cha trầy trán ;

Em được công danh, chị nút đố.

(5) Tức đoạn sông Vị Hoàng bị lấp. Xem thêm chú thích bài *Vị Hoàng hoài cổ*, tr. 23.

(6) Ban đêm ngủ chập chờn nghe ếch kêu mà tưởng ai gọi dò như hồi xưa, khi dòng sông còn lưu thông, thuyền bè còn qua lại.

(a) GD₁ : Đếm ; Vh. GD₂ : Năm.

(b) Có bản còn chép thêm ba câu sau đây :

*Việc đời nghĩ đến mà lo,
Giàu sang có phận, đói no có trời,
Ai ơi chơi kéo già đời.*

THAN ĐẠO HỌC (a)

Đạo học ngày nay (b) đã chán (c) rồi,
Mười người đi học, chín người (d) thôi.
Cô hàng bán sách lim dim ngủ ⁽¹⁾,
Thầy khoá tư lương nhấp nhòm ngời ⁽²⁾.
Sĩ khí rụt rè gà phải (đ) cáo ⁽³⁾,
Văn trường (e) liều lĩnh đắm ăn xôi ⁽⁴⁾.
Tôi đâu dám mĩa (g) làng tôi nhĩ,
Trình có ông (h) tiên, thứ chỉ tôi ⁽⁵⁾.

A₁, A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₁, NK : Học giới cải lương ngẫu chiếm ; A₃ : Than đạo học nho.

(b) A₃ : làng ta.

(c) A₁, NK: bỏ.

(1) Vì ế hàng, không ai mua sách nữa.

(2) *Tư lương* : thầy đồ ngồi ở tư gia dạy con chủ, lương chủ nuôi trả.

Nhấp nhòm ngời : có thể bị chủ đuổi khi nào không biết vì không còn thi chữ nho nữa thì chủ không nuôi thầy đồ làm gì.

(3) Khí tiết của người trí thức nho sĩ suy yếu đến như con gà run rẩy trước con cáo.

(4) Văn bài thi ở trường thì nói liều theo ý quan trường, miễn sao đỗ cho được, bất chấp cả lương tâm, đạo nghĩa !

(5) *Tiên chỉ, thứ chỉ* : các nhà nho trọng vọng nhất, đứng đầu và thứ hai trong sổ cả làng. Làng đây là làng nho.

- (d) A₃ : thấy.
 (d) A₃ : thấy.
 (e) A₃, VII : Văn chương.
 (g) A₃ : trách.
 (h) A₁ : *Đã* có ông ; A₃ : *Thưa* lạy ông ; GD₁, NH : Trình *lại* quan.

CHỮ NHO (a)

Nào có ra gì (b) cái chữ nho,
 Ông nghề ông cống (c) cũng nằm co⁽¹⁾,
 Chi bằng (d) đi học làm thầy phán⁽²⁾,
 Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò⁽³⁾.

A₁, A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

- (a) A₃ : Ngẫu vịnh ; NK : Xin bổ quan không được.
 (b) A₃ : *làm* gì ; NK : *hay* gì.
 (c) A₃ : Ông *hoàng*, ông *bằng*.
 (d) NK, GD₁, VH : *Sao* bằng.

TỰ CƯỜI MÌNH (a)

I

Ở phố Hàng Nâu có phổng sành⁽⁴⁾
 Mất thời thao láo (b), mất thời xanh (c).

-
- (1) Chữ nho bỏ rồi, tiến sĩ (nghề), cử nhân (cống) đành chịu thất nghiệp.
 (2) *Thầy phán* : công chức làm ở các cơ quan của chính quyền thực dân.
 (3) *Sâm banh* : một thứ rượu quý, sản xuất ở xứ Champagne, nước Pháp. Đây là lời nói mỉa, đã kích nhữnng kẻ xu thời chỉ lo vinh thân phì gia, quên cả đạo nghĩa.
 (4) *Phố Hàng Nâu* : phố Tú Xương ở, nay thuộc phố Minh Khai, thành phố Nam Định. *Phổng sành* : tượng bằng đất nung để bày chơi. Ý nói hạng người vô dụng.

Vuốt râu nịnh vợ, con bu nó ⁽¹⁾,
 Quắc mắt khinh đời, cái bộ anh ⁽²⁾ !
 Bài bạc kiểu cờ cao (đ) nhất xứ ⁽³⁾,
 Rượu chè trai gái đủ tam (đ) khoanh ⁽⁴⁾.
 Thế mà vẫn nghĩ rằng ta giỏi,
 Cứ việc ăn chơi (e) chẳng học hành.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

- (a) NK, CT, GD₁ : Tự sự ; A₃ : Tự thuật ; NH : Phổng sênh.
 (b) NK, GD₁, VH, NH : Mặt thời lơ lảo.
 (c) NK, GD₁, VH : mặt thời nhanh ; NH : mặt thời xanh.
 (d) A₃ : thông.
 (đ) A₃, NK : trâm.
 (e) A₃, GD₁ : *rong* chơi ; NK : *rông* chơi.

TỰ CƯỜI MÌNH (a)

II

Lúc (b) túng toan lên bán cả trời ⁽⁵⁾,
 Trời cười (c) thẳng bé nó hay chơi ⁽⁶⁾.

-
- (1) *Con bu nó* : trước đây, trong dân gian, chống thường gọi vợ là "bu nó", tương đương như "mẹ nó", là cách gọi thân mật, suồng sã của người dân nơi thôn dã. Gọi "con bu nó" hoặc "con mẹ nó" thì có vẻ hơi trịch thượng hoặc đùa cợt.
 (2) *Cái bộ anh* : ra dáng là kẻ đàn anh, cũng có hàm nghĩa đùa cợt.
 (3) *Kiểu* : một lối chơi bài bằng cổ tổ tôm, ăn điểm cao thấp.
 (4) *Tam khoanh* : do thành ngữ "tứ đốm tam khoanh". Ý nói lung tung, bừa bãi nhưng lọc lõi. Tác giả cường điệu hoá để tự giễu cợt mình.
 (5) *Bán trời* : từ thành ngữ "Bán trời không vãn tự" để nói sự ngông cuồng, liều lĩnh.
 (6) *Thẳng bé* : chỉ nhà thơ.

Cho hay (d) công nợ âu là thế,
 Mà vẫn (đ) phong lưu suốt cả đời.
 Tiền bạc phó cho (e) con mụ kiếm⁽¹⁾,
 Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi.
 Còn dăm ba chữ nổi trong bụng (g),
 Khéo khéo không mà nó cũng (h) rơi.

A₁, A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

- (a) A₁ : Hữu cảm ; A₃ : Lúc túng bán trời ; NK, GD₁ : Than cùng ;
 NH : Lúc túng.
 (b) A₃ : Con.
 (c) VH : rằng.
 (d) NH : Ở hay.
 (đ) A₃ : Sao vẫn.
 (e) NK, GD₁ : mặc thây.
 (g) A₃, GD₁, Vh, NH : ruột.
 (h) GD₁ : kéo lại ; NH : nữa cùng.

TỰ ĐẮC

Ta nghĩ như ta có đại gì,
 Ai chơi, chơi với, chẳng cần chi,
 Kìa thơ tri kỷ đàn anh nhất,
 Nợ khách phong lưu bậc thứ nhì.
 Ăn mặc vẫn ra người thiệp thế⁽²⁾,
 Giang hồ cho biết bạn tương tri⁽³⁾.

(1) Con mụ : gọi đùa vợ.

(2) Thiệp thế : từng trải sự đời. Đây ý nói lịch sự, phong nhã.

(3) Bạn tương tri : bạn hiểu biết mình. Cả câu ý nói đi đó đi đây để tìm bạn.

Gặp thời, gặp vận nên bay nhảy,
Cho thoả rằng sinh chẳng lỗi thì.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD

HỎI ÔNG TRỜI

Ta lên ta hỏi ông trời :
Trời sinh ta ở trên đời biết chi ?
Biết chăng cũng (a) chẳng biết gì :
Biết ngồi Thống Bảo, biết đi ả đầu ⁽¹⁾.
Biết thuốc lá, biết chè tàu,
Cao lâu biết vị (b), hồng lâu (c) biết mùi ⁽²⁾.

A₁, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) NK : hay.

(b) GD₁ : Cơm Tây biết món.

(c) Vh, GD₂ : thanh lâu (cũng như ả đầu – lặp lại ý).

BA CÁI LĂNG NHANG

Một trà, một rượu, một đàn bà,
Ba cái lăng nhăng nó quấy ta ⁽³⁾.

(1) *Thống Bảo* : tên một sông bạc của Hoa kiều.

(2) *Cao lâu* : trước đây, các hiệu bán mỹ văn thần của Hoa kiều thường đặt trên gác (lầu cao). Sau, cao lâu chỉ dùng để chỉ hiệu ăn vào loại khá trở lên.
Hồng lâu : lầu hồng, chỉ nhà thổ, nhà chứa.

(3) *Cái lăng nhăng* : cái vợ vẩn, làm cho mình bận bịu vướng víu.

Chừa được cái gì hay cái nấy,
Có chăng chừa rượu với chừa trà.

NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

NGÓN CHẦU (a)⁽¹⁾

Có phải rằng ông chẳng học đâu ?
Một năm ông học một vài câu.
Ví dù vua mở khoa thi trống,
"Lạc nhạn", "xuyên tâm" đủ ngón chầu⁽²⁾.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) A₃ : Tài trống chầu ; NK : Đánh trống chầu giỏi.

THÚ CÔ ĐÀU (a)

Cái thú cô đầu⁽³⁾ nghĩ cũng hay,
Cùng nhau đàn đúm mấy đêm ngày (b).
Năm canh to nhỏ tình đời (c) chuột,
Sầu khắc mơ màng chuyện nước mây.

(1) *Ngón chầu* : cách đánh trống hát ả đào. Tác giả tự giấu mình về việc không mấy chịu học hành, chỉ thạo các ngón chơi bời.

(2) "*Lạc nhạn*", "*xuyên tâm*" : hai lối đánh trống chầu, phải thạo mới đánh được.

(3) *Cô đầu* : cô đào, ả đào. Lúc đầu để chỉ người chuyên làm nghề ca xướng mua vui, giải trí cho khách chơi phong lưu, tao nhã ; về sau, như thời Tú Xương, thì cô đầu không những là con hát mà nhiều khi còn trở thành gái làng chơi.

Êm ái cung đàn chen tiếng hát,
 La đà kẻ tỉnh dặt người say.
 Thú vui chơi mãi mà không chán,
 Vô tận kho trời hết lại vay.

A₁, A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) A₁, NK : Tức sự (đi chơi ả đào) ; A₃ : Chơi hát ả đào.

(b) A₃ : năm nay ; A₁, GD₁ : nhiều ngày.

(c) NK : ma.

TA CHĂNG RA CHI (a)⁽¹⁾

Nếu có khôn ngoan đã vợ nhờ,
 Đại mà nhờ vợ, vợ làm ngơ⁽²⁾.
 Sáng nem, bữa tối đòi ăn chả,
 Nay kiêu, ngày mai lại giờ cờ.
 Ngồi đấy chả hơn gì chú Cuội⁽³⁾,
 Nói ra thì ghen với ông tơ⁽⁴⁾.
 Nhấn nhẹ chốn ấy tìm nơi khác,
 Ta ch¹ang² ra chi, chờ đợi chờ.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) GD₁ : Gửi cho cô đào.

(1) Có thuyết cho rằng bài này làm gửi cô đào Tuyết, người có ý muốn lấy nhà thơ.

(2) Nhà thơ tự nói đùa là mình vụng dại, không làm nên công trạng gì, đến vợ cũng coi thường mình.

(3) Chả hơn gì chú Cuội : vô dụng, ăn hại.

(4) Ông tơ : hoặc ông tơ hồng. Theo quan niệm cũ, mọi việc chấp mối, xe duyên đều do ông "tơ hồng" cả.

CẨM TẾT

Anh em đừng nghĩ tết tôi nghèo,
Tiền bạc trong kho chứa lĩnh tiêu.
Rượu cúc nhẩn đêm, hàng biếng quẩy,
Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu.
Bánh chưng sắp gói e nôm chảy,
Giò lụa toan làm sợ nắng thiêu.
Thôi thế thì thôi đành tết khác,
Anh em đừng nghĩ tết tôi nghèo.

CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD

SẨM TẾT (a)⁽¹⁾

Tết nhất (b) năm nay khéo thật là (c) !
Một (d) mâm mứt rận mới bày ra.
Xanh đồng trắng lại đen rung rức,
Áo dup (đ) bò ra béo thực thà⁽²⁾.
Kẹo chú Siu Châu (e) đâu đọ được⁽³⁾,
Bánh bà Hanh Tụ cũng thua xa⁽⁴⁾.

(1) Sắp Tết, nhà Tú Xương làm mứt, rang lạc ủ vào tấm áo dup, rận bò ra lẫn vào lạc. Lúc đổ kẹo ra mâm để cắt, nhà thơ mới phát hiện trong mứt có rận, cho nên tức cảnh làm bài thơ trên.

(2) Áo dup : áo vá lớp này chồng lên lớp khác, dễ cho rận núp.

(3) Kẹo chú Siu Châu : Ở Nam Định thời ấy có một Hoa kiều ở gần đền Triều Châu (phát âm theo tiếng Quảng Đông thành Siu Châu) ở cuối phố Hàng Sắt có nghề làm kẹo lạc thơm, giòn, ngon nổi tiếng, gọi tắt là kẹo Siu. Sau có người ta học được nghề ấy, nay vẫn còn loại kẹo này.

(4) Bánh bà Hanh Tụ : tên một nhà làm bánh ngọt lúc ấy ở phố Hàng Mâm (nay là số nhà 99, phố Minh Khai, thành phố Nam Định). Bánh đậu xanh ở đây ngon đặc biệt.

Sang năm quyết mở ngôi hàng mứt,
Lại rưới (g) thêm vào tý (h) nước hoa !

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) NK, CT : Xuân nhật tự vịnh ; GD₁ : Nhà nho sắm tết ; NH : Mứt rạn.

(b) NK, VH, NH : Sắm sửa.

(c) GD₁ : sắm gọi là.

(d) GD₁ : Đầy.

(đ) NK : Áo vải.

(e) GD₁, VH : Thiếu Châu.

(g) Vh, GD₂ : Triều Châu.

(h) NK : Lại tưới.

TẾT DÁN CÂU ĐỐI

"Nhập thế cục bất khả vô văn tự"⁽¹⁾,

Chẳng hay ho cũng nghĩ (a) một vài bài.

Hướng chi mình (b) đã đồ tú tài,

Ngày tết đến cũng phải một vài câu đối.

Đối rằng :

"Cục nhân gian chi phẩm giá, phong nguyệt tình hoài"⁽²⁾ ;

Tối thế thương chi phong lưu, giang hồ khí cốt"⁽³⁾".

Viết vào giấy dán ngay lên cột,

(1) Bước vào cuộc đời thì không thể nào không có văn chương chữ nghĩa.

(2) Cái phẩm giá tốt cũng ở trong thiên hạ chính là tình đối với trăng gió.

(3) Cái phong lưu bậc nhất ở trên đời là tính khí giang hồ (tự do phóng khoáng không chịu để cho cái gì ràng buộc).

Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay ?
Rằng hay thì thật là hay,
Chẳng hay sao lại đồ ngay tú tài !
Xưa nay em vẫn chịu ngài ⁽¹⁾...

NK, CT, GD₁ VH, NH, Vh, GD₂

(a) GD₁ : cũng giữ.

(b) NK : Huống thân danh.

QUAN TẠI GIA

Một ngọn đèn xanh, mấy quyển vàng ⁽²⁾,
Bốn con làm lính, bố làm quan.
Câu thơ, câu phú, sưu cùng thuế ⁽³⁾,
Nghiên mực, nghiên son, tổng với làng ⁽⁴⁾.
Nước quạt (a) chưa xong, con nhảy ngựa ⁽⁵⁾,
Trống hầu (b) vừa dứt, bố lên thang ⁽⁶⁾.

(1) Chịu cái tài hay chữ của ngài đồng thời cũng chịu cả cái tài chơi ngông của ngài !

(2) *Đèn xanh, quyển vàng* : từ thành ngữ Hán "thanh đăng, hoàng quyển" để chỉ đèn sách nói chung trong công việc học hành.

(3), (4) Làm quan đáng lẽ là thu sưu thu thuế, xét việc dưới tổng dưới làng, thì ở đây chỉ có thơ, phú, nghiên, bút.

(5) *Nhảy ngựa* : có thể hiểu theo hai cách :

– Nhảy tốt đi chơi.

– Leo lên ghế ngựa ngồi (ghế ngựa là loại phản dài, hẹp ngang, có bốn chân ở hai đầu, được hình dung như con ngựa).

(6) *Lên thang* : leo thang lên gác. Nhà Tú Xương ở số 280 Hàng Nâu có cái gác nhỏ.

Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ⁽¹⁾,
Dem chuyện trăm năm trở lại bàn⁽²⁾.

A₃, NK, CT, GD₁,
VH, NH, Vh, GD₂

(a) GD₁ : Buổi giấy.

(b) Vh, GD₂ : Trống châu.

THƯƠNG VỢ (a)⁽³⁾

Quanh năm buôn bán ở mom sông (b)⁽⁴⁾,
Nuôi đủ (c) năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò (d) khi quãng (đ) vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông⁽⁵⁾.
Một duyên hai nợ âu đành phận⁽⁶⁾,
Năm nắng mười mưa (e) dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc !
Có chồng hờ hững cũng như không⁽⁷⁾.

A₁, A₃, NK, CT, GD₁,
VH, NH, Vh, GD₂

(1) *Lương vợ* : lương do vợ cấp, ý nói vợ nuôi.

(2) *Chuyện trăm năm* : thông thường có thể hiểu là chuyện tình nghĩa vợ chồng (vợ chồng là bạn trăm năm). Phải chăng còn có hàm ý nhớ tiếc thuở xưa, những chuyện trăm năm về trước, khi đất nước chưa bị nô lệ ?

(3) Bài này làm khoảng năm 1896 - 1897 khi nhà thơ đã có 5 con (1 gái, 4 trai).

(4) *Mom sông* : còn gọi là Đâu mom, Quán bánh dầy. Đó là một bến sông đông vui nhất của Nam Định xưa kia. Ở đó có bến thuyền, bãi chợ, có nhiều hàng quà bánh và là nơi mua bán giữa những người buôn với các mảnh. Hiện nay là chỗ Nhà máy nước Nam Định.

(5) *Lặn lội thân cò* : mượn ý câu ca dao : "Con cò lặn lội bờ sông - Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non" để nói về nỗi vất vả của bà Tú.

(6) *Duyên* : ở đây có nghĩa là quan hệ vợ chồng do trời định sẵn. *Nợ* : ở đây có nghĩa là gánh nặng phải chịu.

(7) Tác giả làm thành lời nhiech của vợ cũng có hàm ý tự trách mình ?

- (a) A₁ : Tặng vợ ; A₃ : Gái nuôi chồng ; NK : Đưa cho vợ ; CT : Khen vợ.
 (b) A₃ : *bên* sông ; NK : *miền* sông.
 (c) A₁, NK : Nuôi nấng.
 (d) A₁, NK : lật đất chân cò.
 (đ) A₃ : Lãi.
 (e) NK : sương.

KHỐC EM GÁI ⁽¹⁾

Mệnh sao bạc thế hỡi em ơi !
 Hai bốn hai lăm cũng một đời.
 Bảng hổ vừa treo ⁽²⁾, cầu thước bắc ⁽³⁾,
 Cành thoa đã rụng, phím đàn rơi ⁽⁴⁾.
 Cây tương tư héo, chông râu rĩ,
 Thuyền độ sinh đưa, Phật rước mời ⁽⁵⁾.
 Những muốn dựng bia toan kỷ niệm,
 Lòng anh thương xót, xiết bao ngùi.

NH, Vh

(1) Em gái Tú Xương là Trần Thị Khiết, người xinh đẹp, lấy Mai Công Hoán, người quê ở xã Lạc Nam, nay thuộc xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Trần Thị Khiết chết năm 1896, lúc hai mươi lăm tuổi.

(2) *Bảng hổ* : bảng ghi tên những người đỗ cử nhân ở các kỳ thi Hương. Đây ý nói, ông chồng vừa đỗ cử nhân.

(3) *Cầu thước* : cầu Ô thước. Theo tích Ngưu Lang – Chức Nữ : Chim Ô thước bắc cầu cho Ngưu Lang – Chức Nữ gặp nhau một lần vào ngày 7 tháng 7 âm lịch hằng năm.

(4) *Cành thoa* : trâm cài đầu của phụ nữ.

(5) Thân nhân gia đình ông Tú Xương cho biết, khi còn sống, bà Khiết rất sùng đạo Phật, thích ăn chay.

CÁI NHỚ (a)

Cái nhớ (b) hình dung nó thế nào ?
Khiến người ngao ngán, ngẩn ngơ sao !
Biết nhau cho lắm thêm buồn nhẽ,
Để khách bên trời dạ (c) ước ao !

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) VH : Cái nợ hình dung ; Vh, GD₂ : Cái nợ.

(b) VH, Vh, GD₂ : Cái nợ (vô nghĩa).

(c) A₃, NK : những ; GD₁ : cũng.

HOÁ RA DƯA (a)⁽¹⁾

Ước gì ta (b) hoá ra dưa,
Để cho người (c) tắm (d) nước mưa chậu đồng !
Ước gì ta hoá ra hồng⁽²⁾,
Để cho người bế người bồng trên tay !

A₁, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) NK : Ngẫu hứng.

(b) Vh, GD₂ : anh (chữ *ta* ở câu 3 cũng vậy).

(1) Về hoàn cảnh sáng tác bài này, bản AB. 149 có ghi đầu đề : "Mùa hè, vừa tạnh mưa, đứng hồng mát ngoài gác, thấy cô gái hàng xóm rửa dưa, ngẫu hứng làm bài này" (dịch).

(2) *Hồng* : đây nói dưa hồng, còn gọi là dưa thị, vỏ vàng ruột trắng.

- (c) Vh, GD₂ : em (hai chữ *người* ở câu 4 cũng vậy). Tiếng "anh, em" nghe mới quá.
 (d) Vh, GD₂ : rửa.

GỬI NGƯỜI CŨ ⁽¹⁾_(a)

Yêu nhau chẳng lấy được nhau nào,
 Minh nghĩ làm sao, tớ nghĩ sao ?
 Trai gái bởi tay (b) bà mụ nặn,
 Vợ chồng nguyên mối chị Hằng (c) trao⁽²⁾.
 Xa đi ngán nỗi (d) lòng thương nhớ,
 Gắn lại càng thêm (đ) dạ khát khao.
 Bến Vĩ non Nùng xa cách mấy (e) ⁽³⁾,
 Mà không buộc chặt sợi tơ đào (g) ?

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) NK : Gửi cho tình nhân cũ.

(b) A₃, NK, Vh : bởi chưng ; GD₁ : chẳng qua.

(1) Nhà thơ trước có yêu một cô dâu ở Hà Nội, tên là Tuyết ở phố Hàng Giấy, song chắc không được gia đình đồng thuận, nếu giữ mãi mối quan hệ chỉ sợ làm khổ cả người yêu, nên quyết tâm cắt đứt. Tuy vậy, nhà thơ vẫn thương nhớ, đau khổ.

(2) Hai câu này ý nói : trai hay gái là do bà mụ nặn (theo quan niệm xưa), cũng như nên vợ nên chồng là do chị Hằng (bà Nguyệt) có xe tơ hay không xe tơ, đôi lứa không thể tự quyết định được.

(3) Nhà thơ ở Nam Định (bến Vĩ), cô dâu Tuyết ở Hà Nội (non Nùng), chẳng xa là mấy mà một sợi tơ tình xe không xoắn, không chặt.

- (c) A₃, NK, GD₁ : như thế sợi tơ.
 (d) A₃, NK : Xa xôi nên nổi.
 (đ) A₃, NK : Gắn gụi cho nên.
 (e) A₃, NK : Muốn chấp tơ Tần trao chỉ Tần ;
 GD₁ : Xin chớ lo quanh đường tình quân.
 (g) A₃, NK, GD₁ : Bắc thang lên hỏi số Thiên tào.

TẶNG NGƯỜI QUEN

Em gửi cho anh mảnh (a) lụa đào ⁽¹⁾,
 Phất phơ tươi tốt (b) đẹp làm sao ⁽²⁾.
 Của này ý hẳn trong nhà có,
 Hay cậy người mua ở nước nào ?
 May áo chỉ nên đôi cái dải,
 Thất lung cũng ngại chẳng đầy tao ⁽³⁾.
 Muốn lên hỏi giá mua vài tấm ⁽⁴⁾,
 Không biết rằng em bán thế nào ?

NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

- (a) NH : tấm.
 (b) GD₁, Vh, GD₂ : Màu tươi tươi lắm.

(1) Cô đầu Tuyết gửi tặng nhà thơ một mảnh lụa hồng đào chắc là để làm khăn tay. Tú Xương làm bài thơ này tặng lại để đùa.

(2) *Phất phơ tươi tốt* : dựa vào câu ca dao nói về thân phận con gái ngày ấy :

Thân em như dải lụa đào,

Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

(3), (4) Muốn để may áo thì đây chỉ đủ để làm hai cái dải áo (đời xưa áo buộc bằng dải, không có cúc) ; còn muốn làm thất lung cũng ngắn quá, chưa đủ một vòng.

ÁO BÔNG CHE ĐẦU ^(a)⁽¹⁾

Hỡi ai, ai có thương không (b) ?
Đêm mưa (c), một mảnh áo bông che đầu.
Vì ai, ai có biết đâu (d) ⁽²⁾!
Áo bông ai ướt, khăn đầu ai khô ⁽³⁾?
Người đi Tam Đảo, Ngũ Hồ ⁽⁴⁾,
Kẻ về khóc trúc Thương Ngô (đ) ⁽⁵⁾ một mình.
Non non, nước nước, tình tình,
Vì ai ngơ ngẩn (e) cho mình ngẩn ngơ ! ⁽⁶⁾

GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(1) Nhiều bản trước đây cho là tác giả nhớ bạn (cùng giới), nhớ lại một kỷ niệm trong đêm mưa đã lấy áo bông che đầu cho bạn khỏi ướt. Có bản còn cho là ngụ ý nhớ cụ Phan Bội Châu (đó đó đã chỉnh lại một số chữ cho thích hợp).

Căn cứ vào lời thuật của một số cổ lão Vị Xuyên thì đây là một bài thơ tình, nguyên như trên và nói về quan hệ giữa nhà thơ với bà Hai Dích. Bà này tên tục là Cồn, con gái út Tiến sĩ Vũ Công Độ xã Vị Xuyên. Khi còn trẻ, hai người đã yêu thương nhau, nhưng gia đình ông Nghè không thuận. Cô Cồn phải lấy chồng ở xã Mai Xá (nay thuộc ngoại thành Nam Định) tên là Hai Dích. Năm hai mươi ba tuổi, chồng chết, cô chờ về Nam Định, ở vậy nuôi con. Ông Tú cũng đã lấy vợ, trái tim vẫn lưu luyến mối tình xưa, nhưng không vượt quá khuôn khổ. Bài thơ này làm nhân một đêm nhà thơ si tình, lượn qua nhà người tình cũ, gặp mưa, phải lấy vạt áo bông che đầu, càng thốn thức khôn nguôi.

(2) Các chữ "ai" trên đều chỉ bà Hai Dích.

(3) Trong câu này, chữ "ai" trước chỉ nhà thơ, "ai" sau chỉ bà Hai Dích.

Khăn đầu : phụ nữ ngày trước thường đội khăn. Đây cũng có thể chỉ khăn tang chồng (ứng với hai câu dưới).

(4) *Tam Đảo, Ngũ Hồ* : là cảnh tiên, cảnh đẹp (ở Trung Quốc). Cả câu ý nói chồng bà Hai đã đi xa, về nơi tiên cảnh.

(5) *Khóc trúc Thương Ngô* : theo điển cổ Trung Quốc, vua Thuấn chết ở đất Thương Ngô, hai bà vợ thương quá ra bờ sông than khóc rồi nhảy xuống sông tự vẫn, nước mắt hai người đàn bà vậy vào cây trúc thành đốm không phai.

(6) Các chú thích trên đều do nhóm Nguyễn Văn Huyền chú giải dựa theo tư liệu sưu tầm, điển dã tại quê hương Tú Xương nên có gắn chặt với hoàn cảnh sáng tác. Song vẫn có thể đọc bài thơ trong tinh thần thoát ly với văn cảnh.

(a) GD₁ : Nhớ bạn : Vh, GD₂ : Áo bông che bạn.

(b) Vh, GD₂ : *Ai ơi, còn nhớ ai không.*

(c) Vh, GD₂ : Trời mưa.

(d) Vh, GD₂ : *Nào ai có tiếc ai đâu.*

(đ) Vh, GD₂ : than Ngô.

(e) Vh, GD₂ : lặn đạn.

MỪNG CHỦ LÀM NHÀ (a)⁽¹⁾

Ông bà (b) ngày trước có gì đâu,
Chú thím ngày nay đã lại giàu.
Mới biết trời cho không mấy lúc,
Lọ là nuôi cá với trồng cau⁽²⁾.

Nhà gỗ năm gian lợp lá gồi
Trông dòng sông Vị tựa non Côi⁽³⁾.
Đầu nhà khanh khách vào làm tổ,
Ngồi thấy chim non nó há mồi.

Kể chi giàu của, lại giàu con,
Gái gái trai trai hai cổ tròn.

(1) Chủ họ nhà thơ là ông Trần Đăng Chu, ở thôn Độ Tứ (nay thuộc xã Lộc Hạ) ngoại thành Nam Định. Năm 1900 (Canh Tý), ông Chu làm nhà mới. Khi bị tịch ký ngôi nhà 247 Hàng Nâu, gia đình Tú Xương đã phải lên ở nhờ ngôi nhà này, và về sau nhà thơ cũng mất tại đây.

(2) *Nuôi cá, trồng cau* : trước đây được coi là hai nghề kiếm lợi nhanh và chắc chắn (Tục ngữ : "Thứ nhất nuôi cá, thứ nhì gá bạc").

(3) *Sông Vị, non Côi* : sông Vị là sông Vị Hoàng, non Côi là núi Gôi, tên chữ là Côi Sơn, cách Nam Định về phía Tây Nam khoảng 12 km. Sông Vị, non Côi được coi là biểu trưng của tỉnh Nam Định cũ.

Bà mới bảy mươi còn thọ nữa,
Phúc nhà có lẽ chất tây non.

Chú lại nuôi thầy dạy các em,
Một bồ kinh sử, mấy xâu nem ⁽¹⁾,
Đất nào là đất không khoa giáp ⁽²⁾,
Quyết mở đường cho thiên hạ xem.

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh

(a) NK : Mừng em ; CT : Mừng em làm nhà.

(b) NK : Nhà ta ; GD₁ : Cụ ông.

(c) NK : Trong dòng sông Vị, tị non Gỏi.

ÔNG LÃO (a)⁽³⁾

Ông lão ngày (b) xưa tính thực hiền,
Bảy ba (c) vui thú cảnh (d) điền viên⁽⁴⁾.

(1) *Kinh sử* : kinh và sử là hai loại sách giáo khoa Nho học cơ bản nhất ngày xưa. *Xâu nem* : nem gói buộc liền thành từng xâu. Theo điển cổ và tục lệ cũ, nem thường được dùng làm đồ cúng phụng thầy học (một cách đạm bạc).

(2) *Khoa giáp* : chỉ việc thi cử, đỗ đạt.

(3) Đây chỉ cụ khoá Cụ. Cụ đã thôi không thi từ lâu, nhưng vẫn nổi tiếng là người hay chữ, tính nết hiền lành, được mọi người trọng vọng. Tương truyền khi Trần Bích San (1840 - 1877) đỗ Tam nguyên, vinh quy về làng, cụ Khoá có câu đối mừng :

Liên trúng Tam nguyên, thánh đại văn chương tư xướng thuy ;

Sơ tiêu Nhị giáp, cổ hương khoa bảng thượng lưu dư.

(Đỗ đầu ba khoa liên, văn chương đời thánh do ông mở đầu ;

Mới đỗ giáp nhị thôi, còn để bậc cao hơn cho người quê hương).

Trần Bích San khen hay và nói : "Tôi sinh ra ở đất Vị Xuyên này cũng đáng vậy".

(4) *Bảy ba* : bảy mươi ba tuổi.

Sách đèn học tập năm Minh Mệnh⁽¹⁾,
 Áo mũ ăn ngồi xã Vị Xuyên⁽²⁾.
 Giá phỏng có (đ) thi may cũng đồ,
 Thôi thì không luy thế là tiên.
 Đầu râu tóc bạc như mua được,
 Thấy bá nhà quê chán vạn tiền⁽³⁾.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

- (a) A₃ : Ông lão cổ nhân ; NK : Viếng ông lão.
 (b) NK : này.
 (c) A₂ : Bì ba.
 (d) A₃, NK : việc.
 (đ) A₃, NK : còn.

KHỐC VỢ BẠN (a)⁽⁴⁾

Quả núi Châu Phong (b)⁽⁵⁾ mới bắc cầu⁽⁶⁾,
 Thương anh về trước, chị về sau⁽⁷⁾ !

-
- (1) Từ thời Minh Mệnh (1820 - 1840) đã đi học rồi.
 (2) Cụ tham gia việc làng, được nhân dân kính mến.
 (3) Bá hộ rất nhiều tiền, nếu tuổi thọ mà mua được như mua phẩm hàm thì họ đã bỏ tiền ra mua rồi !
 (4) Đây là bà Cử Phồng (tục gọi bà Cử Hiếng vì mất hiếng) có nhà ở phố Hàng Nâu. Ông Cử Phồng là bạn nhà thơ, quê ở xã Thanh Sơn (Thanh Hoá). Bà chết khi mới bắc xong cầu Hàm Rồng (1904).
 (5) *Châu Phong* : núi Hạt Châu ở Thanh Hoá đối diện với núi Hàm Rồng ở phía tả ngạn sông Mã.
 (6) *Bắc cầu* : cầu Hàm Rồng, xây dựng năm 1904.
 (7) *Về* : chết.

Tên đề bằng phấn ai không tiếc (c) ⁽¹⁾,
 Tiếng khóc non xanh vượn cũng sầu.
 Có mẹ tưởng là vui gượng lại (d) ⁽²⁾,
 Không chống hồ để (đ) sống chi lâu !
 Bắc thang lên hỏi ông cầm sổ (e),
 Thăm thăm mù xanh ngắt một màu.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₃, NK : Viếng bạn ; CT : Khóc bạn tú tài ở Phong Châu ;

GD₁ : Khóc bạn ; Vh, GD₂ : Khóc anh rể và chị.

(b) A₃, NK : Vu Phong.

(c) A₃, NK : hám.

(d) GD₁ : vẫn còn khuấy đấy nhĩ.

(đ) GD₁ : cũng chẳng.

(e) A₃ : làm sổ.

GỬI ÔNG THỦ KHOA PHAN

Mấy năm (a) vượt bể lại trào non,
 Em hỏi thăm qua (b) bác hầy còn ⁽³⁾.
 Mái tóc Giáp Thìn đà nhuộm tuyết (c) ⁽⁴⁾,
 Điểm đầu Canh Tý chữa (d) phai son ⁽⁵⁾.

(1) *Bằng phấn* : chỉ cái mình tình dùng ở đám ma, có chữ viết bằng phấn hoặc vôi ghi tên và chức vụ người chết. Đây ý nói : đã mất đi rồi.

(2) Ý nói vì ông Cử Phong chết còn mẹ già, nên bà vợ phải cố gượng vui để phụng dưỡng mẹ.

(3) Bài thơ này viết về Phan Bội Châu.

(4) *Giáp Thìn* : năm 1904, năm Phan Bội Châu xuất dương.

(5) *Canh Tý* : năm 1900, năm Phan Bội Châu đỗ thủ khoa (đỗ đầu) trường Nghệ An.

Vá trời (đ) gặp hội mây năm về ⁽¹⁾,
 Lắp bể ra công đất một hòn ⁽²⁾.
 Có phải như ai mà chẳng chết ?
 Giương tay chống vững cột (e) càn khôn ⁽³⁾.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

- (a) A₃ : ngày.
- (b) GD₁ : Mới được hay tin.
- (c) GD₁ : đốm tuyết.
- (d) NK : đã.
- (d) NK : Phướn trời.
- (e) Vh, GD₂ : một.

NHỚ BẠN PHƯƠNG TRỜI (a)⁽⁴⁾

Ta nhớ người xa cách núi sông,
 Người xa, xa lắm (b), nhớ ta không ?
 Sao đang vui về ra (c) buồn bã !
 Vừa mới quen nhau đã lạ lòng.

(1) *Mây năm về* : mây ngũ sắc tượng trưng vua chúa, "minh chủ" ; đây ý nói Phan Bội Châu đã đưa được Cường Để sang Nhật.

(2) Ý nói khó thành công.

(3) Ý nói dù sự nghiệp khó thành, nhưng vẫn là một sự nghiệp vĩ đại đáng ca ngợi.

(4) Nhớ ông Cử Hồng ở Nghệ An.

Lúc nhớ nhớ cùng (d) trong mộng tưởng,
 Khi (đ) riêng riêng cả đến (e) tình chung.
 Tương tư lọ phải là mưa gió (g) ⁽¹⁾,
 Một ngọn đèn xanh (h) trống điểm thùng.

A₁, A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₁ : Nhớ người ; A₃ : Nhớ bạn ; NK : Nhớ cụ Phan Sào Nam ;

CT : Nhớ bạn thân.

(b) A₃ : Nhớ ai ai cố.

(c) NK : Đã từng vui lắm thêm ; GD₁ : Những hồng vui lắm thêm.

(d) NK, GD₁ : Khi thấy thấy gì ; VH, NH : Khi nhớ nhớ cùng.

(d) NK, GD₁, VH, NH : Nỗi.

(e) NK : mảnh.

(g) NK, VH : trai gái.

(h) GD₁ : đèn khuya.

VIẾNG BẠN (a)⁽²⁾

Đêm qua trần trọc không yên,
 Vắng người cùng bạn bút nghiên sao đành !
 Ngựa xe là thói tỉnh thành⁽³⁾,
 Nào người vui thú học hành là ai ?

(1) Thơ cổ có câu : "Phong vũ dạ hoài nhân" (Đêm mưa gió nhớ người). Ở đây tác giả nhấn mạnh : chẳng cứ đêm mưa gió mới gợi nên sự nhớ nhau.

(2) Có thuyết cho rằng bài này nói về ông Phạm Tuấn Phú (xem chú thích (1), bài *Văn tế làm hộ bà Phạm Tuấn Phú khóc chồng*, tr. 134).

(3) Nếu như ngựa xe là thú vui của những người ở thành thị thì đó không phải là thú vui của hai bạn cố tri, hai người chỉ biết thú vui của sự học hành.

Nhớ khi thảo sách soạn bài,
 Tựa trong khóm trúc, dạo (b) ngoài hồ sen.
 Ngâm ngùi dưới (c) nguyệt trước đèn,
 Ta vui ai (d) biết, ta phiền ai (đ) hay ?
 Cửa trời như nước (e) như mây,
 Lũ ta như đại, như ngậy, như khờ.
 Đi đâu một bước một chờ,
 Vắng nhau một khắc một giờ khôn khuây.
 Tháng năm tết đến sau này⁽¹⁾,
 Cùng ai lên núi hái cây xương bồ⁽²⁾ ?
 Há rằng (g) thiếu níp không bồ⁽³⁾,
 Tri âm đã vắng, Bồng hồ cũng thôi⁽⁴⁾.
 Qua năm Hương (h), Hội⁽⁵⁾ đến rồi,
 Cùng ai vượt bể tới nơi kinh kỳ⁽⁶⁾ ?
 Dẫn cho vui thú Phụng trì⁽⁷⁾,
 Khi vui mà vắng cố tri thêm sầu.
 Bạn đàn chưa dễ tìm nhau,
 Bạn nghiên, bạn bút có đâu được nhiều !

NK, CT, GD₁, Vh, Nh, Vh, GD₂

(1) Phạm Tuấn Phú mất ngày 20 tháng 4 ; chỉ còn 5 hôm nữa là đến tiết (tết) Đoan Ngọ (mồng năm tháng Năm âm lịch).

(2) *Xương bồ* : một loại cỏ mọc trên các núi đá, người ta có tục đi hái trong dịp tết Đoan Ngọ để về làm thuốc, nấu nước tắm, v.v.

(3) *Níp* : rương đựng sách vở, áo quần.

(4) *Bồng hồ* : cảnh đẹp cổ tiền ở, trong thần thoại Trung Quốc. Cả câu ý nói đã vắng bạn cũng không muốn đi chơi nữa.

(5), (6) Hương, Hội, kinh kỳ : thi Hương và thi Hội. Thi Hương ở Nam Định, nếu đỗ cử nhân sẽ được vào kinh đô Huế thi Hội.

(7) *Phụng trì* : Hồ đẹp trong vườn vua.

- (a) Có thuyết : Nhớ bạn (nội dung viếng trong thơ chưa rõ).
 (b) NK : tựa.
 (c) NK : đối.
 (d), (đ) NK : ta.
 (e) GD₁ : móc.
 (g) NK : Bảo rằng.
 (h) NK : thì .

CHÁU KHÓC CÔ CHỒNG ⁽¹⁾

Người có cô, sao cháu không cô ?
 Nắng phơi nước mắt để hầu khô ⁽²⁾.
 Xác xơ (a) lông cánh con chim Việt ⁽³⁾,
 Nung nấu buồng gan cái ngựa Hồ ⁽⁴⁾.
 Phận gái lênh đênh nông bể ái ⁽⁵⁾,
 Nổi nhà báo đáp chất sông Tô.
 Từ đây trăm sự ơn nhờ bác ⁽⁶⁾,
 Người có cô, sao cháu không cô ?

CT, GD₁, VH. Nh, Vh, GD₂

(a) VH : Xa xôi.

(1) Bài thơ làm hộ một người phụ nữ Nam Định lấy chồng ở Hà Nội, tên là Cai Hồ. Chồng mất, người ấy trở về Nam. Nghe tin cô chồng chết, người ấy nhờ Tú Xương làm thơ phúng cô. Bài thơ tuy có vẻ tha thiết, chân thành, nhưng cũng kín đáo mỉa mai, thoắt thắt sự chèo kéo trở lại coi sóc nhà chồng.

(2) Cả câu : nước mắt xót thương bà cô tràn trề đến nỗi phơi nắng cũng khô mà khô được (!)

(3), (4) *Chim Việt, ngựa Hồ* : thơ cổ có câu "Chim Việt làm tổ cạnh phía Nam ; Ngựa Hồ hỷ khi gió bắc thổi" (dịch) để nói tấm lòng nhớ quê hương xứ sở. Đây nhắc lại nỗi lòng người đàn bà lấy chồng xa, tưởng nhớ quê hương cũ.

(5) Cả câu nói duyên phận lỡ làng của người đàn bà.

(6) *Bác* : chỉ anh chồng, người tỏ ý gọi người đàn bà goá trở lại gánh vác việc nhà chồng.

ĐI THI NÓI NGÔNG (a)

Ông trông lên bảng (b) thấy tên ông,
Ông nốc (c) rượu vào, ông nói ngông.
Trên bảng, năm hai (d) thầy cử đội ⁽¹⁾,
Bốn kỳ, mười bảy (đ) cái ưu thông ⁽²⁾.
Xướng danh tên gọi trên mình tượng ⁽³⁾,
Ăn yến xem ra có thịt công ⁽⁴⁾.
Cụ xứ (e) có cô con gái đẹp ⁽⁵⁾,
Lăm le xui bố cưới làm chồng.

A₁, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) NK : Hương thí tự trào ; A₁, CT : Thi Hương tự trào.

(b) GD₁ : bảng cử.

(1) *Năm hai thầy cử đội* : 52 ông cử nhân đội tên mình (ở dưới tên mình), tức là mình đỗ đầu, trên 52 người khác. Thực ra, theo thường lệ, mỗi khoa thi Hương chỉ lấy đỗ 50 cử nhân. Đứng trên 52 người là nói khoác.

(2) *Ưu thông* : Ưu là điểm cao tốt bậc, ưu thông là suốt cả mấy lần đều ưu. Mỗi kỳ thi có bốn lần cho điểm, bốn kỳ là 16 lần, nếu là ưu thông thì cũng chỉ có 16 cái ưu, mà đây là trường hợp rất hiếm, nhưng nhà thơ tự cho mình những 17 ưu.

(3) *Mình tượng* : mình voi. Vị quan đọc danh sách thí sinh trúng tuyển thường ngồi trên mình voi có che lọng mà đọc.

(4) *Thịt công* : thịt chim công, vẫn được coi là món ăn quý (nem công, chả phượng). Lệ cũ, lễ xướng danh, những người đỗ cử nhân được thết yến, có nhiều món ăn quý.

(5) *Cụ xứ* : tên là Hàn Doãn Trực, đỗ đầu xứ (kỳ thi khảo hạch học trò ở từng địa phương để chọn người được ghi tên dự thi Hương). Nhà cụ là hiệu Nam Thụy Sinh ở cuối phố Khách, Nam Định (nay là số 72, phố Hoàng Văn Thụ, thành phố Nam Định), chuyên bán thuốc hậu sản gia truyền. Trước cửa hiệu có treo con ngựa bằng gỗ, hồng một chân, cho nên nhân dân thường gọi là hiệu thuốc Con ngựa què. Cụ có hai cô con gái đẹp kén chồng mà tiêu chuẩn phải là cử nhân tân khoa. Nói cô gái đẹp ấy "mê" tác giả đến nỗi vượt cả lễ giáo "xin bố cưới làm chồng" cũng là nói khoác.

- (c) NK, VH, NH : tốp.
 (d) VH : mười.
 (đ) GD₁ : sáu.
 (e) GD₁, NH : Cụ sứ (do hiểu là công sứ, không đúng).

ĐI THI

Tấp tễnh (a) người đi tớ cũng đi,
 Cũng lều cũng chõng (b) cũng đi thi.
 Tiễn chân, cô mất hai đồng chẵn (c)⁽¹⁾,
 Sờ (d) bụng, thấy không một chữ gì.
 Lộc nước còn mong thêm giải ngạch⁽²⁾,
 Phúc nhà may được (đ) sạch trường quy⁽³⁾.
 Ba kỳ trọn vẹn (e) thêm kỳ nữa⁽⁴⁾,
 Ú, ớ, u, ơ ngọn bút chì⁽⁵⁾ !

A₁, A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(1) *Đồng* : hai đồng bạc trắng đối với thời giá lúc ấy là khá to.

(2) *Giải ngạch* : số học trò trúng tuyển thi Hương.

(3) *Trường quy* : những quy định trong việc làm bài thi. Thời ấy những quy định đó khá khắc nghiệt như : phải kiêng nhiều thứ tên húy của dòng dõi nhà vua, chữ không được thiếu một nét, không được gạch, xóa tùy tiện, không được để dây bẩn, phải qua hàng viết nhỏ lên một chữ ở những chỗ phải tỏ thái độ kính trọng,... Bị một lỗi thì dù bài hay mấy cũng hỏng.

(4) *Ba kỳ* : kỳ thứ nhất, thứ hai, thứ ba (đạt ba kỳ là tú tài). Còn một kỳ phúc hạch nữa là đồ cử nhân. Đây là tác giả có ý mong được như thế thôi, chứ nhà thơ đỗ tú tài từ năm 1894 ; từ khi phải thi quốc ngữ, tác giả trượt hoài.

(5) *Ú, ớ, u, ơ* : Tác giả nhại lại một số nguyên âm chữ quốc ngữ, tỏ vẻ ngơ nghếch, xa lạ đối với thứ chữ đó. Nguyên là từ năm 1897, thực dân Pháp quy định ở các khoa thi Hương phải có thêm các môn thi về quốc ngữ (về sau còn có tiếng Pháp). Do đó có thể đoán bài này làm từ khoa năm 1897 trở đi.

- (a) A_1 : Ta thấy ; A_3 : Tôi thấy.
 (b) $A_1, A_3, NK, GD_1, VH, NH$: chiếu.
 (c) A_3 : *Đưa chân có có năm đồng chân* ; NK : *Tiền chân có mắt hai tiền lẻ* ;
 GD_1 : *Đưa chân vợ tiền hai đồng chân*.
 (d) A_3 : Vuốt ;
 (d) GD_1 : ắt hẳn.
 (e) A_3 : Xong ba kỳ ấy.

LỄ XƯỚNG DANH KHOA ĐÌNH DẬU (a)⁽¹⁾

Nhà nước ba năm mở một khoa ⁽²⁾,
 Trường Nam thi lần với trường Hà ⁽³⁾.
 Lôi thối sĩ tử vai đeo lọ ⁽⁴⁾,
 Âm oẹ quan trường miệng thét loa.
 Cờ kéo (b) rợp trời quan sứ đến ⁽⁵⁾,
 Váy lê quét đất mù đầm ra ⁽⁶⁾.
 Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
 Ngoảnh cổ mà trông lại (c) nước nhà !

NK, CT, GD1, VH, NH, Vh, GD₂

(1) *Đình Dậu* : năm 1897.

(2) Thông thường trước đây, các khoa thi chữ nho mở cứ ba năm một lần. Thi Hương vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

(3) Sau khi thực dân Pháp chiếm được cả nước ta (1884), trường thi Hương Hà Nội bị xoá hẳn. Từ khoa năm 1886 trở đi, sĩ tử thuộc khu vực trường thi Hà Nội phải về thi cả ở trường Nam Định.

(4) *Lọ* : Lọ đựng nước uống và rửa ráy. Có thuyết nói là lọ mực, vì từ khoa này học trò phải thi cả quốc ngữ.

(5), (6) Ở lễ xướng danh này có vợ chồng toàn quyền Pôn Đume (Paul Doumer) và công sứ Lơ Noóc măng (Le Normand) đến dự.

- (a) NK, GD₁ : Vịnh khoa thi Hương ; CT : Vịnh khoa thi Giáp Thân (1884 ?).
 (b) NK : Xe kéo ; VH, GD₁, Vh, GD₂ : Lọng cấm.
 (c) GD₁ : cảnh.

GIẾU NGƯỜI THI ĐỐ

Một đàn thẳng hồng đứng mà trông,
 Nó đỗ khoa này có sướng không ⁽¹⁾ ?
 Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
 Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng ⁽²⁾ !

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

KHOA CANH TÝ (a) (1900)

Hai đứa tranh nhau cái thủ khoa,
 Tuân khoe văn hoạt, Nghị văn già ⁽³⁾
 Khoa này (b) đỗ rất phùng hay chữ
 Kìa bác Lê Tuyên (c) cũng thứ ba ⁽⁴⁾.

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(1) Tức là khoa Đinh Dậu (1897).

(2).Mụ đầm bệ vệ ngồi trên, nhấp nhồm, ngo nguậy bộ móng, còn các cử nhân tân khoa thì quỳ lạy ở dưới, nghênh cổ trông lên.

(3) *Tuân* : Vũ Tuân, đỗ thủ khoa, năm sau thi Hội đỗ Phó bảng. *Nghị* : Lê Sĩ Nghị đỗ á nguyên (cử nhân thứ hai).

(4) Học hành đến như Lê Tuyên mà cũng đỗ thứ ba !

- (a) NK, CT : Tranh nhau đồ đầu ; GD₁ : Giễu khoa thi Canh Tý.
 (b) VH, Vh, GD₂ : Năm nay.
 (c) NK : Lê kia.

THAN THÂN CHUA ĐẠT

Ta phải (a) trang xong cái nợ ta,
 Lê đầu chịu nợ mãi ru mà ?
 Đường con, bu nó một năm một,
 Tính (b) tuổi, nhà thầy ba lẻ ba ⁽¹⁾.
 Mở mặt quyết cho vua chúa biết,
 Đua (c) danh kéo nữa mẹ cha già.
 Năm nay ta học, năm sau đỗ (d),
 Chẳng những Lương Đường ⁽²⁾ có thủ khoa.

A₃, NK, CT, GD₁,
 VH, NH, Vh, GD₂

- (a) A₃, NK : chùa.
 (b) NK, GD₁ : Luống.
 (c) A₃, NK : Mua.
 (d) A₃, NK : *Khoa này ta hỏng, khoa sau đỗ.*

(1) *Nhà thầy* : nhà thơ tự xưng đùa. *Ba lẻ ba* : ba mươi ba tuổi (vào năm 1903).

(2) *Lương Đường* : tên làng, nay là làng Lương Ngọc, thuộc tỉnh Hải Dương, nổi tiếng có nhiều người đỗ đạt. Lương Đường là quê hương của bà Tú Xương, đồng thời cũng là quê hương của Vũ Tuấn, đỗ thủ khoa năm Canh Tý (1900) và Phó bảng năm Tân Sửu (1901).

HỒNG THI KHOA QUÝ MÃO (1903) (a)

Trách mình phận hẩm lại duyên ôi !
Đỗ suốt hai trường hồng một tôi ⁽¹⁾.
Tế đổi làm Cao mà chó thể (b) ⁽²⁾ !
Kiện trông ra tiếp hỡi trời ôi ⁽³⁾ !
Mong gì nhà nước còn thi nữa ;
Biết rõ anh em chẳng chắc rồi ⁽⁴⁾.
Mũ áo biển cờ, làng có đất,
Ô hay, hương vắn mãi chưa hồi (c) ⁽⁵⁾ !

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) GD₁ : Đi thi ; Vh, GD₂ : Hồng thi.

(b) A₃, NK, GD₁ : nên sự thể.

(c) A₃, NK : Hai câu cuối :

*Vị phỏng còn thi mà học mãi,
Hao cơm tốn của hại mà thôi.*

(1) *Hai trường* : một trường thi Nam Định nhưng gồm cả thí sinh trường Hà Nội thi chung (từ năm 1886), cho nên vẫn nói hai trường.

(2) *Tế, Cao* : nhà thơ nguyên tên là Trần Tế Xương. Vì thi hồng mãi, đến khoa Quý Mão (1903), ông đổi chữ lót, lấy là Trần Cao Xương, nhưng hồng vẫn hoàn hồng.

(3) *Kiện, tiếp* : hai chữ Hán này viết hơi giống nhau, nhưng chỉ có viết nhầm chữ này sang chữ kia là đủ bài thi có hay mấy cũng cứ bị đánh hồng.

(4) Câu này hơi tối nghĩa. Có ý cho là : đã biết bạn bè cùng thi học lực không chắc chắn, lại còn hỏi họ để họ bảo sai, nên bị trượt. Căn cứ vào hướng phát triển của câu thơ trên, nên hiểu : rõ ràng anh em đều nghĩ rằng nhà thơ chẳng còn thi cử, đỗ đạt được gì nữa.

(5) *Hương vắn* : vắn của làng. Cả hai câu ý nói : làng Vị Xuyên có tiếng là đất đại khoa (Phó bảng Trần Doãn Đạt, Tiến sĩ Vũ Công Lộ, Tam nguyên Trần Bích San,...). Tính từ Trần Bích San đến đó, gần một nửa thế kỷ không có ai đỗ đại khoa cả. Vắn khoa cử của làng mãi vẫn chưa phục hồi được.

MAI MÀ TỚ HỒNG (a)

Mai mà (b) tớ hồng tớ đi ngay⁽¹⁾,
Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày⁽²⁾.
Học đã sôi cơm (c) nhưng chưa chín,
Thì không ăn ớt (d) thế mà cay !
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ (đ),
Thung đấu nhờ trông (e) một mẹ mày⁽³⁾.
"Hầu lố" (g), "mét xì" thông mọi tiếng⁽⁴⁾,
Chẳng sang Tàu cũng tếch (h) sang Tây.

A₁, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₁, NK : Thi hồng dặn bảo con ; CT : Thi hồng ; GD₁ : Than thi hồng.

(b) A₁, NK, GD₁, Vh, NH : Hễ mai.

(c) GD₁ : tới cơm.

(d) NK : *cẩn* ớt ; VH, NH : *ngâm* ớt.

(đ) NK : con bé.

(e) A₁ : nhờ *lưng* ; NK : nhờ *tay*.

(g) GD₁, VH, Vh, GD₂ : "Cống hỷ".

(h) A₁, NK, GD₁ : tớ cũng.

(1) Bài thơ này làm trong khoa thi Bính Ngọ (1906), thi rồi nhưng chưa có bằng.
Tớ đi ngay : ý nói chán lắm, nếu hồng nữa, nhất định bỏ nhà ra đi biệt tích.

(2) *Nhớ lấy ngày* : nhớ lấy ngày ra đi mà làm giỗ.

(3) *Thung đấu* : cái thung và cái đấu. Hai thứ dùng để đong lường thóc gạo.
Cả câu ý nói : việc buôn bán, kiếm sống nhờ cậy cả ở bà vợ.

(4) *Hầu lố* : tiếng Tàu Quảng Đông, nghĩa là : tốt, được.

Mét xì (tiếng Pháp) : cảm ơn.

BUỒN THI HỒNG (a) ⁽¹⁾

Bụng buồn có muốn nói năng chi,
Đệ nhất buồn là cái hồng thi !
Một việc văn chương thôi cũng nhảm (b),
Trăm năm thân thể có ra gì ?
Được gần trường ốc vùng Nam Định,
Thua mãi anh em cánh Bắc Kỳ ⁽²⁾,
Rõ thực Nôm hay mà chữ dốt,
Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy.

A₃, NK, CT, GD₁,
VH, NH, Vh, GD₂

(a) GD₁ : Đi thi.

(b) A₃ : cũng cảm.

THI CƠM RƯỢU (a)

Kể tuổi nhà mình ngoại (b) bốn mươi ⁽³⁾,
Văn mình khắp khển, học mình lười.
Ba năm một hội thi cơm rượu ⁽⁴⁾,
Bốn bể nhiều anh góp nói cười ⁽⁵⁾.

(1) Bài này làm sau khoa thi cuối cùng đối với nhà thơ (1906).

(2) *Cánh Bắc Kỳ* : tức là sĩ tử xứ Bắc Kỳ. Lúc ấy toàn bộ thí sinh thi Hương từ Ninh Bình trở ra đều tập trung thi ở trường Nam Định cả, cuộc thi có ý nghĩa toàn xứ.

(3) *Mình* : đại từ chỉ ngôi thứ nhất như *ta*, *tôi*.

(4), (5) Người ta chờ khoa thi đến để đua tài văn chương, anh này chỉ biết đua tài ăn uống say sưa và nói khoác.

Bảng hổ bằng mai nghiêng mắt cả (c) ⁽¹⁾,
 Chợ Rồng chợ Bến dạo xa chơi ⁽²⁾.
 Văn chương chẳng thấy kêu rằng tốt,
 Chỉ tốt hai hàng lúa mạ thôi (d).

A₁, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) NK, CT : Đi thi gặp bạn ; GD₁ : Tính toán trước khi thi.

(b) A₁, GD₁ : ngót.

(c) A₁ : mặc cả.

(d) GD₁ : Bốn câu cuối :

*Cậu được bỏ công đèn sách lập,
 Kỳ vào xem vẻ núi non tươi,
 Khâm sai sẽ hỏi ông nào nhĩ,
 Vâng lệnh vua ra lấy mấy người.*

THI PHÚC (a)

Này này hương thí đồ khoa nào ?
 Nhân hậu thay lòng quan thượng Cao ⁽³⁾ !

(1) *Chợ Rồng, chợ Bến* (đồ Chè) : hai chợ lớn ở thành phố Nam Định lúc ấy.

(2) Bài thơ này có nhiều sách chú thích là Tú Xương làm để tự trào, do đó đã đổi chữ "ngoại" ở câu đầu (ngoại bốn mươi) ra chữ "ngót", cho hợp với tác giả (Tú Xương ba mươi bảy tuổi thì mất). Nhưng thực ra đây là một bài thơ đả kích khá độc ác, ám chỉ một người ít học, bất tài mà huênh hoang, kiêu ngạo. Xem hai câu kết thì thấy rõ tính chất đả kích, nó khác xa với tính chất tự trào.

(3) *Quan thượng Cao* : tức Cao Xuân Dục, người làng Thịnh Mỹ, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, đỗ cử nhân năm 1877. Ông đã từng làm Tổng đốc Nam Định, Thượng thư bộ Học. Khoa thi Hương này ông được cử làm Chánh Chủ khảo, có tiếng là nhân hậu, chăm nơi tay.

Người ta thi chữ, ông thi phúc⁽¹⁾.
Dù đỡ, dù hay, ông cũng vào⁽²⁾.

NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) NK : Đưa bạn đi thi ; CT, GD₁ : Gửi bạn thi đỗ.

THAN SỰ THI

Cử nhân : cậu ấm Kỷ,
Tú tài : con đồ Mỹ.
Thi thế mới là thi (a)⁽³⁾ !
Ồi khỉ ời là khỉ (b) !

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) NK : *Học thế thế mà thi.*

(b) NK : *Khỉ ời, ời hỡi khỉ.*

ĐỐI THI⁽⁴⁾

Nghe nói khoa này sắp đối thi,
Các thầy đồ cổ đồ mau đi !

(1) *Thi phúc* : thi gặp may (nhờ có phúc) mà đỗ.

(2) *Vào* : thông thường thi Hương phải qua bốn kỳ. Đạt được kỳ trước mới được vào kỳ sau. Đây có ý là đỗ.

(3) Thi cử gì như thế mà cũng tổ chức thi cử (toàn những anh dốt chạy chọt được lấy đỗ). Ấm Kỷ được nhắc đến trong bài *Chửi cậu ấm*. Con đồ Mỹ : Con một viên đồ lại trong đình quan tỉnh, tên là Mỹ.

(4) Từ khoa Quý Mão (1897) bắt đầu đối thi : ngoài phần văn bài chữ Hán, có phần hỏi về chữ quốc ngữ. Tú Xương rất khó chịu về sự thay đổi này nhưng vẫn đi thi. Sau đó, các khoa thi tiếp, cứ tăng dần phần quốc ngữ và có thêm các môn toán, sử ký, địa dư và cách trí.

Dầu không bia đá còn bia miệng,
Vút bút lông đi, giắt bút chì.

GD₁, VH

ÔNG TIẾN SĨ MỚI (a)⁽¹⁾

Tiến sĩ khoa này đổ mấy người ?
Xem chừng hay chữ có ông thôi !
Nghe văn mà gớm cho ông (b) mãi,
Cờ biển vua ban cũng lạ đời !

NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) NK : Hỏi bạn đổ tiến sĩ ; CT, GD₁ : Hỏi ông tiến sĩ mới.

(b) NK, GD₁ : văn.

ÔNG CỬ THỨ NĂM (a)

Ông Cử thứ năm con cái ai ⁽²⁾?
Học trò quan đốc Tả Thanh Oai ⁽³⁾.

(1) Có thuyết nói chỉ Từ Đạt. Theo chúng tôi, có lẽ đây chỉ nghề Băn, tức Nguyễn Văn Băn (gốc người làng Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây cũ, nay thuộc Hà Nội).

(2) Ông cử này con một ông lang nghèo, bà cụ bán bún riêu, ông học không giỏi lắm, gặp may thế nào đỗ được mà lại đỗ cao (thứ năm).

(3) Ông Ngô Giáp Đậu, người làng Tó (Tả Thanh Oai), tỉnh Hà Đông cũ, nay thuộc Hà Nội.

Nghe tin, cụ cố (b) cười ha hả,
 Vứt cả dao cầu xuống ruộng khoai ⁽¹⁾ !
 Thứ năm ông Cử ai làm nổi,
 Học trò quan đốc tỉnh Hà Nội.
 Nghe tin bà cố (c) cười khi khi.
 Đổ cả riêu cua xuống vũng lội ⁽²⁾.

A₁, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) NK : Bốn người đổ á nguyên ; CT : Chế ông cử ;

GD₁ : Chế ông cử tân khoa.

(b) GD₁, VH : ông cụ.

(c) GD₁, VH : bà cụ.

MỪNG ÔNG LANG ⁽³⁾

Làm thuốc như ông cũng có tài,
 Thực là chăm chỉ lại lanh trai.
 Phen này mổ mả nhà ta phát,
 Thì cử, hai con đổ cả hai ⁽⁴⁾.

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(1) *Dao cầu* : đồ nghề của ông lang làm thuốc.

(2) Hàng của bà cụ gánh đi bán.

(3) Ông này là Phó Đức Bá mở hiệu Đức Lợi bán thuốc bắc ở phố Hàng Song, Nam Định.

(4) Người con cả và con thứ ba đều đỗ cử nhân. Người em chính là cử Nhu, tức cử Ba (xem hai bài : *Ông cử Ba* (tr. 76), *Ông cử Nhu* (tr. 77)).

ÔNG CỬ BA (a)⁽¹⁾

Cửa Vũ ba nghìn sóng nhảy qua ⁽²⁾,
Ai ngờ mủ áo đến ba ba !
Đầu như lươn đất mà không lấm ⁽³⁾,
Thân tựa xà hang cũng ngó ra ⁽⁴⁾.
Dưới nước chẳng ưa, ưa trên cạn,
Đất sét không ăn, ăn thịt gà ⁽⁵⁾.
Tuy rằng cổ rút, mà không ngồng,
Hề cần ai thì sét mới tha ⁽⁶⁾.

A1, NK, CT, GD₁,

VH, NH, Vh, GD₂

(a) NK, CT, GD₁ : Nói đồn ông Cử.

(1) Cử nhân Phó Huy (Đức ?) Nhu, vì là con thứ ba cho nên gọi là cử Ba, nhân đó nhà thơ lấy con ba ba để giễu.

(2) *Cửa Vũ* : do tích cá chép vượt Vũ Môn hoá rồng, để chỉ sự thi đỗ về vang (nhưng đây không phải là cá chép mà là con "ba ba" !).

(3) Đầu ba ba giống đầu lươn. Lươn chui rúc, luôn lách dưới bùn nên đầu lấm. *Truyện Kiều* có câu : "Thân lươn bao quản lấm đầu" để nói thân phận thấp hèn không ngại gian truân, nhục nhã. Đây ba ba cũng thân phận ấy mà không phải chịu nổi ấy.

(4) *Xà hang* : rắn trong hang. Rắn hay ở tịt đó, đây lại còn ngó ra, ra cái vẻ "ta đây".

(5) Cả hai câu : ba ba vốn ở dưới nước, cử Ba ở trên cạn ; ba ba ăn đất sét, còn cử Ba lại ăn thịt gà. Tác giả tạo nên sự đối lập ấy để giễu cái vị trí cao sang không đáng có của ông.

(6) Người ta thường nói : ba ba hề cần được ai thì có sấm sét mới chịu nhà.

ÔNG CỬ NHU (a)⁽¹⁾

Sơ khảo khoa này bác cử Nhu ⁽²⁾.

Thực là vừa dốt lại vừa ngu (b).

Vân trường nào phải là đơn thuốc,

Chớ có khuyên xằng, chết bỏ bu ⁽³⁾.

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) NH : Bác cử Nhu.

(b) GD₁ : *Sách như hũ nút, chữ như mù.*

BÔNG ÔNG PHỐ BẢNG ⁽⁴⁾

Tri huyện lâu nay giá rẻ mà,

Ví vào tay tớ quyết không tha.

An Sơn tông giống người keo thực ⁽⁵⁾,

Bồ Thuỷ xưa nay của kiết à ⁽⁶⁾ ?

(1) Tức ông cử Ba.

(2) *Sơ khảo* : một chức quan chấm trường, chấm bài vòng đầu.

(3) *Khuyên* : một thứ ký hiệu đại thể là hình tròn, trước đây người ta thường dùng son khoanh vào bên cạnh chỗ hay. Người bán thuốc bác cũng thường khuyên vào đơn thuốc những vị có đủ. Tác giả móc lại gia thế ông cử (hiệu buôn thuốc), nhắc nhở phải cẩn thận.

(4) Tức Vũ Tuấn, đỗ cử nhân năm 1900 (xem bài *Khoa Canh Tý*, tr. 53), đỗ phó bảng năm 1901, được bổ Huấn đạo huyện Thư Trì (Thái Bình). Nhà thơ khuyên ông nên chạy chọt lấy một chân tri huyện.

(5) *An Sơn* : thuộc Lương Đường, quê của Vũ Tuấn. *Tông giống* : dòng giống.

(6) *Bồ Thuỷ* : sông Bồ, còn gọi là sông Bo, chảy qua huyện Thư Trì, một huyện phì nhiêu, giàu có.

Đất nhí dễ thường lươn rúc ở ⁽¹⁾,
Lửa nóng nên phải chuột đùn ra ⁽²⁾.
Ông mà giữ tính kiêu kỳ mãi ⁽³⁾,
Huấn đạo nguyên ông Huấn đạo già !

NK, CT, VH, NH, Vh, GD₂

CÔ HẦU GỬI QUAN LỚN (a) ⁽⁴⁾

Chỉ trách người sao chẳng trách mình ?
Minh trung (b) đầu đầy, trách người trinh ⁽⁵⁾ ?
Áo dày com nặng, bao nhiêu đức ?
Chiếu cạnh giường (c) bên, mấy hột tình ⁽⁶⁾ ?

(1), (2) *Đất nhí* : đất mềm nhuyễn, màu mỡ, nơi thích hợp, hấp dẫn giống lươn. *Lửa nóng* : lửa nóng. Người ta thường hun chuột để bắt bằng cách đốt lửa ở cửa hang rồi quạt vào cho khói và sức nóng lửa vào trong, chuột không chịu được phải vọt ra chịu bắt.

Cả hai câu ý nói : phải tìm lấy chỗ béo bở, phải ra tay ác độc thì mới ăn thua.

(3) *Tính kiêu kỳ* : ý nói thói cao đạo, cố giữ đạo lý trong sạch, thẳng thắn. Nếu cứ thế thì cứ là Huấn đạo mòn đời.

Bài thơ dường như mách nước "làm quan" cho Vũ Tuấn, nhưng hàm ý đã kích thói bi ổi, vô liêm sỉ đó. Còn Vũ Tuấn thì có lẽ cũng chẳng cần mách nước, sau ông ta đã nhảy sang chính giới, leo dần đến tuần phủ, khét tiếng tham nhũng.

(4) Một viên quan vì giỏi nịnh Tây được đưa lên địa vị cao. Nhân việc y đuổi cô hầu, vì cho rằng cô này lẳng lơ, nhà thơ lấy lời cô hầu để vạch mặt xu phụ giặc của viên quan lớn đó.

(5) Ý nói viên quan trách cô hầu không trinh tiết, nhưng không biết chính y đã là bất "trung", vì đã đi với giặc Pháp làm tay sai cho giặc.

(6) *Mấy hột tình* : hoàn cảnh thiết thời của người làm vợ lẽ. Liên hệ với câu thơ trọng *Cung oán ngâm khúc* :

*Mây mưa mấy giọt chung tình,
Đỉnh trầm hương khoả một cảnh mầu đơn !*

Tơ tóc nổi riêng thì xét nét ⁽¹⁾,
 Giang sơn nghĩa cả nỡ mẩn thình ⁽²⁾ !
 Cổ cong mặt lệnh người đầu thế ⁽³⁾ ?
 Cái cóc bơi với khéo đại hình ⁽⁴⁾ !

A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) NH : Cô hầu trách quan lớn.

(b) NK : Mình trong.

(c) A₃, NK : mẩn.

ĐÙA ÔNG PHỦ (a)

Tri phủ Xuân Trường được mấy niên ⁽⁵⁾,
 Nhờ trời hạt ấy cũng bình yên.
 Chữ y (b) chữ chiều (c) không phê đến ⁽⁶⁾,
 Ông chỉ quen phê một chữ tiền.

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₁

(1) *Xét nét* : bắt bẻ từng ly từng tý.

(2) *Giang sơn nghĩa cả* : lòng trung thành với đất nước, với non sông.

Mẩn thình : lảm ngơ.

(3) *Cổ cong* : cổ to như cổ cái cong đựng nước (*cong* : một thứ chum nhỏ) ;
mặt lệnh : mặt to như cái lệnh (*lệnh* : một thứ nhạc khí tròn như cái đĩa lớn,
 bằng đồng). Dùng hình ảnh này đặc tả sự phì nộn, hợm hĩnh, trơ trên của viên
 quan lớn nọ.

(4) *Cái cóc bơi với* : do truyện cổ dân gian : cóc và một vài con vật khác như
 ếch, ngóe, chèo chuộc,... cùng thi nhau vượt qua một cái dốc, nhiều lần cóc
 thua đã bị loại. Nhưng cóc cố lẩn vào thi nữa, đến nổi giám khảo phải bơi với
 vào cóc để đánh dấu cho dễ bị phát hiện. Đây ý nói : lấy lừa, trơ trên, không
 biết xấu hổ.

(5) *Phủ Xuân Trường* : một phủ của tỉnh Nam Định, nay thuộc huyện Xuân Thủy.

Niên : năm (dùng *niên* để tỏ ý giễu cợt).

(6) *Y* : bằng lòng. *Chiều* : căn cứ vào đó mà thi hành. Các từ dùng theo thể
 thức hành chính ngày xưa.

(a) NH : Bôn Tri phủ Xuân Trường.

(b) GD₁, VH : tra ; NH : thôi.

(c) NK, GD₁, VH, Nh : cứu.

CHẾ ÔNG ĐỐC HỌC ⁽¹⁾

Ông về đốc học đã bao lâu,
Cờ bạc rong chơi rất một màu.
Học trò chúng nó tội gì thế ?
Để đến cho ông vớ được đầu ⁽²⁾.

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

ĐUA ÔNG HÀN (a) ⁽³⁾

Hàn lâm tu soạn kém gì ai ⁽⁴⁾ ?
Đủ cả vung nổi, cả cống chai ⁽⁵⁾.

(1) Có ý cho rằng đây chỉ Từ Đàm (quê Thường Tín, Hà Nội) đã có một thời làm Đốc học Nam Định. Sau này y làm tuần phủ Ninh Bình, nổi tiếng tham nhũng.

(2) *Vớ được đầu* : trở thành đối tượng để xoay xở, hành hạ. Tục ngữ có câu : "Cứ (tôm) thẳng có tóc, ai cứ (tôm) thẳng trọc đầu". Hai câu này, theo luật thơ cũ là thất niêm. Nhưng thơ Tú Xương thình thoảng vẫn vượt rào ra ngoài khuôn sáo.

(3) Ông này tên là Triệu, do nghề nấu rượu mà giàu có, chạy chọt được hàm Hàn lâm.

(4) *Hàn lâm tu soạn* : nguyên là một chức vụ chuyên biên soạn văn bản, sách vở. Sau trở thành một phẩm hàm hàng thất phẩm của triều Nguyễn. Một đồng âm của "tu soạn" có nghĩa khác là : cỗ bàn. Tác giả còn có dụng ý chơi chữ ấy.

(5) *Vung, nổi, cống, chai* : đồ dùng chưng cất rượu.

Ví phỏng quyền thi ông (b) được chấm,
Đù cha, ðù mẹ ðừa riêng ai ⁽¹⁾.

NK, CT, GD₁,
VH, NH, Vh, GD₂

- (a) NK : Ông Hàn C ; GD₁, VH : Đưa ông hàn T ; NH : Ông Hàn.
(b) NK : ta.

THÀNH PHÁO (a)⁽²⁾

Tượng tượng, xe xe, xé lẻ rồi,
Sĩ đen, sĩ ðỏ chẳng vào ðôi (b).
Ðố ai biết ðược (c) quân nào kết ?
Mã cũng chui mà tốt cũng chui.

A₁, A₃, NK, CT, GD₁,
VH, NH, Vh, GD₂

- (a) A₁ : Đưa ông phòng thành Pháo tỉnh nhà ; A₃, CT, GD₁ : Kết pháo ;
NK : Mừng ông phòng thành tên là Pháo.
(b) NK : Sĩ ðiều, sĩ trắng, chẳng thành ðôi.
(c) Vh, GD₂ : ngỏ.

(1) Cả hai câu, có thể hiểu theo hai cách : Nếu ông ðược chấm thi, ông sẽ thu vét cho ðỗ tất (ông có ðủ dụng cụ ðể thu) ; nếu ông ði thi, thì thiên hạ ðổ ráo. Còn tác giả thì có thể chửi ðược tất cả.

(2) Bài này tác giả dùng lối chơi bài tam cúc ðể giễu một người giữ chân phòng thành tên là Pháo.

HÁT TUỒNG (a)

Nào có ra chi một lũ (b) tuồng⁽¹⁾ !

Cũng hò cũng hét, cũng y uông.

Dẫu rằng đối được đàn con trẻ,

Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn !

A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₃ : Vịnh tuồng ; NK : Vịnh phường tuồng ; CT : Nhà hát tuồng.

(b) GD₁ : gì *dầu* một lũ ; VH : ra chi *cái* lũ ; NH : ra chi *lũ* hát.

HÓT CỦA TRỜI (a)⁽²⁾

Nó rủ nhau đi hát (b) của trời,

Đang (c) khi trời ngủ của trời rơi (d).

Hót (đ) mau kéo nữa kinh trời dậy,

Trời dậy thì bay chết bỏ đời.

A₁, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₁, NK : Hữu cảm.

(b) NK : bốc.

(c) NK : phải.

(d) NK : trời ơi.

(đ) NK : Bốc.

(1) Lúc bấy giờ thực dân Pháp có chính sách mua chuộc các sĩ phu. Chúng mở trường tú sĩ rồi trường Hậu bổ (trường đào tạo quan lại) thu nhận những nhà nho dù chỉ mới đỗ tú tài hoặc có chân Ấm sinh (con cái quan lại) để lôi kéo, ngăn chặn hoạt động chính trị của họ. Có người hứa với nhà thơ sẽ vận động giúp đỡ ông để ông được vào trường Hậu bổ. Tú Xương trả lời bằng bài thơ tứ tuyệt này.

(2) Bài này làm để nhấn bọn quan lại thời ấy. Nhà thơ nói mỉa với họ, có vợ vét của dân thì vợ vét nhanh lên, đến khi thời thế đổi thay, thì bọn tham lam vợ vét sẽ bị trừng trị.

PHƯỜNG NHƠ⁽¹⁾

Bấy lâu chơi với rất phường nhơ⁽²⁾,
Quen mắt ưa nhìn chả biết dơ.
Nào sọt, nào quang, nào bộ gấp⁽³⁾,
Đứa bung, đứa hót, đứa đang chờ⁽⁴⁾.
Mình hơi mũi ngạt không kỳ quản,
Áo ấm cơm no vẫn nhớn nhơ.
Ngán nỗi (b) hàng phường khi cúng tế,
Vẽ ông ồm đít để lên thờ⁽⁵⁾.

VH, Vh, GD₂

(a) VH : Xưa nay chơi với những phường nhơ.

(b) VH : Mỗi lúc.

(1) Vũ Tuấn đương cây cục Hoàng Cao Khải để được chân hậu bồ (đội bồ làm quan). Tác giả làm và đọc khi Vũ Tuấn đến chơi đòi nghe thơ.

(2) *Phường nhơ* : lũ nhơ bẩn, bọn gấp phân. Trước đây, người ta thường phóng uế bữa bãi ở bờ ruộng, ven đường. Những người nghèo túng, có khi cả một làng chuyên đi gấp phân về bón ruộng hoặc bán lấy tiền. Xã hội cũ thường khinh rẻ họ. Ở đây tác giả đặc tả về họ nhằm ngụ ý đả kích bọn quan lại bấy giờ.

(3) *Sọt, quang, bộ gấp* : các dụng cụ của người lấy phân.

(4) Câu này tả các động tác lấy phân như có ý ám chỉ bọn quan lại bung lễ, hót tiền của dân. *Đang chờ* : chờ người ta đi xia xong để lấy phân. Đây ám chỉ những kẻ đợi "hậu bồ".

(5) *Ôm đít* : ôm đít đi xia. Có thể hiểu ngầm là ôm đít Tây hầu hạ, làm tay sai cho Tây.

Về hai câu kết, nhà thơ thuật lại với bạn là Trần Tích Phiên rằng, khi đó ông nghĩ đến Hoàng Cao Khải (bị coi là tay sai trùm sỏ cho Pháp), đang bắt dân thờ làm thành hoàng sống làng Thái Hà, Hà Nội.

NGÀY XUÂN CỦA LÀNG THƠ (a)⁽¹⁾

Ngày ba tháng tám thấy đâu mà ⁽²⁾,
Sao đến ngày xuân lắm thế a ?
Ý hẳn thịt xôi lền chặt dạ,
Cho nên con tỵ mới thòi ra ⁽³⁾ ?

A₁, NK, CT, GD₁.

VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₁, NK : Ngày xuân bốn làng thơ.

XUÂN (a)

Xuân từ trong ấy mới ban ra ⁽⁴⁾,
Xuân chẳng riêng ai khắp mọi nhà.
Đì đẹt (b) ngoài sân, tràng pháo chuột ⁽⁵⁾,
Loẹt loẹt (c) trên vách, bức tranh gà ⁽⁶⁾.

(1) Bản AB. 194 có tiểu dẫn lời tác giả rằng : "Nam Định có tục lệ : phần lớn những người biết làm thơ đi làm ăn khắp nơi quanh năm. Cuối năm đều về ăn Tết, lập "Tao đàn" để xướng họa, người qua lại rất đông, ta thấy vậy không nhìn được cười mà làm bài này".

(2) *Ngày ba tháng tám* : khi giáp hạt, thiếu đói.

(3) *Con tỵ* : con chữ, đây chỉ chữ nghĩa văn chương. Nhà thơ đùa : văn chương ngày tết như những thứ mà bụng dạ lền quá đầy, phải trục xuất ra ngoài.

(4) *Trong ấy* : trong Huế. Mỗi năm, triều đình, nhà vua làm lễ xong mới ban lịch ra cho nhân dân dùng. Nhà thơ nói mỉa là chỉ bắt đầu ngày đó nhân dân mới được xem là có xuân (!).

(5) *Pháo chuột* : pháo đốt lên thì chạy loanh quanh nhiều vòng trên đất như chuột.

(6) *Tranh gà* : tranh dân gian vẽ gà, rất phổ biến trong dịp tết thời ấy.

Chí cha chí chất khua giày dép,
 Đen thúi đen thui cũng lượt là.
 Dám hỏi những ai nơi cố quận ⁽¹⁾,
 Rằng xuân, xuân mãi thế ru mà (d) ?

A₁, A₃, CT, GD₁,
 VH, NH, Vh, GD₂

- (a) A₁, A₃, CT, GD₁ : Xuân nhật ngẫu hứng.
 (b) A₃ : Lệt đệt.
 (c) A₃ : Dán chằng ; Vh : Om xòm.
 (d) A₁ : ru à ?

NĂM MỚI (a)

Khéo (b) bảo nhau rằng : mới với me ⁽²⁾,
 Bảo nhau rằng cũ (c) chẳng ai nghe.
 Khăn là bác nọ to tày rế ⁽³⁾,
 Váy lĩnh cô kia quét sạch hè (d).

(1) *Nơi cố quận* : nơi quê hương cũ. Tác giả dùng chữ này, cũng như nhiều nhà thơ xưa dùng chữ "cố quốc" (nước cũ) trong hoàn cảnh nước đã mất, để gọi đến đất nước, quê hương xưa cũ trước đây khi chưa rơi vào tay giặc. (Cố hỏi là hỏi người còn tình nghĩa quê xưa, nước cũ, chứ bọn xu thời, hãnh tiến bây giờ thì còn kể gì !).

(2) Ý nói chẳng có gì đáng gọi là mới. *Mới với me* : theo thành ngữ : "Năm mới năm me".

(3) *Rế* : đồ dùng đan bằng mây hoặc tre để đỡ nổi cho khỏi nhọ và nóng.

Công đức tu hành sư cũng lọng (đ) ⁽¹⁾,
 Xu hào rùng rinh (e) Mán ngồi xe ⁽²⁾.
 Phong lưu rất mực (g) ba ngày tết,
 Kiệt cú như ta (h) cũng rượu chè.

A₁, A₃, NK, CT, GD₁, VH, Nh, Vh, GD₂

(a) A₁, NK : Tân niên tức sự ; A₃ : Vĩnh thơ Tết.

(b) A₁, NK : Chỉ.

(c) A₃ : Hễ ai mặc rách ; GD₁, Vh, GD₂ : Ai ăn mặc xấu.

(d) A₁, A₃, NK, GD₁ : cả hề.

(d) VH, Nh, Vh, GD₂ : có lọng.

(e) GD₁ : sùng soảng ; VH : dùng đình.

(g) GD₁ : Phong lưu đệ nhất.

(h) A₁, NK, GD₁, Vh, NH : như ai.

NĂM MỚI CHÚC NHAU (a)

Lẳng lẳng mà nghe nó ⁽³⁾ chúc nhau,
 Chúc nhau trăm tuổi (b) bạc đầu râu.

(1) Chú thích của bản AB. 194 : "Ở Nam Định có tục hàng năm vào ngày mồng bốn tháng Giêng, các chùa rước Phật làm lễ, các sư đều có lọng" (dịch). Điều đáng cười : người tu hành đáng lẽ phải xa lánh những cái hào nhoáng phù hoa thì lại dùng lọng che như quan lớn.

(2) Cũng chú thích bản trên : "Ở Nam Định có người mài dao thuê được gọi là thàng Mán, đến ngày ấy cũng thuê xe tay đi theo rước Phật" (dịch). Chú thích này khác với các bản quốc ngữ về nghề nghiệp chú Mán. Cũng dễ hiểu vì chú làm nhiều việc linh tinh để sinh sống (xem bài *Chú Mán*, tr. 104).

(3) Nó : bọn nhà giàu, tư sản và phong kiến, chứ không có ý nói chung toàn thể nhân dân.

Phen này ông quyết đi (c) buôn cối ⁽¹⁾,
Thiên hạ (d) bao nhiêu đứa già trâu.

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc sang (đ),
Đứa thời mua tước đứa mua quan (e).
Phen này (g) ông quyết đi buôn lọng,
Vừa chửi vừa rao (h) cũng đất hàng.

Nó lại mừng nhau cái sự giàu,
Trăm nghìn vạn mớ để (i) vào đâu ?
Phen này ắt hẳn (k) gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu ⁽²⁾.

Nó lại mừng nhau sự (l) lắm con,
Sinh năm để bầy được vuông tròn,
Phố phường chật hẹp người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non (m).

A₁, A₃, NK, CT, GD₁,
VH, NH, Vh, GD₂

- (a) A₁ : Năm mới, bốn bài điệu "Trúc chi từ" ; NK : Năm mới.
(b) A₃ : *muốn* tuổi.
(c) A₃ : có lẽ ông.
(d) A₃ : Chưa biết.
(đ) A₃, NK, GD₁ : *Nó lại mừng nhau cái sự sang.*
(e) A₃ : *Người thì mua phẩm, kẻ mua hàn.*
(g) A₃ : Năm nay.

(1) Cối : đồ dùng bằng đồng hình cái cốc con, người già cả dùng để giã trâu.
Trâu được nghiền nát rồi mới cho vào miệng để nhai.

(2) Tiền bạc nhiều quá vương vãi cả ra.

(h) VH, GD₂ : la.

(i) A₃ : chẳng.

(k) A₃ : *Năm nay có lẽ* ; GD₁ : Phen này có để.

(l) NK : để ; GD₁, NH : có .

(m) A₃ : ở núi non.

Bài này, sau có người "bắt chước" chúc thêm một đoạn bốn câu như sau :

Bắt chước ai ta chúc mấy lời,

Chúc cho khắp hết cả trên đời :

Vua quan sĩ thứ, người muôn nước,

Sao được cho ra cái giống người !

ĐỀ ÁNH

Cử Thăng, Huấn Mỹ, Tú Tây Hồ ⁽¹⁾,

Ba bác (a) chung nhau một cái đồ ⁽²⁾.

Mới biết trời cho sum họp mặt,

Thôi đừng chê nhỏ lại cười to (b).

NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) VH, Vh, GD₂ : đứa.

(b) Vh, GD₂ : *chê to*.

(1) *Cử Thăng* : Cử nhân Trịnh Hữu Thăng ; *Huấn Mỹ* : Huấn đạo huyện Mỹ Lộc tên là Trần Lưu Thứ ; *Tú Tây Hồ* : tú Đàm làng Tây Hồ, ngoại thành Hà Nội. Khi đó ở phố Hàng Thao, Nam Định, có một cô ả đào tên là Mùi nổi tiếng nhan sắc và biết làm thơ, nên ba ông nói trên đều mê và đều được cô Mùi chiêu chuộng. Một hôm ba ông rủ nhau chụp chung một tấm ảnh. Khi nhận ảnh, người chê ảnh to, người chê ảnh nhỏ. Sau nhờ Tú Xương để vịnh. Do đó có bài thơ này.

(2) *Cái đồ* : Đây là tấm ảnh ba ông vừa chụp chung. "Đồ" còn có nghĩa tục. Nhà thơ có ý dùng nghĩa này sang nghĩa khác, cũng như ở hai câu sau : "hợp mặt", "chê nhỏ", "cười to".

BỜN ÔNG ẤM ĐIỂM (a)⁽¹⁾

Ấm không ra ấm, ấm ra nổi,
Ấm chạy làng quảng, ấm chẳng ngồi.
Chán cả đồ chuyên cùng chén mẩu⁽²⁾,
Luộc giò, nấu thịt, lại đồ xôi.

A₁, NK, CT, GD₁, VH, NH, VH, GD₂

(a) A₁, VH : Bờn ông ấm Kế ; NH : Ông ấm.

ÔNG ẤM MỐC⁽³⁾(a)

Tôi hỏi thăm ông đến tận nhà,
Trước nhà có giếng (b) có cây đa.

(1) Ấm là danh hiệu chỉ con nhà quan (cậu ấm, cô chiêu). Ông ấm Điểm vốn quê Thừa Thiên (Bình Trị Thiên), gia cảnh sa sút mới ra Nam Định làm ăn, nhà cũng ở phố Hàng Nâu. Bản chữ Nôm AB. 194 có tiểu dẫn : "Ông ấm Điểm đang ngồi chơi với ta, một chốc bỗng thấy con bé con là người nhà bà Hai Dịch tới gọi : "Ông ấm ơi ! Ông về gói hộ bà tôi vài cái giò". Ông Ấm lấy làm buồn cười. Hỏi mãi thì hoá ra chủ nhà nó sai nó đi gọi thằng ấm, nó nghe nhầm ra ông ấm. Có thể tin đó là lý do ra đời của bài thơ.

(2) *Đồ chuyên, chén mẩu* với ấm là bộ đồ pha trà. Tác giả chơi chữ "ấm" để đùa ông ấm.

(3) Ông này tên là Trần Đôn Lâm, còn gọi là ấm Các ; con Bô chánh Cao Bằng Trần Đôn Phục. Quê và nhà ở thôn Kênh, xã Tức Mặc (nay thuộc xã Lộc Vương, ngoại thành Nam Định) nay hãy còn di tích như một số chi tiết tả trong thơ. Vì đa có nhiều vẩy mốc nên người ta còn gọi ông là ấm Mốc.

Các bản trước chép ấm Điểm là sai, vì nhà ông này ở phố, gần nhà tác giả, lại là bạn thân, có gì mà phải "hỏi thăm ông đến tận nhà".

Vườn ao đất cát chừng ba mẫu (c),
 Nửa lá tre pheo đủ mọi toà (d).
 Mới sáu bận sinh đà sáu cậu,
 Trong hai dinh ở có hai bà.
 Trông ông (đ) mồm thếch như trần gió ⁽¹⁾,
 Ông chỉ phong lưu tại (e) nước da.

A₁, A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₁, NK : Tặng ông ấm Diễm ; A₃ : Hỏi thăm người quen ; CT, GD₁ :
 Hỏi thăm ông ấm ; NH : Bồn ông ấm Diễm ; Vh, GD₂ : Ông ấm Diễm.

(b) VH, GD₂ : miếu.

(c) NK : *Ruộng vườn đất cát chừng ba mẫu ;*
 Vh, GD₂ : *Cửa hè sân ngõ chừng ba thước.*

(d) VH : *mấy toà ;* Vh, GD₂ : *một toà.*

(đ) NK, GD₁ : Nhác trông.

(e) Vh, GD₂ : Ông *tốt duyên vì có.*

GIÊU ÔNG ĐỘI (a)⁽²⁾

Việc thánh như ông đã hết lòng,
 Hết lòng ra của lại ra công ⁽³⁾.

(1) *Trần gió* : loại trần lớn, da lốm đốm chỗ đen, chỗ trắng.

(2) Đây là ông đội Chấn, tức Lã Quý Chấn, nguyên đi lính đóng đội, về hưu có hiệu buôn Thái Thiên ở phố Bờ Sông.

(3) Hồi đó, đền Tam Thánh ở phố Hàng Cáp có một hội giảng kinh khuyến thiện. Hàng năm, đến ngày hội thường mở cuộc thi thơ lấy thưởng. Ông đội Chấn đã bỏ nhiều công của vào việc sửa đền, lễ bái, giảng kinh. Về sau ông còn làm lại đền Tam Thánh ở phố Vải Mạn ngay trên nền nhà ông.

Từ rầy thấy mẹ quan (b) viên hội,
Thi khảo làm chi nó chửi ông ⁽¹⁾.

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) NK : Ông đội Ch. ; GD₁ : Giễu ông đội C. ; NH : Giễu ông đội Chấn.

(b) NK, GD₁, VH : ông.

CHẾ ÔNG HUYỆN (a)⁽²⁾

Thánh cất ông vào chủ việc thi⁽³⁾,
Đêm ngày coi sóc chốn trường quy.
Chẳng hay gian dối vì đâu vậy⁽⁴⁾ ?
Bá ngọc (b) thẳng ông biết chữ gì ⁽⁵⁾ !

CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) CT : Ông huyện ; GD₁, VH, NH : Chế ông huyện Đ.

(b) Vh, GD₂ : Đ. mẹ.

(1) Trong việc thi thơ của hội để xảy ra nhiều điều gian lận, cho nên ông đội Chấn bị chê trách lấy.

(2) Theo cụ Hạc Phong, đây là Tri huyện Chiêu.

(3) Đây là cuộc thi thơ ở đền Tam Thánh. Nói là thánh cất là vì, trước khi cử ông, người ta cố làm lễ cáo với thánh, khấn vái và xin âm dương xem thánh có cho để ông làm chủ khảo không. Cáo xin được, tức xem như là thánh đã cất ông ấy !

(4) Nhưng khổ một nỗi ông huyện dối quá, bài thi ông xem qua rồi cất, đến khi người ta đổi bài đi, ông cũng không biết là có sự gian dối.

(5) *Bá ngọc* : tiếng chửi của nhà chùa.

MỪNG ÔNG CỬ LẤY VỢ KẾ ^(a)⁽¹⁾

Một sớm ơn vua chiếm bằng vàng,
Lam Kiều .ối cũ lại lần sang ⁽²⁾.
Câu văn Hán, Tống hay ghê gớm ⁽³⁾,
Quyển truyện *Phan Trần* thuộc cháo chan ⁽⁴⁾.
Gỗ tốt nữ đem trồng cột giầu,
Chim khôn sao khéo (b) đổ nhà quan ⁽⁵⁾.
Làng nho ai lại hơn ông nhĩ,
Có lẽ ông nay sướng nhất làng.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) A₃, NK, CT, GD₁ : Mừng ông cử Bùi lấy vợ kế.

(b) GD₁, VH : có lúc.

(1) Ông cử họ Bùi tên Kiều, người làng Đông Đoài, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, sang ở phố Hoà Kiện, Nam Định. Khi còn trẻ đi học, ông đã dan díu với một cô gái, nhưng gia đình cản trở, ông phải lấy vợ khác. Cô gái kia cũng lấy chồng. Sau khi ông đỗ, ra làm quan, bà vợ chết, người tình cũ cũng vừa góa chồng. Hai người nối lại mối duyên đã từng phen lỡ dở.

(2) *Lam Kiều* : nhân ông cử họ Bùi tên Kiều, nhà thơ hóm hỉnh nhắc lại điển cũ : Bùi Hằng gặp tiên được hẹn đến Lam Kiều cho kết duyên với nàng Vân Anh.

(3) *Hán, Tống* : hai triều đại Trung Quốc, trong văn học thể văn tương đối phát triển. Ở đây tác giả chỉ muốn nói đến văn chữ Hán của ông cử. Cả câu có ý mỉa.

(4) *Phan Trần* : tên một truyện Nôm khuyết danh nước ta kể về một thiên diễm tình của đôi trai gái Phan Tất Chánh – Trần Kiều Liên. Ở đây, câu thơ vừa đùa "tài" Nôm của ông cử, vừa gọi lại sự tương đồng trong mối tình Phan – Trần và ông cử – cô gái, hai mối tình đều từng phen ba chìm bảy nổi rồi kết cục tốt đẹp cả.

(5) Do câu ca dao :

*Chim khôn đậu nóc nhà quan,
Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng.*

ÔNG HÀN BỊ VỢ DOA BỎ ⁽¹⁾

Ông đã ơn vua một chữ Hàn ⁽²⁾,
Nay lành mai vỡ ⁽³⁾ khéo đa đoan ⁽⁴⁾.
Được thua hai ngả ba câu chuyện ⁽⁵⁾.
Khôn đại trăm năm một tiếng đàn ⁽⁶⁾.
Chim chuột sau này nên gắng sức ⁽⁷⁾,
Lợn gà thuở ấy đã nên oan ⁽⁸⁾.
Có ai lành thúng ông không biết,
Còn phải mang điều với gái ngoan ⁽⁸⁾.

A₃, NK, CT, GD₁ VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₃, NK, CT, GD₁ : Chế ông Hàn sợ vợ bỏ.

(b) Vh, GD₂ : vàng (vừa không hiệp vần, vừa không đắt).

(c) A₃, NK : lỗ.

(d) Vh, GD₂ : nói.

(d) Vh, GD₂ : tiếng *đồn* (vừa không hiệp vần, vừa không đắt).

(1) Đây nói anh Hàn Tịch ở phố Hàng Song. Ông ta mê một cô đầu, cưới về làm lẽ. Nhưng cô này làm mình làm mẩy, nhiều phen dọa bỏ ông.

(2) Phẩm hàm Hàn lâm do triều đình (bù nhìn) phong tặng.

(3) Ý nói mối duyên của ông bị trắc trở nhiều phen. Tác giả chơi chữ "lành – vỡ" (và "lành – thúng" ở câu dưới) để giấu cái danh hiệu Hàn như "hàn nói" của ông.

(4) Ý nói : thôi, hãy chịu khó phân trần phải trái, để lành hay vỡ cho dứt đi.

(5) Vì mê một tiếng đàn (cô đầu) mà lấy làm vợ là khôn hay là dại ?

(6) Nếu sau này có lấy vợ nữa thì hãy chịu khó ve vãn, lán la tìm hiểu cho kỹ đã.

(7) Kéo như đám trước, cổ bản phí phạm, lợn gà chết oan.

(8) *Gái ngoan* : chỉ vợ cả.

CHẾ BẠN LẤY VỢ BÉ (a)

Ông (b) này mê gái, thực là mê,
Thím khách già kia cũng gớm ghê ⁽¹⁾.
Mới hỏi ra chừng (c) chề bạc ít,
Gần cheo toan sự (d) trả cau về.
Mấy kỳ vẫn khó sao làm được (đ) ⁽²⁾ ?
Một sợi (e) tơ hồng chẳng biết về (g).
Lo việc (h) ai bằng ông bạn Bát (i) ⁽³⁾,
Cũng còn nhăn nhó (k) sự nhiều khê ⁽⁴⁾.

A₁, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) NK : Bốn bạn lấy vợ Tàu ; CT : Chế bạn.

(b) A₁, NK : Cụ.

(c) A₁, NK : sao mà.

(d) A₁, NK : *Đến cheo thì lại* ; GD₁ : *Gần xêu toan sự*.

(đ) A₁, NK : thi đỗ ; GD₁ : thi dễ.

(e) A₁, NK : mảnh.

(g) NK, GD₁ : se.

(h) A₁, NK : làm mối.

(i) A₁, NK : anh tú Đầu.

(k) A₁, NK : mặt.

(1) Vũ Tuấn được bổ làm huấn đạo Thư Trì (Thái Bình) liền đi hỏi vợ bé, con một thím khách. Cô này tên là Nhung, nhà ở phố Hàng Giấy, Nam Định. Ông ta say đắm, nhưng gặp phải cô con gái kiêu diêu và mẹ cô thì hoạnh hoẹ của hỏi trả đi trả về lằng nhằng, làm khổ ông ta rất nhiều.

(2) Ý nói : Vũ Tuấn đã đỗ thủ khoa, đỗ Phó bảng, văn bài đều làm được.

(3) *Ông bạn Bát* : ông bát Huy, giỏi nghề mối lái, chạy vay có tiếng.

(4) *Nhiều khê* : khó khăn, lòi thòi, rắc rối.

BỐN NGƯỜI LÀM MỐI

"Việc bác không xong tôi chết ngay !"⁽¹⁾,
Chết ngay như thế (a) vội vàng thay !
Chết riêng (b) để một mình anh nhĩ ?⁽²⁾
Sống bận ra chi lủ chúng mày⁽³⁾ !
Lấy được con hầu thì nó sướng⁽⁴⁾,
Gẫm xem (c) thiên hạ lắm thằng hay⁽⁵⁾ !
Đứa ăn, đứa ngủ, đứa nào sướng⁽⁶⁾ ?
Đứa đắp chăn da, đứa thịt quay⁽⁷⁾ !

A₁, NK, CT, VH, Vh, GD₂

(a) A₁, NK, VH : sao nữa.

(b) GD₁ : Thác thiang.

(c) A₁, NK : Để cho.

(1) Bài này có liên quan đến bài *Chế bạn lấy vợ bé*. Đây là câu thề thốt của "ông bạn Bát" để an ủi "quan Huấn đạo". Ý nói ông Bát nhất định làm mối được.

(2) *Anh* : Vẫn chỉ ông Bát. Ý nói, nếu chết thì không phải một mình ông Bát chết, mà cả "quan Huấn đạo" cũng sẽ chết vì thất tình.

(3) Cả hai chúng mày sống như thế chỉ tổ thêm hận cho thế gian !

(4) *Nó* : đây chỉ Vũ Tuấn.

(5) *Thằng* : chỉ Bát Huy.

(6), (7) *Đứa ăn* : được việc, chàng rể sẽ trọng đãi ông mối. *Đứa ngủ* : anh lấy được vợ. *Đứa đắp chăn da* : anh rể toại nguyện. *Đứa thịt quay* : ông mối thành công được đãi tiệc thịt quay !

TÁI GIÁ (a)⁽¹⁾

Cái quả phù trang khéo chuyển vần ⁽²⁾,
Khi thì quan lớn, lúc thì dân ⁽³⁾.
Nhà em thách cưới đà (b) hai lượt,
Làng tớ thu cheo có (c) một lần ⁽⁴⁾.
Thiên hạ không nên thương tiếc rẻ ⁽⁵⁾,
Cô hầu lắm lúc (d) vẻ vang thân ⁽⁶⁾.
Bây giờ (đ) ông ấy lên ông cụ ⁽⁷⁾,
Ai dám trêu ông vạn thế thân.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) A₃ : Trái duyên.

(b) A₃, NK : chùng.

(1) Bài này tác giả giấu ông viên Thiệu (viên là viên tử, con quan phủ), người làng Vị Xuyên. Ông Thiệu giàu, có cô con gái trước lấy một người chân trắng (người nghèo khổ) rồi góa chồng. Ông nghề Nguyễn Văn Bân (người làng Hữu Bằng, Thạch Thất, Sơn Tây) ngày ấy làm Đốc học Hà Nam, thấy ông Thiệu giàu nên nhờ người đến làm mối xin cô con gái góa của Thiệu về làm bà nhì (chứ không gọi là lẽ). Ông Thiệu tham danh nên gả. Khi cưới vợ về, ông nghề Bân không thấy có của hồi môn, nên mới tuyên bố là cưới cô hầu.

(2) *Quả phù trang* : quả đựng đồ dẫn cưới của nhà trai đem đến nhà gái để lễ tổ tiên.

(3) Quả ấy khi thì từ nhà dân đến (chống trước), khi thì từ nhà quan đến (Nghề Bân).

(4) *Cheo* : tiền của người con gái đi lấy chồng phải nộp cho làng (chính nhà trai phải chịu khoản ấy cùng với lễ cưới).

(5) *Tiếc rẻ* : khi ông Thiệu thấy con mình không được làm bà lớn (bà nhì mới được gọi là bà lớn) mà chỉ là cô hầu, ông mới phàn nàn với bà con rằng rẻ trước tuy bạch đình, không có chức vụ gì, nhưng trung hậu, không lật lọng như ông nghề làm Đốc học.

(6) Chú ý chữ hầu (cô hầu) với hạ (thiên hạ).

(7) *Ông cụ* : vì là làm bố vợ quan lớn, danh giá lắm (!).

- (c) A₃, NK : mới.
 (d) A₃, NK : có lúc.
 (đ) A₃, NK : Nay mai.

THÔNG GIA VỚI QUAN (a)⁽¹⁾

Gái goá đem mình tựa cửa quan,
 Nghĩ rằng quan lớn thế thì sang.
 Thương (b) con toan lấy dây tơ buộc,
 Kén rể vì tham cái lọng tàn.
 Nào có ra chi phường khố lụa ⁽²⁾,
 Thôi thì (c) cũng tủi kiếp hồng nhan.
 Cậu này ắt hẳn hay nghề sáo ⁽³⁾,
 Dây vũ, dây văn vụng ngón đàn ⁽⁴⁾.

A₃, NK, CT, GD₁,

VH, NH, Vh, GD₂

- (a) A₁, NK, CT : Gái goá lấy chồng quan ; GD₁ : Gái goá thích làm thông gia với quan ; VH : Muốn thông gia với quan.
 (b) A₃, NK : Yêu.
 (c) GD₁ : Ấu là.

(1) Cậu ấm Quảng là con một quan Án đã về hưu, muốn hỏi con gái bà Hai Đích. Nhà thơ làm bài này để gián tiếp khuyên bà đừng gả.

(2) *Phường khố lụa* : do chữ "xích khoa tứ đệ" (con em bọn khố đó), nghĩa là bọn con quan.

(3) *Nghề sáo* : mồm cậu ấm chum chúm như thổi sáo, cho nên tác giả đùa là làm nghề thổi sáo.

(4) Ý nói văn dốt vũ dốt. Dùng hình tượng "ngón đàn" để đối lập với hình tượng "nghề sáo" ở câu trên.

GÁI GOÁ NHÀ GIÀU ⁽¹⁾

Ta thấy người ta vẫn bảo rằng :
Bảo rằng thằng Cuội ở cung trăng ⁽²⁾.
Cõi đời cũng lắm (a) nơi thanh quý,
Chị Nguyệt dung chi đĩa tục tần (b) ⁽³⁾.
Mình tựa (c) vào cây, cây chó ỉa ⁽⁴⁾,
Chân thò xuống giếng, giếng ai ăn ⁽⁵⁾.
Con người như thế mà như thế ⁽⁶⁾,
Như thế thì ra (d) nghĩ cũng xằng.

A₁, NK, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) A₁, NK, VH : Vùng trời đâu thiếu.

(b) A₁, NK, GD₁, VH : cục cằn.

(c) A₁, NK : Ngồi tựa.

(d) A₁, NK : ta xem.

(1) Bản AB. 194 chép đầu đề : "Thơ về nhà bà goá ở phủ dưới tài phú" (tài phú là người quản lý trông coi mọi việc cho chủ). Đây là nói về bà Hai Đích, con gái út Tiến sĩ Vũ Công Độ. Bà goá chồng khi vẫn còn trẻ, thủ tiết thờ chồng. Nhờ buôn thóc gạo mà trở nên giàu có. Bà thuê một người tài phú ở trong nhà do đó có dư luận không hay. Nhà thơ vốn có quan hệ thân tình nên làm thơ nhắc nhở, không khỏi có đôi chút khó chịu.

(2) *Thằng Cuội ở cung trăng* : truyền thuyết xưa coi mặt trăng là cung điện của nàng Hằng Nga. Đây ý nói : kẻ phàm tục lọt vào nơi thanh quý, có ý chỉ người tài phú lọt vào nhà bà Hai.

(3) Chị Nguyệt sao lại đi dung thằng Cuội ? Bà Hai sao lại dung nạp kẻ ấy.

(4) Nhờ cây một người không có phẩm cách.

(5) Để làm ô uế sự trong trắng thì có hại.

(6) Hai chữ "như thế" được dùng với hai nghĩa khác nhau.

CHÙI CẬU ẤM ⁽¹⁾

Ấm Kỳ này đây tố bảo này,
Cha con mày phải cái này cay.
Thôi đừng điếu tráp nghênh ngang nữa,
Thằng tiểu Phù Long bá ngọ mày ⁽²⁾.

NH, Vh, GD₂

SƯ Ở TÙ (a)⁽³⁾

Quảng đại từ bi cũng phải tù,
Hay là sư cụ vụng đường tu ?
Tụng kinh cứu khổ ba trăm quyển,
Ý hẩn còn quên một phép phù ⁽⁴⁾.

NK, CT, VH, NH, Vh, GD₂

(a) NK : Ông sư chùa Cuối.

(1) *Ấm Kỳ* : con trai tuấn Quang, người quê gốc ở xã Thuận Vy, huyện Thư Trì, tỉnh Thái Bình, nhưng thường cùng với mẹ ở Nam Định.

(2) *Tiểu Phù Long* : chỉ sư Doãn tu ở chùa Phù Long (Nam Định) có dan díu với mẹ tuấn Quang. Lúc ấy còn có đôi câu đối chế mẹ con Tuấn Quang :

Con học dốt, chữ "môn" ra chữ "vấn".

(3) Sự kiện này xảy ra vào năm 1903. Một tên quan ba Pháp chỉ huy việc xây trại lính ở Năng Tĩnh (gọi là Căng Carô), tới đóng tạm ở chùa Cuối, Nam Định. Y bị trộm lấy cắp hòm tiền phát lương lính. Sư cụ chùa Cuối bị tình nghi và bị bắt tra hỏi cùng với hơn chục người nữa, mười ngày sau không có chứng cứ mới được tha.

(4) *Phép phù* : phép thầy phù thủy, có thể thần thông biến hoá (quan niệm mê tín trước đây).

VAY SƯ KHÔNG ĐƯỢC (a)

Ông bắm (b) làm chi đũa trọc đầu ⁽¹⁾?

Đầu không có tóc (c), bắm vào đầu ⁽²⁾ ?

Nghĩ mình nghiện nặng cho nên kiết (d),

Đành nó ăn chay ý hẩn giàu (đ).

Một vốn bốn lời mong có lãi (e),

Năm liều bảy lĩnh tưởng nên câu (g) ⁽³⁾.

Thế mà không được (h) buồn cười nhĩ !

Không được (i) thì ông lại xuống tàu.

A₁, A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) A₃ : Vay sư ; NK : Chế bạn nghiện vay tiền sư không được ; GD₁ : Ông nghiện kiện nhà sư ; VH : Vay nợ sư.

(b) Vh, GD₂ : Ông túm.

(c) A₁, NK : Trọc đầu không tóc.

(d) A₁ : *Bởi ông quá miệng nên ông kiết ;*

NK : *Bởi ông quá nghiện nên ông biết ;*

GD₁ : *Bởi ông nghiện nặng nên ông kiết.*

(đ) A₃, NK : *Thấy nó ăn chay ngỡ nó giàu ;*

GD₁ : *Tại nó ăn chay hẩn nó giàu.*

(e) A₁, NK : đành phải chịu.

(g) A₁, NK : cũng không ầu (?) ; A₃, GD₁ : cũng không câu.

(h), (i) A₃ : biết.

(1) Có bản chú rằng bài này chế ông thành Trạo, người làng Vị Xuyên. Bản AB. 194 chép đầu đề : "Đùa người bạn ở Hà Nội vay nợ sư chùa Phụ Long không được". Chúng tôi tin vào thuyết này vì tính chất văn bản, lại hợp với câu thơ cuối "lại xuống tàu" (về Hà Nội).

(2) Tục ngữ : "Bắm thẳng có tóc, ai bắm thẳng trọc đầu".

(3) *Nên câu cũng như ăn câu* : có kết quả.

ÔNG SƯ VÀ MÁY Ắ LÊN ĐỒNG (a)⁽¹⁾

Chẳng khốn gì hơn cái nợ chồng ⁽²⁾,
Thà rằng bạn quách với sư xong !
Một thằng trọc téch ngồi khua mõ,
Hai ắ tròn xoe đứng múa bông.
Thấp thoáng bên đèn, lên bóng cậu ⁽³⁾,
Thuốt tha dưới án, nguyệt sư ông.
Chị em thủ thi (b) đêm thanh vắng :
"Chẳng sướng gì hơn lúc thượng đồng"⁽⁴⁾.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₃, NK : Sư ông châu vắn, hai ắ lên đồng.

(b) NK, GD₁ : thò thè.

ĐỂ VỢ CHƠI NHẰNG (a)

Thọ kia mày có biết hay chẳng ⁽⁵⁾ ?
Con vợ mày kia xiết nói năng !

(1) Đến thời Tú Xương, chùa chiền không chỉ còn là nơi tu hành thờ Phật, mà bên cạnh chùa còn có "phủ". Đó là chỗ đồng bóng quàng xiên, nơi chim chuột, loạn luân của bọn "quan bà", mẹ me Tây, lũ con buôn dưng mỡ lảng lơ. Bài thơ này đã kích nhữn hiện tượng ấy.

(2) *Nợ chồng* : chồng trở thành cái nợ, trối buộc.

(3) *Lên bóng cậu* : một "thuật ngữ" trong việc lên đồng, chỉ con đồng (người ngồi đồng) được thần linh nam tính nhập vào. Thông thường con đồng nữ lại "lên bóng cậu". Còn con đồng nam thì ngược lại.

(4) *Thượng đồng* : lúc thần linh "nhập" vào con đồng, con đồng biểu lộ say sưa, ngây ngất nhất. Câu này cùng với câu trên còn khéo gợi đến một ý nhục cảm khác.

(5) Một người ở Nam Định tên là Thọ, có vợ đẹp nhưng lảng lơ, anh ta nhu nhược để mặc vợ đi với ai thì đi, không dám nói.

Vợ đẹp, của người không giữ được,
Chồng ngu, mượn đũa để chơi nhăng.
Ra đường đáng giá người trinh thực ⁽¹⁾,
Trong dạ sao mà những gió trăng,
Mới biết hồng nhan là thế thế,
Trăm năm trăm tuổi lại trăm thằng !

A₁, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

- (a) A₁, NK, CT : Cười người phố Hàng Song ;
GD₁ : Cười người để vợ chơi nhăng.

MÔNG HAI TẾT, VIẾNG CÔ KÝ

Cô ký sao mà đã chết ngay ⁽²⁾ ?
Ô hay, trời chẳng nể ông Tây ⁽³⁾ !
Gái tơ đi lấy làm hai họ ⁽⁴⁾,
Năm mới vừa sang được một ngày.

(1) *Trinh thực* : chính đính, dịu dàng.

(2) Một thầy Ký vừa làm trong một công sở của Pháp, vừa mở riêng một hiệu cho thuê xe tay. Thấy ta lấy một người vợ hai còn trẻ, có nhan sắc và thường hay cho cô này đi "giao thiệp" với viên Cẩm Tây trong việc khám xe, nạp thuế, v.v. Cố nhiên là viên cẩm mác phải kể mỹ nhân và để cho thầy Ký hưởng khá nhiều quyền lợi. Nhưng rủi thay, bỗng nhiên cô Ký chết, thật là hoài !

(3) Cô Ký chết, nhà thơ không tỏ ý thương cô, cũng không tỏ ý thương thầy, lại thốt ra một câu than tiếc cho "ông Tây" ! Một câu than này đủ nêu lên hết cái oái oăm đáng châm biếm của câu chuyện.

(4) Trẻ trung, đẹp đẽ như thế mà chịu làm vợ hai người ta.

Hàng phố khóc bằng câu đối đỏ ⁽¹⁾,
Ông chồng thương đến cái xe tay (a) ⁽²⁾ !
Góm ghê (b) cho những cô con gái,
Mà vẫn đua (c) nhau lấy các thầy !

A₁, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) NK : xe *Tây* (điệp vận).

(b) NK, VH, NH : *Góm gan*.

(c) NK, VH, NH : Còn rú rê.

MẸ VỢ VỚI CHÀNG RẺ ⁽³⁾

Ai về nhắn bảo việc này cho,
Nhắn bảo ai rằng việc nhờ to !
Chép miệng bà nuôi to cái đại,
Phờ râu ông rể ẵm con so ⁽⁴⁾ !

(1) Cô Ký chết ngày mồng hai Tết, ngày đó khắp phố đều treo dán câu đối đỏ, nó chỉ khác các câu đối viếng cô Ký ở cái màu (vì câu đối phúng viếng người chết thường được viết lên giấy có màu đen). Tính chất hài hước đã đi đến chỗ cay độc : đáng khóc hay đáng cười ?

(2) Thấy Ký không thương người vợ trẻ mà chỉ thương cho những chiếc xe của thầy, nghĩa là lo cho sự nghiệp kinh doanh của thầy nhất định sẽ bị ảnh hưởng, vì cô Ký không còn, thì viên Cẩm Tây vị tất để cho thầy những đặc quyền đặc lợi như trước nữa !

(3) Đây là chuyện mẹ vợ tư tình với chàng rể đến có con.

(4) *Con so* : con đầu lòng (đối với chàng rể).

Cắm sào sâu quá nên thêm khổ ⁽¹⁾,
Néo chặt dây vào hoá phải lo ⁽²⁾ !
Vẫn biết sống lâu nhiều sự lạ,
Tử quy thất lại một con cò ⁽³⁾.

VH, Vh, GD₂

GIÀ CHƠI TRÔNG BỎI (a) ⁽⁴⁾

Hỏi lão đâu ta ? Lão ở Liêm ⁽⁵⁾,
Trông ra bóng dáng đã hom hem.
Lắng tai non nước nghe chùng nặng ⁽⁶⁾,
Chớp mắt trắng hoa giả cách nhèm ⁽⁷⁾.
Cũng đã sư mô cùng lũ (b) trẻ ⁽⁸⁾,
Lại còn tấp tểnh với đàn em.

(1) *Cắm sào sâu* : do câu tục ngữ "Cắm sào sâu khó nhổ", ý nói mẹ vợ, chàng rể thân thiết quá không gỡ ra được mới nên nổi.

(2) *Néo chặt dây* : do câu tục ngữ "Già kéo đứt dây". Bà quá thất chặt dây lưng để thủ tiết đến nỗi đứt bung (nổi mịa).

(3) *Tử quy* : từ câu triết lý của Phật giáo "Sinh ký tử quy" (sống chỉ là gửi, thác mới là về). Có lẽ ở đây tác giả chơi chữ.

(4) Thành ngữ chỉ người đàn ông đã tuổi đời vẫn còn trắng hoa, đi thoải.

(5) *Liêm* : người này quê ở Tiểu Liêm, huyện Mỹ Lộc (nay thuộc xã Mỹ Thành, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam).

(6) *Nặng* : nặng tai, nghễnh ngãng. Còn có ý chơi chữ : vẫn còn nặng "tình" lắm.

(7) *Nhèm* : mắt kèm nhèm. Đó là cách giả, còn thực ra trong việc trắng hoa với đàn bà con gái thì ông vẫn tinh, nhanh như chớp.

(8) *Sư mô* : người thầy dạy, bậc mô phạm.

Xuân thu ướm hỏi đã bao tá ?

Cái miếng (c) phong tình vẫn chữa khem ⁽¹⁾ !

A₃, NK, CT, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₃, NK, CT : Ông lão ve gái ; NH : Đạo đức giả.

(b) Vh, GD₂ : đứa.

(c) A₃ : miếng.

BỘM GIÀ (a)⁽²⁾

Thầy thầy tớ tớ phố xênh xang,

Thoạt nhác trông ra ngõ cóc vàng.

Kiên hết sở tuần vô sở sứ ⁽³⁾,

Khi thì thấy số, lúc thấy lang.

Công nợ bóp bơ hình chúa Chổm ⁽⁴⁾,

Phong lưu dài các giống ông hoàng.

(1) *Miếng phong tình* : trò trai gái lẳng lơ. *Khem* : kiềng cũ, từ bỏ.

(2) Đây chỉ Đỗ Tiềm, cháu cụ nghề Đỗ Tông Phát ở Quận Anh, Hải Hậu. Gia đình sa sút, nhưng anh ta lại mắc ăn chơi, nghiện hút, cho nên thường lợi dụng danh giá cũ của ông cha để hành nghề bịp bợm, làm thầy dùi, xui nguyên giục bị đủ thứ.

(3) *Sở tuần* : dinh tuần phủ đầu tỉnh (quan ta).

Sở sứ : dinh công sứ đầu tỉnh (quan Tây).

(4) *Chúa Chổm* : tên thực là Lê Ninh, con vua Lê Chiêu Tông. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông trốn tránh trong dân gian, nhưng quen thói tiêu xài, phải vay nợ khá nhiều, nên gọi là Chúa Chổm. Do đó có thành ngữ "Nợ như Chúa Chổm". Về sau được Nguyễn Kim đón lập làm vua, tức Lê Trang Tông.

Phong lưu như thế, phong lưu mãi,
Điều ống xe dài độ mấy gang ⁽¹⁾ ?

A₁, NK, CT, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₁, NK, CT, GD₁ : Trông thấy người đi đường.

KHEN NGƯỜI HÀNG SẮT (a)⁽²⁾

Qua đình Hàng Sắt đến nhà ông,
Nhà tèo tèo teo lại gác chông.
Vành sắt chất lên như thể núi,
Lưỡi cày xếp đó để làm chông.
Khách năm ba kẻ bi bô nói,
Gái một vài cô ngấp nghé trông.
Có phải nhà thuê ông tậu quách,
Ở đây gần chợ lại gần sông ⁽³⁾.

A₁, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) A₁ : Lại tặng ông cả Giới một bài.

(1) *Điều ống xe dài* : loại điều hút thuốc lao cổ, trước đây quan lại và các nhà giàu sang thường dùng. Ống điều hình trụ, xe điều bằng cây trúc nhỏ dài, mềm, có thể vít cong dễ dàng để ở tư thế nào cũng có thể tiện hút.

Câu này còn có ý nói móc gia cảnh Tiêm, phúc lộc không được dài, ông cụ nghèo Phái làm quan bị cách chức, con cháu sa sút, thoái hoá.

Bốn câu dưới này thất niêm.

(2) Có thuyết cho rằng bài này làm giễu ông Trần Đăng Nguyên, còn gọi là Đồ Đu (đỗ nhất trường khoa Canh Tý (1900), đã có thời dạy học). Trước ông ở làng Vị Xuyên, sau thuê ngôi nhà con ở phố Hàng Sắt trên (nay là nhà số 7, phố Hàng Sắt, thành phố Nam Định) để buôn bán hàng sắt. Ông Tú không ưa lối nhà nho chạy theo kinh doanh kiếm lời kiểu ấy.

(3) Do câu tục ngữ : "Nhất cận thị, nhị cận giang", gần chợ gần sông buôn bán tiện lợi, phát tài.

GIỀU ÔNG ĐỒ BỐN Ở PHỐ HÀNG SẮT (a)⁽¹⁾

Hỏi thăm (b) quê quán ở nơi mô ?

Không học mà sao cũng gọi đồ ⁽²⁾.

Ý hân người yêu mà gọi thế (c),

Hay là mẹ đẻ đặt tên cho ?

Áo quần đĩnh đạc (d) trông ra cậu,

Ăn nói nhề nhằng khác giọng Ngô (đ)⁽³⁾.

Hỏi mãi mới ra thằng bán sắt,

Mũi nó gồ gồ, trán nó dô (e) ⁽⁴⁾.

A₁, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₁ : Đùa ông cả Giới phố Hàng Sắt ; NK, CT : Trêu anh hàng sắt giả danh thầy đồ ; GD₁, VH : Anh hàng sắt giả danh thầy đồ ; NH : Nhà nho giả danh.

(b) A₁, NK : Cửa nhà.

(c) NK : gọi *hôn*.

(d) A₁, NK, VH, NH : đĩnh đạc.

(đ) GD₁ : Hai câu 5 và 6 chép :

Cán mai họ kể là ông chú,

Hũ nút khen tài thực cháu cô.

(e) GD₁ : Tiếng hơi bầu bầu, trán hơi dô.

(1) Bản AB.194 có đầu đề : *Lại tặng ông Cả Giới một bài* (dịch). Có thuyết cho rằng, đây là ông đồ Bốn, quê ở Đa Ngưu, huyện Văn Giang (nay là huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên) chuyên bán hàng sắt ở Nam Định. Chỗ hiệu ông nay là số nhà 110 phố Hàng Sắt, thành phố Nam Định. Ông này chuyên nghề buôn bán, nhưng lại nhận mình là "ông đồ" để tỏ ra là người hiểu biết chữ nghĩa.

(2) *Đồ* : thầy đồ dạy học. Trong dân gian còn có nghĩa tục.

(3) *Giọng Ngô* : tiếng nói ông ta nghe lơ lớ giọng người Hoa kiều.

(4) Câu thơ thất niêm cổ tình làm nổi bật ý châm biếm.

GÁI BUÔN (a)⁽¹⁾

I

Nước buôn như chị mới ăn người,
Chị thấy ai đâu (b) chị cũng cười.
Chiều khách quá hơn nhà thổ ế⁽²⁾,
Đất hàng như thể mớ tôm tươi⁽³⁾.
Tiền hàng kẻ thiếu, mi thường đủ⁽⁴⁾,
Giá gạo đâu năm, đây vẫn mười (c).
Thả quýt nhiều anh mong mắt ngấu⁽⁵⁾,
Lên rừng mà hỏi chú đười ươi (d)⁽⁶⁾.

II

Ai đẩy ai ời khéo hợm mình (đ) !
Giàu thì ai trọng, khó ai khinh.

(1) Bài này nói về một con buôn có thật ở Nam Định. Mụ ta có cửa hàng thóc gạo vào cỡ khá ở Mom Sông và Bến Thóc. Goá chồng nhưng còn trẻ đẹp, mụ ta thường lấy nhan sắc để câu khách, mua rẻ, bán đắt làm giàu.

(2) *Nhà thổ ế*: gái mãi dâm ít khách thường hay sẵn đón, chiều đãi làng chơi rất sỗ sàng.

(3) Câu này lấy ý từ thành ngữ "Đất như tôm tươi".

(4) Ở nơi khác, người ta còn cho chịu tiền hàng, nhưng với mụ người ta phải sòng phẳng.

(5) *Thả quýt*: do tục ngữ "Thả vỏ quýt, ăn mầm quýt" (vỏ quýt làm gia vị cho mắm) nghĩa là bỏ ra một thứ ít giá trị mà được ăn ngon nhiều. Cả câu ý nói: nhiều kẻ tưởng chịu thiệt thòi một tý mà tranh thủ được cảm tình của chị thì sẽ được lợi nhiều.

(6) Lấy ý từ truyện cổ: Giống đười ươi khi bắt được người thường nắm chặt lấy hai cánh tay, còn mắt chăm chăm nhìn mặt trời, đợi tối mới ăn thịt. Người lập kế xỏ tay vào ống, khi bị bắt thì rút tay khỏi ống trốn đi, còn đười ươi thì cứ nắm chặt cái ống không. Đây ý nói, nhiều anh bị lừa như con đười ươi.

Thằng Ngô mất gánh, say (e) câu chuyện ⁽¹⁾,
 Chú lái nghiêng thoi, mắc giọng (g) tình ⁽²⁾.
 Có khéo có khôn thì có của (h),
 Càng giàu càng trẻ (i) lại càng xinh.
 Xuống chân lên mặt ta đây nhĩ (k) ⁽³⁾ !
 Chẳng biết rằng dơ dáng dạng hình.

A₁, NK, CT, GD₁, VH, NH, VH, GD₂

- (a) NK : Đọa hai cô hàng gạo ; CT : Chào bà hai người cùng tình ;
 GD₁ : Bà lái gian ngoan.
- (b) Vh, GD₂ : ru.
- (c) Vh, GD₂ : ai năm, tố vẫn mười.
- (d) NK : Hai câu cuối chép :
*Quanh năm ngày tháng đều như một,
 Bầu bạn chơi bời cũng chịu lui.*
- (đ) NK : hám mình.
- (e) NK : chia cánh, vì.
- (g) NK : bởi chữ.
- (h) NK : *Lắm khéo lắm khôn thì lắm của.*
- (i) NK, GD₁, Vh, NH : Càng già càng khoẻ.
- (k) NK : rồi ông bảo.

TẾT TẶNG CÔ ĐÀU (a)

Ngày xuân mừng quý khách,
 Khi vui lộ đàn phách ⁽⁴⁾.

(1) Ở Nam Định lúc ấy có chú khách hiệu Tam Tường say mụ ta, bị sạt nghiệp.

(2) Cũng có một lái thuyền buôn thóc gạo là đội Hy, người Kiến Lao (Xuân Trường) bị mụ lừa.

(3) *Xuống chân lên mặt* : thành ngữ nói sự kiêu điều.

(4) *Đàn phách* : đàn là đàn đáy, phách là hai mảnh gỗ trắc đánh vào nhau. *Đàn và phách* là những nhạc cụ của các cô đầu ngày xưa.

Chuyện nở như gạo vàng (b) ⁽¹⁾,
Chuyện dai như cháo rách,
Đổ cả bốn chân giường,
Xiêu cả một bức vách.

A₁, A₃, NK, CT;
GD₁, VH, VH, GD₂

(a) A₁ : Ngày xuân làm đũa cho cô đầu dán vách.

(b) VH, Vh, GD₂ : gạo rang (không phải gạo nào rang cũng nở) ;
NK : pháo rang.

ĐI HÁT MẤT Ô ⁽²⁾

Đêm qua anh đến chơi đây,
Giày chân anh dạn, ô tay anh cầm (a).

(1) *Gạo vàng* : Thóc để lâu, gạo ngả màu vàng, thổi cơm rất nở.

(2) Trước đây đã có nhiều chú thích khác nhau. Theo chúng tôi, không phải ông Tú mất ô, mà là một nhà nho ở huyện Nam Trực (nay thuộc huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định) lên tỉnh chơi ả đào, có cái ô đẹp bị cô đầu nâng mất. Tiếc của, ông này đến nhờ Tú Xương làm hộ một bài thơ dả kích nhà cô đầu đó. Thế là bài thơ trên được lan truyền, chủ nhà cô đầu sợ mất khách, vả lại biết bài thơ trên do Tú Xương làm, liền đến nói khó với Tú Xương làm hộ một bài đáp lại. Được dịp chế giễu cả hai bên, Tú Xương nhận lời. Bài thơ đó như sau :

*Chẳng qua muôn sự tại trời,
Thôi thôi xin chớ dài lời làm chi.
Nắng thì nắng cũng có khi,
Mưa thì mưa cũng có kỳ mà thôi.
Thật lòng anh có thương tôi,
Thì anh cứ việc đội trời mà lên.
Nhược bằng anh có bắt đền,
Thì xin đến cái đất tiền bằng ba.*

Đội trời mà lên : Không có gì che đầu từ Nam Trực lên Hàng Thao, Nam Định.

Rạng ngày, sang trống canh năm,
Anh đây, em hãy còn nằm trơ trơ.
Hỏi ô, ô mất bao giờ,
Hỏi em, em cứ ậm ờ không thưa.
Chẩn e (b) rầy gió mai mưa,
Lấy gì đi sớm về trưa với tình ?

NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) NK, VH, Vh : Giây *giòn* anh dặn, ô *tây* anh cấm.

(b) Vh, GD₂ : Sợ khi.

KHÔNG CHIỀU ĐẢI (a)

Rước phải có đào mới tẻo teo,
Rác tai đà lấm sự ì ề !
Cầm kỳ thi tửu vui ra phá,
Điền sản tư cơ mấy cũng nghèo.
Bạn ác không vay mà thúc lãi ⁽¹⁾,
Thối thành (b) dẫu lịch cũng thành keo ⁽²⁾.
Thôi thôi xin kiếu cô từ đấy,
Chiều đãi thì tôi cũng... vào dèo ⁽³⁾ !

A₁, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(1) Cô dẫu hay vởi tiền như người bạn không tốt thúc lãi nợ.

(2) Thối thị thành dù có lịch sự hào phóng mấy, nhưng bị bòn rút, rồi buộc cũng phải trở thành keo kiệt.

(3) *Vào dèo* : nói lái cho đỡ tục.

(a) A₁ : Làm đùa khi đi hồng lâu ; NK, CT, GD₁ : Vịnh đùa.

(b) A₁, A₃, GD₁ : Thối thanh.

ANH KIỆT CHƠI HOANG ⁽¹⁾

Người tai mắt ai không thức thú ⁽²⁾,
Lúc về già lụ khụ mới chơi xuân.
Suốt quanh năm nào mất cái lông chân,
Nhà chứa bắn để dành phân bón lúa.
Ba câu chuyện khoe mình lắm của,
Chốn nhà lan ⁽³⁾ sặc sụa những hơi đồng ⁽⁴⁾.
Theo anh em đến chốn lâu hồng,
Hỏi cô ấy có chồng chăng nhỉ ?
Anh đây thật là người chí khí,
Tiền cưới cheo chi phí một vài hào,
Khoe mình chơi nhất Hàng Thao !

VH, Vh, GD₂

(1) Một lão phú hào bủn xỉn keo cú, một hôm cao hứng thế nào lại theo anh em đi hát cô đầu, cũng tỏ ra say mê nhưng không chịu bỏ tiền ra. Nhà thơ làm bài này để châm biếm.

(2) *Thức thú* : thường thức thú vui.

(3) *Nhà lan* : nhà tiếp khách.

(4) *Hơi đồng* : Hơi tiền. Ngày xưa dùng tiền bằng đồng.

LẤY LỄ

Cha kiếp sinh ra phận má hồng,
Khéo thay một nỗi lấy chung chồng.
Mười đêm chị giữ mười đêm cả,
Suốt tháng em nằm suốt tháng không.
Hầu hạ đã cam phần cát luy⁽¹⁾,
Nhật khoan còn ỏm (a) tiếng Hà Đông⁽²⁾.
Ai về nhắn bảo đàn em nhé (b),
Có ế thì tu, chớ chớ chung.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₃, NK : còn ỏi.

(b) A₃, NK : em nhỏ.

LÀM LỄ THÚ TỰ

Những trách cô mình tính lẳng lơ,
Làm hai chẳng muốn, muốn làm tư !
Say đường buôn bán nên không lái,
Tính chuyện trăng hoa phải mắc lừa,

(1) *Cát luy* : Dây leo, địa vị thấp hèn của người làm vợ lẽ.

(2) *Tiếng Hà Đông* : tức tiếng sư tử Hà Đông. "Sư tử Hà Đông" là một thành ngữ xuất xứ từ điển cổ Trung Quốc, chỉ người phụ nữ ghen tuông quá quắt.

Ấy bởi (a) lằm về anh bọm gốc ⁽¹⁾,
Thôi đừng trách lẫn tại ông tơ.
Lời này nhắn bảo người son phần :
Nghĩ mối sáu kia đã biết chưa ?

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) Ý hẩn.

PHÒNG KHÔNG (a)⁽²⁾

Em giận thân em mãi chưa (b) chồng,
Ngày năm bảy mối (c) tối nằm không.
Thiếu gì chốn ấy (d) xêu trâu vò ⁽³⁾,
Mà lại nơi kia dấm (đ) cốm hồng ⁽⁴⁾.
"Hầu ló", khách đà ba bảy chú,
"Mét xì", Tây cũng bốn năm (e) ông.

(1) *Bọm gốc* : bịp bợm chuyên môn, giả dờ.

(2) Một cô gái bán hàng ở Nam Định vừa kiêu điệu kén chồng lại vừa lẳng lơ chiều khách, thành ra ế chồng.

(3) *Xêu trâu vò* : (*trâu* : lá trâu không ; *vò* : vò thân hoặc rễ cây chay) : cả hai thứ (cùng với cau) dùng để ăn trâu.

Xêu : theo tục lệ cưới xin trước đây, sau khi nhà trai dạm vợ, được nhà gái đồng ý, mùa nào thức ấy phải biện lễ biếu (xêu) nhà gái cho đến khi cưới. Trong đó, trâu vò (thường là trâu cau) là lễ vật không thể thiếu.

(4) *Dấm cốm hồng* : cũng theo tục lệ cưới xin trước đây, vào mùa thu, người ta thường mang cốm cùng với quả hồng chín làm lễ dạm (dấm) hỏi vợ.

Cả hai câu đều ý nói : đã có nhiều nơi đến mai mối dạm hỏi.

Ép dẫu ép mỡ duyên ai ép⁽¹⁾,
Có mần may ra đã bế bông (g)⁽²⁾.

A₁, A₃, NK, CT, GD₁, VH, VH, GD₂

(a) NK : Gái kén chồng ; A₁ : Đãi giá ngâm.

(b) VH, GD₂ : chứa cố.

(c) NK : Ngày ngày lăm mối.

(d) NK : Chưa xong nơi nọ.

(d) NK : Đã thấy nơi kia chực.

(e) NK : Tày nọ một vài.

(g) NK : Em giận thân em mãi chứa chồng.

VỊNH CÔ CÁY CHỢ RỒNG

Ai đẹp hơn cô Cây chợ Rồng⁽³⁾,
Mình cô thì một, chợ thì đông⁽⁴⁾.
Giời còn bể đó, tùy ngang dọc⁽⁵⁾,
Người phải cua dẫu, chớ hải hùng⁽⁶⁾.

(1) Lấy ý câu tục ngữ : "Ép dẫu, ép mỡ ai nỡ ép duyên".

(2) Nếu là dạng đề nhiều con thì đã có con bế con bông rồi.

(3) *Cô Cây* : tên một cô gái, người làng Phú Ốc (ngoại thành Nam Định) bán gạo ở chợ Rồng, Nam Định. Cô này đẹp nên hay bị con trai trêu ghẹo, nhưng cô cũng đáo để cự lại. Bài này toàn dùng những chữ thuộc về cua, cáy để đùa cô ta, nhưng vẫn tỏ vẻ thiện cảm trước một tư cách đoan chính, mạnh bạo.

(4) *Mình cô thì một* : có một mình, thân cô thế cô, không ai bảo vệ.

(5) *Tùy ngang dọc* : nghĩa đen là mặc sức vẫy vùng. Nhưng ở đây cần hiểu cái dụng ý của câu là ở chữ *ngang* : ngang tàng, cua (cáy) bò *ngang*.

(6) *Chớ hải hùng* : tác giả chơi chữ ; thành ngữ có câu "nhất như cáy", tuy tên là Cáy nhưng cô không khiếp sợ ai.

Buôn trứng những toan kẻ cửa lỗ⁽¹⁾,
Sợ công chẳng dám động chân lông⁽²⁾.
Hồi ai thiên hạ, ra cùng rốc⁽³⁾,
Yếm trắng như cô phải chọn chồng.

Vh, GD₂

ĐÙA BẠN VÀO NHÀ PHA (a)⁽⁴⁾

Cái cách phong lưu lọ phải cầu,
Bồng đầu gặp những chuyện đầu đầu.
Một ngày hai bữa cơm kẻ cửa,
Nửa bước đi ra lính phải hầu.
Trong tỉnh mấy toà quan biết mặt⁽⁵⁾,
Ban công ba chữ gác ngang đầu⁽⁶⁾.

(1) *Buôn trứng* : đây chỉ trứng cáy, một mặt hàng thực phẩm ngon.

Cửa lỗ : chỉ lỗ cáy, hang cáy. Về mặt nghĩa đen, có thể hiểu là những kẻ muốn có trứng cáy để buôn bán đã định tới tận hang cáy để lấy trứng. Ngoài ra còn hàm ý chơi chữ : làm kẻ mượn cái nghĩa lấp lửng "cửa lỗ" để chòng ghẹo cô Cáy một cách thô thiển.

(2) *Công* : công cua, công cáy cấp đầu.

(3) *Ra* : thứ của vương mình, càng lắm lông. *Rốc* : cua đồng to (tiếng vùng Nam Định, Thái Bình).

(4) Các sách trước cho rằng người bạn này là một nhà buôn, liên quan vào một vụ ăn trộm.

(5) *Toà* : đây không phải chỉ toà án. Hồi thuộc Pháp, nhiều dinh thự, công sở Pháp cũng được gọi là toà : toà đốc lý, toà công sứ, toà giám binh,...

(6) *Ban công ba chữ* : có thể là cái gông cổ hình ba chữ công (theo tự dạng chữ Hán) ghép lại. Cũng còn ý mỉa mai là ban thưởng công trạng.

Nhà vương thông thả nằm chơi mát ⁽¹⁾,
Vùng vậy tha hồ thể cũng âu !

A₁, A₃, NK, CT, GD₁,

VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₃, CT, GD₁ : Gửi bạn trong nhà pha ; NH : Đùa bạn ở tù.

ÔNG CÒ ⁽²⁾

Hà Nam danh giá nhất ông cò ⁽³⁾,
Trông thấy ai ai chẳng dám ho.
Hai mái trống toang đành chịu dột ⁽⁴⁾,
Tám giờ chuông đánh phải nằm co ⁽⁵⁾.
Người quên mất thể, âu trời cãi ⁽⁶⁾,
Chó chạy ra đường, có chủ lo ⁽⁷⁾.

(1) *Nhà vương* : buồng giam hình vương, chỉ nhà giam.

(2) Bài này, bản Vh để ở tồn nghi. Có ý cho rằng bài này do Kép Trà làm. Vì Kép Trà ở Hà Nam, Tú Xương chỉ ở Nam Định, không viết về đề tài nơi khác. Chúng tôi chưa thấy bài này ở bất kỳ tài liệu nào sưu tầm về Kép Trà. Và lại hiện tượng "ông cò" là phổ biến ở bất kỳ thành thị nào lúc ấy. Cái địa danh Hà Nam (có thể là Thành Nam bị đổi đi) đưa vào đây, biết đâu chẳng là sự đánh lạc hướng chú ý của bọn thống trị. Bởi vậy chúng tôi vẫn coi bài này là của Tú Xương.

(3) *Ông cò* : hay cấm, viên chức Pháp đứng đầu lực lượng cảnh sát trong một thành phố, đều do chữ "commissaire" đọc chệch ra.

(4) Vì muốn lợp lại, lại phải làm đơn xin phép, nộp lệ phí phiên hà.

(5) Đây ý nói : từ tám giờ tối, thiết quân luật, không ai được ra đường.

(6) *Thể* : thời thuộc pháp, người Việt, nam giới từ mười sáu đến sáu mươi tuổi hằng năm đều phải nộp thuế thân (sưu) và được phát một cái "thẻ" vừa là giấy chứng nhận đã đóng thuế, vừa là giấy thông hành. Ai ra ngoài, quên không mang thẻ, bị kiểm soát sẽ bị phạt khá nặng.

(7) Nhà nào ở phố có chó để chạy ra đường cũng bị phạt.

Ngớ ngẩn đi xia may vớ được ⁽¹⁾,
Chuyến này ắt hẳn kiếm ăn to ⁽²⁾.

GD₁, NH, VH

CHÚ MÁN

Phong lưu nhất ai bằng chú Mán ⁽³⁾,
Trong anh em chúng bạn kém thua xa.
Buổi loạn ly bốn bể không nhà,
Rằng chẳng nhuộm ⁽⁴⁾, vợ chẳng lấy, lựa là chẳng mặc.
Mán chỉ làm đủ tiền tiêu vật,
Khi cao lâu, khi cà phê, khi nước đá, khi thuốc lá,
khi đùng đỉnh (a) ngồi xe ⁽⁵⁾.
Sự đời Mán chẳng buồn nghe ⁽⁶⁾.

NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) NK, GD₁ : thùng thỉnh.

(1) *Đi xia* : đi đại tiện. Thời ấy, thành phố không có nhà vệ sinh công cộng. Nhưng nếu cảnh sát bắt được ai đi vệ sinh ngoài phố cũng bị phạt nặng.

(2) *Kiếm ăn to* : ý nói bắt phạt được nhiều. Nhà thơ đã kích sấu cay : ông cò ăn cả phân.

(3) *Chú Mán* : một người không rõ tên họ, gốc gác ở đâu, đến làm ăn sinh sống ở Nam Định. Có lẽ do vóc dáng anh ta vạm vỡ, da ngăm đen, đầu cao trọc, răng để trắng, lại có hai chiếc răng cửa rất to nên người ta gọi là chú Mán, lâu dần thành tên. Anh ta thường đến giúp việc các nhà có đám, nhưng sinh sống chính bằng nghề chuyên chở lợn thuê ở chợ Vị Hoàng. Có tiền, đặc chí, anh ta nhảy lên xe tay ngồi, đòn ống vác vai, hát nghêu ngao vang phố.

(4) *Rằng chẳng nhuộm* : răng để trắng không nhuộm đen, một điều đặc biệt lúc ấy. Vì thời đó, nhuộm răng còn là một tập tục phổ biến.

(5) Các chi tiết này đánh dấu sinh hoạt thị dân đã khá thịnh hành lúc bấy giờ.

(6) Bài này và bài *Nghèo mà vui* (tr. 105), nhà thơ muốn nêu thái độ chú Mán trước cuộc sống lên thành một nhân sinh quan mà ông có vẻ tán thành. Đây là thái độ thoát ra ngoài khuôn khổ, lễ thói của xã hội thực dân – phong kiến.

NGHÈO MÀ VUI (a) ⁽¹⁾

Kể suốt thế đồ ai bằng anh Mán ⁽²⁾,
Trải mùi đời, khôn chán giả làm ngây.
Hổ sinh ra lúc thời này,
An thân mệnh thế, giấu tay anh hùng ⁽³⁾.
Không danh cho dễ vấy vùng,
Mình không phú quý, mắt không vương hầu ⁽⁴⁾.
Khi để chỏm, lúc cạo đầu,
Nghêu ngao câu hát nửa tàu nửa ta.
Không đội nón, chịu màu da dãi nắng,
Chẳng nhuộm răng để trắng để cười đời.
Chốn quyền môn luôn cúi mặt ai ai ⁽⁵⁾,
Ngoài cương toả thánh thời ai đã biết ⁽⁶⁾ ?
Chỉ ẩm ở giả cầm giả điếu,
Cứ vui tràn khi hát khi ngâm,
Trên đời mấy mặt tri âm ⁽⁷⁾?

CT, GD₁, VH, NH, VH, GD₂

(a) GD₁, VH, Vh, GD₂ : Bản nhì lục.

(1) Bài này phát triển cái quan điểm triết lý của bài *Chú Mán*, tr. 104.

(2) *Suốt thế* : khắp cõi đời này.

(3) Yên vui với phận mình, giấu mình đi, không cho ai biết mình có chí khí lớn.

(4) Không màng giàu sang phú quý.

(5) *Quyền môn* : cửa quyền.

(6) *Cương toả* : dấy cương và hàm thiếc ngựa. Ý nói trối buộc.

(7) Trên đời ai là người hiểu được lòng mình.

(b) GD₁ : Thay 5 câu cuối bằng những câu sau :

*So kim cổ nửa người đời Hoài Cát,
Chẳng lợi danh mà cũng không phóng dật.
Bụng thường vui khi hát, khi ngâm,
Đứng trong đời như điếc, như câm,
Dễ mấy kẻ tri âm, mà nói cũng.*

Thơ rằng :

*Lục lục trần ai thủy dĩ cộng,
Hiếu hiếu quân tử tự ngang tàng.
Vui kiến khôn một gánh dọc ngang,
Vòng cao hậu hai chân ngất ngểu.
Cư thiên hạ chi quặng cư, hành thiên hạ chi chính đạo ;
Nhi phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng dĩ, uy vũ bất năng khuất.
Xếp vũ trụ nửa tròng con mắt,
Dầu y quan, lộc trật có làm chi ?
Chữ rằng : "Thế mạc như tri" !*

Nhưng xét ra, đoạn này không thích hợp với tinh thần đoạn trên và văn phong của tác giả. Chắc là ở một bài khác của tác giả khác gán lầm vào đây.

HỎI ÔNG TRĂNG (a)

Ta lên ta hỏi ông trăng,
Hoạ là ông có (b) biết chăng sự đời.
Ông cao, ông ở trên trời,
Mà ông soi khắp nước người, nước ta.
Năm châu cũng một ông mà,
Kể riêng (c) thì lại mỗi nhà mỗi ông.

NK, CT, GD₁, VH, VH, GD₂

(a) NK, GD₁ : Hỏi trăng.

(b) Vh. GD₂ : Ông ấy.

(c) NK : Kể ra.

MUA THÁNG BẢY

Sang tuần (a) tháng bảy tiết mưa ngâu ⁽¹⁾,
Nắng mãi thì mưa cũng phải lâu.
Vạc (b) nọ cầm canh thay trống mõ,
Rồng kia phun nước tưới hoa màu.
Ỗ ào tiếng học nghe không rõ,
Mát mẻ (c) nhà ai ngủ hân lâu.
Ông lão nhà quê tang tảng dậy (d),
Bảo con mang đó chớ mang gấu (đ).

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) GD₁ : Mùa thu.

(b) NK : Vạc ; GD : Hạc.

(c) NK : Êm ái.

(d) NK : dậy.

(đ) Vh, GD₂ : Bảo con *đan* đó chớ *đan* gấu.

LỤT NĂM BÌNH NGỌ (a)⁽²⁾

Thử xem một tháng mấy lần mưa (b),
Ruộng hoá ra sông cỏ vật vờ (c).
Bát gạo Đồng Nai kinh (d) chuyện cũ ⁽³⁾,

(1) *Mưa ngâu* : mưa dầm dề kéo dài trong tháng 7 âm lịch. Chữ "ngâu" là do chữ "ngưu" nói chệch do truyện *Chàng Ngưu – Á Chức*.

(2) Tức năm 1906 âm lịch.

(3) Năm trước, Bắc Kỳ bị lụt to, sau đó xảy ra nạn đói ghê gớm, phải chờ gạo Nam Kỳ (Đồng Nai) ra phát chẩn, nhưng bọn tổ chức phát chẩn ăn cắp hết phần lớn rồi làm ẩu, đến nỗi dân đói đến đông quá, giày xéo lên nhau chết thêm một số khá đông.

Con thuyền Quý Ty (đ) nhớ năm xưa ⁽¹⁾.

Trâu bò buộc cẳng coi buồn nhĩ,

Tôm tép văng mình (e) đã sương chưa ?

Nghe nói miền Nam trời đại hạn (g),

Sao (h) không san sẻ nước cho vừa ?

A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) NK : Vỉnh nước lụt ; CT, GD₁ : Than nước lụt.

(b) GD₁ : *Đã hơn* một tháng mấy ngày mưa ;

A₃ : *Suốt trong* một tháng mấy kỳ mưa.

(c) A₃ : *cỏ dễ bừa* ; NK : *cỏ để bừa* ; GD₁ : *cỏ dỡ bừa* ; VH, NH : nước trắng bừa.

(d) A₃, NK : câu.

(đ) NK : *Mái chèo* Quý Ty ; A₃ : Con thuyền *Bính Ngọ*.

(e) A₃ : vẩy vùng ; NK : *gieo* mình ; GD₁, Vh : *khoe* mình.

(g) NK, GD₁ : *Đại hạn Quảng Bình năm bảy tháng*.

(h) NK, GD₁, VH, Nh : Trời.

ĐẠI HẠN

Đạo này đá chảy với vàng trôi (a) ⁽²⁾,

Thiên hạ mong mưa đứng lại ngồi.

Ngày trước biết gì ăn với ngủ,

Bây giờ lo cả nước cùng nôi.

(1) *Quý Ty* : năm 1893 cũng có lụt to đến nỗi thuyền có thể đi cả vào trong đường phố, dân chết cũng nhiều. Do đó có thành ngữ : "Lụt tràn Quý Ty".

(2) *Đá chảy, vàng trôi* : ý nói trời nóng quá có cảm tưởng như đến đá với vàng cũng phải chảy ra thành nước. Chữ Hán cũng có thành ngữ tương ứng : "Lưu kim thược thạch", nghĩa là chảy vàng, nung đá.

Trâu mừng ruộng nẻ cày không được,
Cá sợ ao khô vượt cả rồi.
Tinh cảnh nhà ai nông nổi ấy,
Quạt mo phe phẩy một mình tôi.

A₃, NK, CT, GD₁,

VH, NH, Vh, GD₂

(a) NK : vàng *thời* ; Vh : *Ngày này đá nát với vàng phai*.

TẾT CÔ ĐẪU (a)

Chị hỡi chị, năm nay túng lắm ⁽¹⁾,
Biết làm sao, tết đến nơi rồi !
Mới ngày nào chị mua muối cùng tôi ⁽²⁾,
Ngoảnh mặt lại hàng vôi nay đã bán ⁽³⁾.
Này nụ, này hoa, này hài, này hán ⁽⁴⁾,
Pháo, tranh tàu, Hương Cảng mới đưa sang.
Chị cùng em sắm sửa lo toan,

(1) Lời chị em cô đầu nói với nhau. Nhưng cảnh ngộ nhà thơ nào có khác gì. Hai hạng người đó (cô đầu và nhà văn) ở dưới chế độ áp bức, rất dễ thông cảm nhau. Một nhà văn đã viết :

Bút tro ngòi mà đàn cũng ngang cung,

Thoi mặt trắng với má hồng cùng số kiếp.

(2), (3) *Mua muối* : ý nói thời giờ chóng qua, mới mua muối trong tháng đầu năm mà nay lại đã sắp mua vôi quét dọn ăn tết ; do câu tục ngữ : "Đầu năm mua muối, cuối năm mua vôi" (muối tượng trưng cho sự mặn mà, đậm thâm ; vôi để tẩy uế, "trừ tà", xua đuổi những cái đen dui, xấu xa đã gặp trong cả năm !).

(4) *Hài, hán* : những kiểu giày dép của những người quyền quý ngày xưa.

Muốn mua chịu, sợ nhà hàng lại la.
Chị em ta cùng nhau giữ giá,
Đến bây giờ ngã cả chẳng ai nâng,
Cùng liều bán váy chơi xuân...⁽¹⁾

CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) GD₁ : Cảnh tết ở nhà cô dâu.

THỀ VỚI NGƯỜI ĂN XIN (a)

Người dối thì ta (b) cũng chẳng no,
Cha thành nào có tiếc không cho⁽²⁾ !
Họ đầy đoạ mãi dân cày cuốc⁽³⁾,
Ai xét soi cho cảnh học trò⁽⁴⁾.
Mong được cơm no cùng áo ấm,
Gặp toàn nắng lửa với mưa gió.
Miếng ăn đến miệng là thừa kiện⁽⁵⁾.
Lúa rữ chân dê chứa được vò⁽⁶⁾

GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) VH : Gặp người ăn xin.

(b) Vh, GD₂ : ta đây.

(1) *Bán váy* : không còn kiếm đâu ra tiền, phải bán cả váy (thời ấy phần nhiều phụ nữ còn mặc váy). Cũng có thể hiểu theo nghĩa là "bán tròn nuôi miệng".

(2) Đây là lời thề với người ăn xin, ý nói là mình chẳng hơn gì người ấy, không có tiền mà cho chứ không phải tiếc. Nhưng câu này còn có một nghĩa thứ hai là chửi vào bọn có tiền mà keo kiệt, không bù cho kẻ thiếu thốn.

(3) Tác giả đã thấy những người ăn xin là dân cày cuốc bị phá sản, phải lưu lạc lên thành thị.

(4) Tác giả liên hệ đến cảnh ngộ của mình.

(5), (6) Nói đến một tệ hại ở nông thôn : đã cực khổ, bị áp bức, bóc lột, lại thiếu đoàn kết, tranh giành, kiện tụng nhau, đến nỗi lúa chín rồi mà vì xử kiện chưa xong, quan chưa cho gặt.

THĂM BẠN NGHÈO (a)

Khách hỏi nhà ông đến,
Nhà ông đã bán rồi (b).
Vợ làm ỉc ở vú ⁽¹⁾,
Con tập tễnh đi bồi ⁽²⁾.
Ai trói voi bỏ rọ ⁽³⁾,
Đời nào lợn cạo ngói ⁽⁴⁾.
Người bảo ông cùng mãi,
Ông cùng thế này thôi.

A₁, A₃, NK, CT, GD₁,
VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₁ : Khai bút ; A₃, NK, VH, Vh, GD₂ : Than cùng.

(b) Các bản đều chép hai câu 1, 2 thành 7, 8 và đưa hai câu 7, 8 lên đây.
Chúng tôi theo bản NH, vì căn cứ vào sự ghi nhớ của các cố lão ở địa
phương và vì thấy hợp lý hơn.

(1) *Ở vú* : phụ nữ đi ở chuyên chăm sóc, nuôi nấng con nhà chủ, kể cả việc
cho con chủ bú sữa của mình.

(2) *Đi bồi* : đi ở cho Tây, chuyên hầu hạ những việc vặt cho chủ.

(3) *Trói voi bỏ rọ* : thành ngữ chỉ một việc làm khó thực hiện, một ý định ảo tưởng.
Đây muốn nói, chẳng ai có thể làm được cái việc trói buộc, gò bó được mình.

(4) *Lợn cạo ngói* : có thể từ một câu sấm ký dân gian khá lưu hành hồi ấy :
"Bao giờ cho lợn cạo ngói - Cho gà cắt cánh, vua tôi sẽ về".

Năm 1885, vua Hàm Nghi nổi dậy chống thực dân Pháp ở Huế, không
thành phải xuất奔, phát động phong trào Cần vương. Lời sấm ký dự báo
những điềm "lợn cạo ngói, gà cắt cánh", nhưng việc đó không xảy ra vì Hàm
Nghị bị thực dân bắt đi đây.

Có lẽ đây chỉ muốn nói, không thể có sự tình thế biến chuyển gì đặc biệt.

KHÔNG VAY MÀ PHẢI TRẢ ⁽¹⁾

Nợ mượn van thay cũng chẳng xong,
Không vay mà trả một trăm đồng.
Kìa người ăn ốc đã khôn chữa ⁽²⁾,
Để tớ đèn gà có hại không ⁽³⁾ ?
Nào cứ bao nhiêu, liền khúc ruột ⁽⁴⁾,
Thôi đừng đeo đuổi, phát chân lông ⁽⁵⁾.
Kìa câu đối ngủ gương còn đó ⁽⁶⁾,
Xin chớ như ai chết cả ông.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

GẮN TẾT THAN VIỆC NHÀ ⁽⁷⁾

Bố ở một nơi, con một nơi,
Bấm tay tháng nữa hết năm rồi.

(1) Nhà thơ kể bạn đi bảo lãnh với chủ nợ cho bạn vay tiền. Người này không trả được, ông phải trả đây. Ông tức cảnh làm bài này.

(2) *Ăn ốc* : lấy ý câu tục ngữ : "Kẻ ăn ốc, người đổ vỏ". Cả câu có ý trách bạn.

(3) *Đèn gà* : lấy ý câu tục ngữ : "Phù thủy đèn gà". Cả câu có ý ngán ngẩm cho cảnh mình làm phúc phải tội.

(4) *Liền khúc ruột* : lấy ý câu tục ngữ : "Đồng tiền nối liền khúc ruột". Cả câu ý nói, không kể là bao nhiêu, nhưng mất tiền là đau xót lắm.

(5) Cả câu ý nói với bạn : đừng đeo đuổi cờ bạc thì "một mảy lông chân không mất".

(6) *Đối ngủ* : lấy ý câu tục ngữ : "No chơi, đối ngủ" có nghĩa là xử sự tùy theo điều kiện đủ hoặc thiếu của mình. Nếu thiếu thì hãy yên phận mình, đừng quấy rầy, làm thiệt hại đến người khác. Đây cũng là nói với bạn.

(7) Bài này làm vào cuối năm Canh Tý (1900) sau khi nhà thơ thi trượt. Lúc ấy, gia đình ông bị mẹ Hai An tịch ký ngôi nhà số 247 Hàng Nâu. Cụ Tự Nhuận và các em phải lên Đề Tứ ở nhờ nhà ông Trần Đăng Chu. Còn ông bà Tú và các con được cụ Hai Sừ (mẹ vợ nhà thơ) nhường cho ngôi nhà 280 Hàng Nâu.

Văn trường ngoại hạn quan không chấm ⁽¹⁾,
 Nhà cửa giao canh nợ phải bồi ⁽²⁾.
 Tin bạn hoá ra người thất thổ ⁽³⁾,
 Vì ai nên nổi quyển đâm vôi (a) ⁽⁴⁾.
 Ba mươi một tuổi đà bao chốc,
 Lặn tuổi trèo non đã mấy hồi ⁽⁵⁾.

A₃, NK, CT, GD₁,

VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₃, NK, VH : *chịu lấm vôi*.

BẮT ĐƯỢC ĐỒNG TIỀN

Đâu năm (a) ra cửa được đồng tiền,
 Nào có cầu đâu, được tự nhiên.
 Ý hẩn nhà nho sang vận đỏ,
 Hay là con tạo thử người đen (b) ⁽⁶⁾ ?

(1) Ý nói bài ông bị phạm trường quy, bị đánh hồng (xem bài *Phủ hồng thi khoa Canh Tý*, tr. 128).

(2) *Giao canh* : nhà cửa cầm cố để vay nợ, đến hạn không trả được, chủ nợ đi kiện, phải giao cho nhà chức trách bù vào nợ.

(3) *Thất thổ* : do chữ "vong gia thất thổ", mất nhà mất đất, hết nơi nương tựa. Vì đã quá tin bạn, cho bạn mượn văn tự nhà mình để đi cầm, sau bạn không trả được nợ, mình mất nhà.

(4) *Quyển đâm vôi* : sau mỗi kỳ thi, trừ những quyển lấy đồ, để vào kinh hoặc giữ làm tang chứng, còn những quyển bị trượt đều đem ngâm làm bột giấy hoặc giã vôi vôi để làm vữa trát tường.

(5) *Lặn tuổi, trèo non* : ý nói theo đuổi thi cử vất vả.

(6) *Người đen* : người gặp vận đen, chỉ tác giả (vì nhà cửa vừa bị mục Hai An tịch ký).

Muốn đem trả nợ đòi nhà lại,
Hay để làm lương giúp nước liền.
Của cải vua ta đâu sẵn thế (c),
Chữ đề Tự Đức hãy còn nguyên ⁽¹⁾.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) A₃ : Bước chân.

(b) NK, GD₁, VH : người *tiên*.

(c) A₃ : *Mới biết vua ta là lắm của.*

MÙA NỤC MẶC ÁO BÔNG (a)

Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông ⁽²⁾,
Tưởng rằng ốm nặng (b) hoá ra không ⁽³⁾.
Một tuồng rách rưới con như bố,
Ba chữ nghèo ngao vợ chán chồng ⁽⁴⁾.
Đất biết bao giờ sang vận đỏ ?
Trời làm cho bố lúc chơi ngông !

(1) Đồng tiền đúc dưới triều Tự Đức (lúc nước chưa mất) chữ Tự Đức in trên đó vẫn nguyên vẹn, nhưng làm gì còn giá trị. Thành thử : Vận đỏ ư ? Đòi nhà ư ? Giúp nước ư ? Vua ta sẵn của ư ? Tất cả đều chẳng có nghĩa lý gì. Thật chua chát !

(2) Có lần ông được bà Tú đưa tiền cho ông may áo sa, nhưng trót tiêu mất, nên ông mặc áo bông trong lúc bức sốt, nhân đó làm bài thơ này.

(3) *Ba chữ nghèo ngao* : nhà thơ nói cái học của mình dở dang, chỉ tổ cho vợ thêm chán và bực mình.

(4) *Ba chữ nghèo ngao* : nhà thơ nói cái học của mình dở dang, chỉ tổ cho vợ thêm chán và bực mình.

Gắn chùa gần cảnh (c) ta tu quách,
Cửa Phật quanh năm sẵn (d) áo sống ⁽¹⁾.

A₁, A₃, NK, CT,
GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

- (a) GD₁ : Cảnh nghèo.
(b) GD₁, Vh, NH : ốm *dậy*.
(c) A₃, NK : *Tìm* chùa *tìm* cảnh.
(d) A₃, NK, VH : vẫn.

THAN NGHÈO

Cái khó theo nhau mãi thế thôi,
Có ai hay chỉ một mình tôi (a) ?
Bạc đầu ra miệng mà mong được ?
Tiền chứa vào tay đã hết rồi !
Van nợ lắm khi trào (b) nước mắt.
Chạy ăn từng bữa suốt mồ hôi.
Biết thân (c) thuở trước đi làm quách,
Chẳng ký, không thông, cũng cậu bồi ⁽²⁾ !

A₁, NK, CT, GD₁,
VH, NH, Vh, GD₂

(1) *Áo sống* : áo vải thô của nhà chùa, nhuộm bằng lá sông (màu và chất nâu nhưng xin hơn). Ý tác giả nói mỉa : sống thiếu thốn, rách rưới thì đi tu còn được mặc áo lành.

(2) *Ký* : ký lục, thư ký ; *thông* : thông ngôn, thông phán ; đều là danh hiệu viên chức thời Pháp. *Bồi* : xem chú thích (2), bài *Thăm hạn nghèo*, tr. 137.

(a) A₁, NK : Có ai *khó nữa* có mình tôi.

(b) A₁, NK, GD₁ : có khi *trần* ; NH : *bao phen* trào.

(c) A₁, NK : Biết *rằng*.

MỘT NÉN TÂM HƯƠNG (a)⁽¹⁾

Im im thâu đêm lại thẳng ngày,
Bệnh đâu có bệnh lạ lòng thay !
Thuốc thang nghĩ lại chua mà (b) đắng,
Đường mật xem ra ngọt hoá (c) cay.
Lắm bệnh bạn bè đi lại ít ⁽²⁾,
Nặng lòng họ mạc hỏi han đây ⁽³⁾.
Chỉ bền một nén tâm hương nguyện,
Thuốc thánh bùa tiên ắt chẳng chầy ⁽⁴⁾.

A₁, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh

(a) NK, CT, GD₁, Vh : Đang ốm nghe vợ khẩn.

(b) GD₁, VH : và.

(c) GD₁, VH : với.

(1) Bản AB. 194 chép đầu đề bài này : "Đang ốm, nghe vợ cầu khẩn xin thuốc, ngẫu nhiên làm thơ".

(2), (3) Nhiều bệnh nên bạn bè thưa đi lại, trong khi đó họ hàng thì lại đông người thăm nom, săn sóc.

(4) Cả hai câu : chỉ có tấm lòng chung thủy của bà Tú, ngày đêm thấp hương cầu khẩn mong ông chóng khỏi là an ủi ông. Nó sẽ như thuốc thánh, bùa tiên, nhất định làm cho nhà thơ chóng khỏi bệnh.

ĐAU MẮT (a)

Vui chẳng riêng ai, ốm một mình,
Hỏi ai ai cũng chỉ mần thính.
Vừa (b) đồng bạc lớn ông Lang Xán ⁽¹⁾,
Lại (c) mấy hào con chú Ích Sinh ⁽²⁾.
Hỏi vợ, vợ còn đi chạy gạo,
Gọi con, con mãi đứng chơi đình (d) ⁽³⁾.
Muốn mù trời chẳng cho mù nhĩ,
Giương mắt trông chi buổi bạc tình !

CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) CT : Ốm và đau mắt.

(b) GD₁ : Đây.

(c) GD₁ : Nọ.

(d) VH : chơi *đình*.

CẢM HUNG (a)

Xấp xỉ ba mươi mấy tuổi đầu,
Trăm năm tính đót hần còn lâu.

(1) *Ông Lang Xán* : tên thực là Trần Đình Hiến, ở số nhà 209 Hàng Nâu, cũng gần nhà ông Tú (không phải ở ngoại thành như có bản chép). Ông hay điều chế thuốc đau mắt bằng xạ hương, nên còn gọi là Lang Xạ.

(2) *Chú Ích Sinh* : chỉ hiệu Ích Sinh đường của Hoa kiều ở phố Khách trên (nay thuộc phố Hoàng Văn Thụ, thành phố Nam Định) chuyên bào chế thuốc bắc và đặc biệt về thuốc chữa mắt.

(3) *Chơi đình* : trò chơi của trẻ con, xếp gỗ, gạch vụn làm đình, bày trò cõ bàn, tế lễ, bắt chước người lớn.

Ví cho thi đồ làm quan lớn,
 Thì cũng nhỏ to cười (b) chị hầu !
 Đất nọ vẫn thường hay có chạch (c) ⁽¹⁾,
 Bể kia có lúc cũng trông dâu ⁽²⁾.
 Hôm nay rồi rồi buồn tình nhĩ,
 Thử xuống Hàng Thao đập ngón chầu (d).

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

- (a) A₃ : Ngẫu hứng.
 (b) VH, Vh, GD₂ : nhỏ to *lấy*.
 (c) GD₁ : Người ấy chẳng qua chưa gặp vận.
 (d) GD₁ : Hai câu cuối :

*Xuân này chỉ một áo hồng lụa,
 Ngoài tia trong xanh lớt nhiều cầu.*

THỐI ĐỜI (a)

Người bảo ông (b) điên, ông chẳng điên,
 Ông thương, ông tiếc, hoá ông phiền.
 Kẻ yêu người ghét hay gì chữ ⁽³⁾,
 Đứa trọng thẳng khinh chỉ vị tiền.

(1) *Chạch* : do câu tục ngữ "Đất sỏi chạch vàng", ý nói ở nơi tâm thường có khi vẫn sinh được người hào kiệt.

(2) *Trông dâu* : do câu "Thương hải biến vi tang điền", nghĩa là : Biển xanh biến thành nương dâu. Ý nói : hy vọng có sự thay đổi tốt cho mình.

(3) *Chữ* : chữ nghĩa văn chương, chỉ tỏ làm cho người yêu thì ít, kẻ ghét thì nhiều ; không ích lợi gì (nói thế, nhưng nhà thơ vẫn làm thơ dả kích mạnh, không kiêng dè).

Ở bể ngậm ngùi cơn tới lạch (c) ⁽¹⁾,
 Được voi tấp tễnh lại (d) đòi tiền ⁽²⁾.
 Khi cười (đ), khi khóc, khi than thở,
 Muốn bỏ văn chương học võ biên ⁽³⁾.

A₃, NK, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₃ : Bực mình ; NK : Hữu cảm ; GD₁ : Nội riêng.

(b) A₃ : Ở hai câu đầu, chữ *ông* đều chép là *ta*.

(c) NK : gặp ghềnh cơn gió thoảng.

(d) NK : đồng đánh muốn.

(đ) NK : ngồi.

HỎI MÌNH (a)

Trái mấy mươi (b) năm vẫn thế ru ?
 Rằng khôn ? rằng dại ? lại rằng ngu ?
 Những là thương cả cho đời bạc,
 Nào có căm đau đến kẻ thù ⁽⁴⁾.

(1) Do câu tục ngữ "Ở bể vào ngòi", nghĩa là ở chỗ rộng vào chỗ hẹp, ở chỗ thừa thãi vào chỗ thiếu thốn, thói đời gặp cảnh ấy, ai cũng lấy làm buồn bực.

(2) Do câu tục ngữ "Được voi đòi tiền" nghĩa là đã có cái lớn, còn muốn đòi cái lớn hơn, quý giá hơn, lòng tham không cùng.

(3) Muốn học nghề quan võ (dù đây chỉ là ngạch "khố đỏ, khố xanh" như chính nhà thơ đã nói – xem văn bản và chú thích bài *Phú thấy đó* (I), tr. 125. Vì nghề võ dễ được lấy vào, không phải thi cử gay go. Ý công phần và mía mai.

(4) *Kẻ thù* : đây chỉ có ý nói đến những kẻ ăn ở không tốt với nhà thơ, thì đối với hạng người đó, Tú Xương sẵn lòng bao dung tha thứ. Đây không có ý nói đến kẻ thù dân tộc.

No ấm chưa qua vành mẹ đi ⁽¹⁾,
Đỗ đành may khỏi tiếng cha cu ⁽²⁾.
Phen này có dễ trời xoay lại,
Thằng bé con con đã chán cù ⁽³⁾.

A₃, NK, CT, GD₁,

VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₃ : Vô oán ; NK : Vấn thân vô oán ; CT : Ngẫm sự đời.

(b) NK, GD₁ : Sao mãi mười.

(c) A₃ : tán dù ; NK : tán cù.

HỎI ĐUA MÌNH (a)

Ông có đi thi ký lục không ⁽⁴⁾ ?
Nghe ông quốc ngữ học chưa thông.
Ví dù nhà nước cho ông đồ (b),
Mỗi tháng lương ông (c) được mấy đồng ?

A₁, A₃, NK, CT,

GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) A₃ : Gửi cho bạn ; NK : Bốn người bạn thi ký lục ; CT : Gửi bạn thân ;
GD₁ : Hỏi mình.

(1) *Vành mẹ đi* : cơm áo vẫn còn phải nhờ vả vào vợ. *Mẹ đi* : tiếng gọi vợ thân mật.

(2) *Cha cu* : người không có một tí mây may chúc phận gì (bạch đình). Nhà thơ may còn đồ được tú tài, nên người ta còn gọi ông là ông Tú.

(3) *Cù* : con quay. Ý nói đã chán cái trò quần quanh.

(4) Các bản từ GD₁ tới nay đều chú rằng, có người (theo lệnh của bọn thống trị ?) đến khuyên tác giả đi thi ký lục, ông làm thơ này. Các bản trước đó lại chép là tác giả gửi cho bạn. Bản A₁ còn chép cụ thể : "Nghe tin bạn đi Hà Nội thi ký lục" (dịch). Chúng tôi cho rằng tác giả tự nói về mình.

(b) GD₁ : dùng ông nữa.

(c) A₁ : *Thì* tháng *ông* xơi ; NK, VH : *Thì* *hạng* lương ông.

THÁI VÔ TÍCH (a)

Trời đất sinh ra chán vạn (b) nghề,
Làm thầy, làm thợ, lại làm thuê.
Bác này ⁽¹⁾ mới thật thái vô tích (c) ⁽²⁾,
Sáng vác ô (d) đi, tối vác về !

A₁, A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₁, NK : Mạn hứng ; A₃ : Tự ngụ ; CT : Tự phụ ; GD₁ : Bực mình.

(b) A₁, NK : cũng lắm ; A₃ : thực lắm.

(c) A₁, A₃, NK, GD₁ : *Đố ai mà được như ông nhĩ*.

(d) A₁, NK : cu.

CHỢT GIÁC (a)

Nằm nghe tiếng trống, trống canh ba,
Vừa giấc chiêm bao chợt tỉnh ra.
Thiên hạ dễ thường đang ngủ cả,
Việc gì mà thức một mình ta ?

A₁, A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) A₁, NK : Vô đề ; A₃, CT, GD₁ : Chiêm bao.

(1) *Thái vô tích* : hoàn toàn vô dụng, không được việc gì.

(2) *Bác này* : đây là nhà thơ tự nói mình (không phải như nhiều bản sách đã nhầm là mía mai người khác).

CHIÊM BAO (a)

Bỗng thấy chiêm bao thấy những người (b),
Thấy người nói nói lại cười cười.
Tỉnh ra lại tiếc người trong mộng,
Mộng thức thì bằng tỉnh mấy mươi.

A₁, A₃, NK, CT,
GD₁, VH, Vh, GD₂

(a) A₁, NK : Vô đề.

(b) A₃ : *bỗng thấy* người.

ĐẠ HOÀI

Kìa cái đêm nay mới gọi đêm !
Mắt giường, trong bụng ngủ không thềm.
Tỉnh này ai tỏ cho ta nhỉ ?
Tâm sự nằm canh một ngọn đèn.

A₃, NK, CT, GD₁, VH, Vh, GD₂

ĐÊM BUỒN^(*) (a)

Trời không chớp bể chẳng mưa nguồn ⁽¹⁾,
Đêm nào đêm nào tớ cũng buồn.

(*) Các bản đều chép là *Đêm hè*, không hợp lắm với nội dung. Đầu đề trên do chúng tôi tham khảo các dị bản và đặt lại (NBS).

(1) Ca dao :

*Đêm qua chớp bể mưa nguồn,
Hỏi người tri kỷ có buồn hay chẳng ?
Cả buồn cả lợi thung thăng,
Người buồn người biết đãi đằng cùng ai !*

Ngao ngán tình chung (b) cơn gió thoảng,
 Nhặt nhều (c) quang cảnh bóng trăng suông.
 Khăn khăn áo áo thêm rầy chuyện,
 Bút bút nghiên nghiên khéo giờ tuồng.
 Ngủ quách sự đời thây kẻ thức,
 Chùa đầu chú trọc đã hồi chuông (d).

A₃, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) A₃ : Cảnh buồn ; NK, CT : Tự thân ; GD₁ : Đêm hè ngẫu hứng.

(b) GD₁, VH, Vh, GD₂ : Bối rối tình duyên.

(c) A₃ : Lạnh lùng ; VH : Nhặt phèo.

(d) NK : *sang sáng* đã hồi chuông ; GD₁ : *thằng trọc* đã *khua* chuông.

ĐÊM DÀI (a)⁽¹⁾

Sực tỉnh trông ra ngõ sáng loà (b),
 Đêm sao đêm mãi thế (c) ru mà ?
 Lạnh lùng bốn bề (d) ba phần tuyết,
 Xao xác năm canh (đ) một tiếng gà.
 Chim chóc hãy còn nường cửa tổ,
 Bướm ong chưa thấy lượn vườn hoa.

(1) Như bài trên, bài này cũng nói lên tâm trạng lẻ loi, cô độc của con người trí thức trước thời cuộc tối tăm bế tắc.

Nào ai là kẻ tìm ta đó (e),
Đốt đuốc mà soi (g) kéo lẫn nhà ⁽¹⁾.

A₃, NK, CT, GD₂, VH, Vh, GD₂

- (a) NK : Đêm dậy tường sáng ; CT : Buồn đêm dài ; GD₁ : Đêm đông
ngẫu hứng.
(b) A₃ : *Chợt tỉnh bên đông ngỡ sáng ra* ;
NK : *Sức giấc đêm đông tường sáng oà* ;
GD₁ : *Chợt giấc đêm đông tường sáng mà*.
(c) NK : tối.
(d) A₃ : mặt.
(d) A₃ : bên sông.
(e) A₃ : *Ai đi đâu đấy hay tìm tớ*.
(g) VH : soi lên.

(1) Đêm tối phải soi đuốc để tìm nhà kéo lẫn. Nhưng cũng còn có hàm ý dùng
lầm mình như những người khác (tất nhiên là người thấp hèn tầm thường).

PHÚ THẦY ĐỒ (a)⁽¹⁾

I

Thầy đồ, thầy đặc (b) :

Dạy học, dạy hành.

Vài quyển sách nát ;

Dăm thằng trẻ ranh.

Văn có hay đã đổ làm quan, võng điều võng tía ⁽²⁾ ;

Võ có giỏi đã ra giúp nước, khố đỏ khố xanh ⁽³⁾ !

Ý hẳn thầy văn dốt vũ dất (c) ;

Cho nên thầy luẩn quẩn loanh quanh ⁽⁴⁾.

Trông thầy :

Con người (d) phong nhã ;

Ở chốn thị thành,

(1) Bản AB. 194 có tiểu dẫn theo lời tác giả : "Tôi vốn di tiêu dao suốt năm, không để ý gì đến cửa nhà, đến nỗi vợ phải đón về dạy con, cung phụng như ông đồ người ngoài, không dám xưng hô theo lễ vợ chồng. Tôi nhân đùa làm bài này".

(2) *Võng điều võng tía* : loại võng chuyên dùng để căng những bậc quyền cao, chức trọng ngày xưa.

(3) *Khố đỏ, khố xanh* : hai loại lính chủ yếu là người bản xứ do thực dân Pháp lập ra để đàn áp nhân dân ta và bảo vệ sự thống trị của chúng. Gọi thế, vì sắc phục lúc đầu của họ có mảnh khố đỏ hoặc xanh, bỏ rú phía trước bụng như cái dải khố.

(4) Ý nói chỉ luẩn quẩn ở nhà, không làm nên việc gì.

Mở cửa tập tành ⁽¹⁾.

Thầy ngồi chễm chện ;

Trò đứng xung quanh.

Dạy câu Kiều lấy ⁽²⁾ ;

Dạy khúc Lý kinh ⁽³⁾.

Dạy những khi xuống ngựa lên xe, đứng ngồi phải phép ;

Dạy những lúc cao lâu chiếu hát (g), ăn nói cho sành !

A₁, NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) GD₁ : Thấy đồ đi trọ ; Vh, GD₂ : Thấy đồ dạy học.

(b) NK : thầy lễ.

(c) NK : vừa gần vừa dờ ; GD₁, NH : gần gần dờ dờ.

(d) NK : Con nhà.

(đ) Vh, GD₂ : bằng.

(e) NK, GD₁ : Hai câu này thay bằng hai câu :

Bạn thấy là ông hăng, ông nghề, ông hoàng, ông thám ;

Con thấy là tên Uông, tên Bột, tên Bái, tên Bành.

Chỗ ngồi cũng án thư, bàn đọc ;

Hiên che cũng cánh xếp, màn màn.

(g) NK : rượu.

(1) Chọn ngày lành tháng tốt, cúng lễ tiên sư, khai giảng long trọng.

(2) *Kiều lấy* : dùng câu trong *Truyện Kiều* nhưng đổi đi một vài chữ cho hợp với tình riêng.

(3) *Lý kinh* : các điệu hát lý của xứ Huế (kinh đô) như Nam bằng, Nam ai, Lý ngựa ô, hành vân,...

PHÚ THẦY ĐỒ (a)

II

Có một cô lái ⁽¹⁾ ;
Nuôi một thầy đồ.
Quần áo rách rưới ;
Ăn uống xô bồ ⁽²⁾ .
Cơm hai bữa : cá kho, rau muống ;
Quà một chiều : khoai lang, lúa ngô.
Sao dám khinh mình ? Thầy đâu thầy vậy (b) ⁽³⁾ ;
Chẳng biết trọng đạo, cô lốc cô lô (c)... ⁽⁴⁾

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(a) NK : Bài này đặt ở phần đầu bài trên ; CT : Phú thầy đồ di trợ ;

GD₁ : Phú thầy đồ tại gia ; Vh, GD₂ : Thầy đồ dạy học.

(b) Vh, GD₂ : Thầy đâu thầy vậy thầy bạ.

(c) Vh, GD₂ : Cô gì cô lốc cô lô.

PHÚ HỒNG THI KHOA CANH TÝ (a)

Đau quá đòn hằn (b) ;

Rất hơn lửa bỏng.

(1) *Cô lái* : phụ nữ đi buôn. Đây chỉ bà Tú, ý khôi hài như bài phú trên.

(2) *Xô bồ* : cầu thả, có gì dùng nấy.

(3) Sao dám khinh thầy, xử sự tệ như vậy.

(4) Như vậy là không biết tôn sư trọng đạo, cô gì cô... !

Bài này có lẽ còn thiếu nhiều.

Hổ bút hổ nghiên (c) ;

Tủi lều tủi chõng (d).

Nghĩ đến chữ "Lương nhân đắc ý" (đ) ⁽¹⁾, thêm nỗi thẹn thùng ;

Ngẫm đến câu "quyển thổ trùng lai" ⁽²⁾, nói ra ngập ngừng.

Thế mới biết học tài thi phận,

miệng đàn bà con trẻ nói vậy mà thiêng ;

Nào ai ngờ chữ tốt văn hay,

tài bằng nhãn thám hoa lỡ ra cũng hồng ⁽³⁾.

Có một thầy :

Dốt chẳng dốt nào,

Chữ hay chữ lỏng.

Nghien chè nghiện rượu, nghiện cả cao lâu ;

Hay hát hay chơi, hay nghề xuống lỏng ⁽⁴⁾.

Quanh năm phong vận, áo hàng tàu, khăn nhiễu tím,

ô lục soạn (e) xanh ⁽⁵⁾ ;

(1) *Lương nhân đắc ý* : người nước Lương đắc ý. Tích cũ : một anh người nước Lương chuyên tìm đến các đám ma, ăn phần cúng trốc mả, về nhà vênh vang khoe mẽ với vợ là được các nhà quyền quý mời ăn uống no say. Đây ý nói, đã trót khoe khoang với vợ là nhất định đỗ, nay trượt, nghĩ lại mà thẹn thùng.

(2) *Quyển thổ trùng lai* : chữ rút từ thơ của Đỗ Mục tiếc thương cho Hạng Vũ, đại ý là : "Con em xứ Giang Đông có lắm người tài giỏi. Nếu biết dốc hết lực lượng để đánh quật trở lại (quyển thổ trùng lai) thì chưa biết cục diện sẽ thế nào".

Cả câu muốn nói : qua cuộc hồng thi này, nếu tính đến chuyện quyết chí "phục thù", dốc tâm lực để học hành cho kỳ đỗ, thì nói ra cũng ngượng ngập.

(3) *Bằng nhãn, thám hoa* : hai bậc cao thứ hai, thứ ba trong học vị tiến sĩ trước đây. (Trạng nguyên là bậc cao nhất nhưng triều Nguyễn không lấy đến bậc ấy).

(4) *Xuống lỏng* : chỉ việc xuống thuyền hát á đào trên mặt sông.

(5) *Ô lục soạn* : ô che làm bằng thứ lụa màu xanh óng ánh.

Ra phố nghênh ngang, quần tố nữ, bút tất tợ,
 giày Gia Định bóng ⁽¹⁾.
 Giá cứ chằm nghề đèn sách, thì mười lăm mười sáu, đồ tự
 bao giờ ;
 Chỉ vì quen lối thị thành, nên một tuổi một già, hoá ra
 lóng đống ⁽²⁾.
 Tú rớt bảng giữa năm Giáp Ngọ, nổi tiếng tài hoa (g) ⁽³⁾ ;
 Con nhà dòng ở đất Vị Xuyên, ăn phần cảnh nong (h) ⁽⁴⁾.
 Năm vua Thành Thái mười hai :
 Lại mở khoa thi Mỹ Trọng ⁽⁵⁾.
 Kỳ đệ tam văn đã viết rồi ;
 Bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng.
 Thầy chắc hẳn văn chương đúng mực, lễ thánh xem giò ⁽⁶⁾ ;
 Cô mừng thâm mũ áo đến tay, gặp người nói mộng ⁽⁷⁾.
 Sáng đi lễ Phật, còn kỳ này kỳ nữa là xong ;
 Đêm dậy vái trời, qua mộng bốn mộng năm cho chóng.

(1) *Quần tố nữ* : quần may bằng vải trắng đẹp hiệu Tố Nữ. *Giày Gia Định* : giày ta, hớ gót, mũi da đen bóng, sản xuất ở Gia Định (Nam Bộ).

(2) *Lóng đống* : lao đao, lộn độn.

(3) *Tú rớt bảng* : đỗ tú tài cuối cùng bảng. Tú Xương đỗ vào loại "thiên thủ" (lấy thêm).

(4) *Cảnh nong* : khoanh thịt cắt ra ở phần cổ trâu, bò hoặc lợn. Theo tục lệ nông thôn trước đây, trong mỗi kỳ việc làng, đó là phần được hưởng của người đứng vị trí thứ hai trong làng xã (tiền chỉ, người đứng đầu, được hưởng phần số).

(5) *Mỹ Trọng* : tên xã ngoại ô Nam Định, nơi đặt trường thi.

(6) *Xem giò* : xem chân gà luộc đem cúng, để đoán điềm may rủi.

(7) *Nói mộng* : kể lại giấc chiêm bao để thấy bói đoán điềm tốt xấu.

Nào ngờ :
 Bảng nhỏ có tên ⁽¹⁾ ;
 Ngoại hàm còn trống ⁽²⁾ .
 Kẻ đến sáng vẫn còn được chấm, bảng cốt nghênh ngang ⁽³⁾ ;
 Người ngồi khuya tên hãy được vào, áo dài lưng thụng.
 Thi là thế học hành là thế, trò chuyện cùng ai ?
 Người một nơi hỏn phách một nơi, than thân với bóng !
 Thôi thời thôi :
 Sách vở mập mờ ;
 Văn chương lóng ngóng.
 Khoa trước đã chảy ;
 Khoa sau ắt chóng.
 Hẳn có (i) kẻ lo toan việc nước, vua chữa dùng tài ;
 Hay không ai dạy dỗ đàn con (k), trời còn bắt hồng.

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

- (a) NK, CT, GD₁ : Phú hồng thi ; Vh, GD₂ : Hồng khoa Canh Tý.
- (b) NK : thù ; Vh, NH : ghen.
- (c) NK : Tù bút tù nghiên.
- (d) NK : Hồ lếu hổ chổng.
- (d) Vh, GD₂ : "nam nhi đặc chí".
- (e) VH : Nhật Bản.
- (g) Vh, NH : đấu trò.

(1) *Bảng nhỏ* : bảng ghi tên những thí sinh phạm trường quy, bị đánh hồng.
 (2) *Ngoại hàm* : ngoài hòm. Theo thể lệ thi cũ, thí sinh nộp quyền bỏ vào một cái hòm để sẵn. Hết giờ thu quyền, người ta đánh một hồi trống, dứt hồi trống ấy thì những quyền nộp chậm phải để ngoài hòm, không được chấm nữa.
 (3) *Bảng cốt* : bảng ghi tên những thí sinh được vào kỳ sau.

(h) VH, NH : cổ họng.

(i) GD₁ : ý sẵn.

(k) NK, GD₁ : em.

VĂN TẾ SỐNG VỢ ⁽¹⁾

Con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ ⁽²⁾ ;

Tiếng có miếng không, gặp chẳng hay chớ ⁽³⁾ .

Mặt nhân nhui, chân tay trắng trẻo, ai dám chê

rằng béo rằng lùn (a) ;

Người ung dung, tính hạnh khoan hoà, chỉ một nỗi (b)

hay gần hay dờ.

Đầu sông bến bãi, đua tài buôn chín bán mười ;

Trong họ ngoài làng, vụng lẽ chào dơi nói thơ ⁽⁴⁾ .

Gần xa nô nức, lắm gái nhiều trai ;

Sớm tối khuyên răn, kẻ thấy người tớ.

Ông tu tác cửa cao nhà rộng, toan để cho dâu (c) ⁽⁵⁾ ;

(1) Khoảng sau khoa thi Canh Tý (1900), nhiều lần thi trượt, nhà thơ càng chán ngán, chơi bời phóng túng. Bà Tú can ngăn không được, sinh buồn bực dần dỗi và đã có lần dọa tự tử. Có phần hối hận, nhà thơ làm bài này đùa nịnh, làm lành khéo với vợ.

(2) *Nhà dòng* : Bà Tú thuộc dòng dõi họ Phạm ở Lương Đường (Hải Dương), có nhiều người học hành đỗ đạt cao. *Kẻ chợ* : thành thị.

(3) *Tiếng có miếng không* : do câu tục ngữ "có tiếng, không có miếng". Lấy ông Tú, tưởng danh giá lắm, chẳng hoá ra gia cảnh xoàng xĩnh, chỉ khổ vào thân.

(4) Ý nói bà Tú không biết ăn nói thơ lơ, chào mời đưa đẩy.

(5) Ngôi nhà số 247 phố Hàng Nâu bị cháy. Khoảng năm 1894, cụ Tự Nhuận (thân sinh Tú Xương) sửa sang lại cao rộng có ý dành cho con trưởng. Bà Tú là con dâu trưởng.

Anh lăm le bia đá bằng vàng, cho vang ⁽¹⁾ mặt vợ.

Thế mà :

Mình bỏ mình đi, mình không chịu ở ;

Chẳng nói chẳng rằng, không than không thở,

Hay mình thấy tốt : nay Hàng Thao, mai Phố Giấy (d)

mà bụng mình ghen ⁽²⁾ ;

Hay mình thấy tốt : sáng Tràng Lạc, tối Viễn Lai

mà lòng mình sợ ⁽³⁾.

Thôi thôi :

Chết quách yên mồ ;

Sống càng nặng nợ.

Chữ nhất phẩm ơn vua vinh tứ, ngày khác sẽ hay ⁽⁴⁾ ;

Duyên trăm năm ông nguyệt xe tơ, kiếp này đã lỡ.

Mình đi tu cho thành tiên thành Phật, để rong chơi

Lăng Uyển, Bồng Hồ ⁽⁵⁾ ;

Tớ nuôi con cho có rể có dâu, để trọn vẹn

đạo chồng nghĩa vợ.

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(1) *Vang* : vè vang.

(2) *Hàng Thao* : phố ở Nam Định, có nhiều nhà cô dâu. *Phố Giấy* : nhiều bản trước cho là phố Giấy ở Hà Nội. Đây là phố Hàng Giấy ở Nam Định (nay thuộc phố Hoàng Văn Thụ). Trước đây phố này chuyên bán giấy bút, có nhiều cô hàng xinh đẹp dòng dõi nhà nho ra đây hàng để kén chồng. Tuy vậy, phố này cũng có xen kẽ vài nhà cô dâu loại sang.

(3) *Tràng Lạc* : tên một rạp hát tuồng Tàu của người Hoa ở khoảng cuối phố Bến Ngự.

(4) *Nhất phẩm vinh tứ* : nhất phẩm đây là nhất phẩm phu nhân, bậc phẩm hàm cao nhất, một vinh hiển được ban cho các quan to bậc nhất triều đình.

(5) *Lăng Uyển, Bồng Hồ* : hai cảnh tiên theo truyền thuyết xưa.

- (a) Vh, GD₂ : gậy.
 (b) NK : chỉ một vị ; VH, NH : chỉ một bệnh.
 (c) VH, Vh, GD₂ : phở mặc tay đầu.
 (d) NK : Phở Mới.

VĂN TẾ LÀM HỘ BÀ PHẠM TUẤN PHÚ KHỐC CHỒNG (a) ⁽¹⁾

Hỡi thương ôi !
 Con thơ vợ đại, sống càng thương mà chết lại càng thương ;
 Cửa vắng nhà thanh, nghỉ (b) cũng khổ mà nói ra cũng khổ.
 Cầu trời cầu phật, nào thiếu cầu đâu ;
 Tại thuốc tại thầy (c), hay là tại số ?
 Nhớ chàng xưa :
 Cháu giống con dòng ;
 Người kim chất cổ ⁽²⁾.
 Tự mười tám chẳng (d) mần ⁽³⁾ bảo trẻ, chi, hồ, giả, dã ⁽⁴⁾,
 chữ đủ làm thầy ;

(1) Phạm Tuấn Phú là bạn thân ở gần nhà Tú Xương. Ông là một nhà nho có tâm huyết, thi nhiều khoa không đỗ và có mở trường dạy học. Ông mất năm 1897. Về sau, con trai ông là Phạm Tuấn Tài tham gia cách mạng bị đày ra Côn Đảo.

(2) *Người kim chất cổ* : người nay mà cốt cách xưa, giữ gìn nền nếp đạo đức xưa.

(3) *Chẳng mần* : từ thành ngữ Hán "thiết trường" là mở trường dạy học.

(4) *Chi, hồ, giả, dã* : những hư từ hay gặp trong sách chữ Hán. Đây cũng nói thấy đồ bảo học.

Tôi bốn ba lều chiếu quen trường, Tý, Ngọ, Mão, Thân ⁽¹⁾,
 thì sao chưa đỗ ? (đ)
 Trừ ông Cừ, ông Tú, ông Đồ chi ngoại,
 phường ngựa xe điều tráp ⁽²⁾ ít chơi ;
 Lấy câu văn, câu thơ, câu phú làm vui,
 thú cờ bạc rượu chè (e) chẳng mộ.
 Cũng tưởng làm nên quan lớn, toan sự biển cờ cướp lấy,
 ông Từ Ô ⁽³⁾ là chốn anh em ;
 Nào ngờ già dễ văn hay, làm cho thị, tảo ⁽⁴⁾ chết tươi,
 bác Tiên Hải cũng trong môn hộ ⁽⁵⁾.
 Tưởng sự cửa nhà :
 Thêm tình quyến cố ⁽⁶⁾.
 Như chú Hai đã có em phụng dưỡng, thôi cũng yên lòng (g) ;

(1) *Tý, Ngọ, Mão, Thân* : thường thì vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu, nhà nước phong kiến nhà Nguyễn định kỳ tổ chức các khoa thi Hương. Năm Dậu gặp sự biến, cuộc thi hoãn, thi tổ chức vào năm sau là năm Thân.

(2) *Điều tráp* : điều hút thuốc có xe cân trúc dài ; tráp gỗ hình chữ nhật có khảm cừ, đồ dùng của giới quan lại, đi đâu có lính ôm theo.

(3) *Ông Từ Ô* : chỉ ông Trần Văn Cận (1858 - 1938) đồng đội ông Tiến sĩ Trần Văn Trứ, quê gốc ở làng Từ Ô, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Ông Cận đỗ cử nhân năm 1894. Dân làng Từ Ô sang lập nghiệp từ lâu ở Nam Định, chuyên làm và bán đồ gốm sành ở Hàng Nồi.

(4) *Thị, tảo* : gỗ cây thị và cây tảo, thường dùng để khắc bản in chữ Hán. Ý nói có tài văn thơ, cần ngà cây thị, cây tảo lấy gỗ khắc bản in để lưu truyền.

(5) *Bác Tiên Hải* : tức ông Trần Dương Hiến, còn gọi là cử Ứng, người làng Vị Xuyên, đã làm Huấn đạo huyện Tiên Hải (Thái Bình). Ông này có tiếng hay chữ, ưa soạn sách vở. (Gia đình ông này sau ở ngay ngôi nhà 247 phố Hàng Nâu, nhà cũ của Tú Xương).

(6) *Quyến cố* : thương yêu, giúp đỡ.

Nọ thím Năm ⁽¹⁾ đang lập kẻ thừa đường (h) ⁽²⁾, nhưng chưa
xong sổ.

Mẹ thiếp thì già già lẩn lẩn, phố là làng, con là rể, ai kẻ
trông nom ⁽³⁾ ;

Con chàng còn đại đại ngậy ngậy, thằng lên bốn, đứa lên ba,
ai vì dạy dỗ.

Gần đến mồng năm Đoan Ngọ, dào dào mặn mặn, cũng lắm
của ngon vật lạ, chàng đã đi thiếp cũng chán chường ;

Xa là tháng tám Trung Thu, ngựa ngựa voi voi (i), những là
tán giấy đèn cù (k), cha chẳng ở con nào vui cỗ.

Thương ôi !

Bối rối lòng quê ;

Vội vàng tục phố ⁽⁴⁾.

Lờ mờ đèn tỏ một huê ;

Xơ xác quyền vàng mấy bộ.

Nghĩ đến họ, đến hàng, đến nước, thì trước cửa Diêm Vương
ngờ ngần, chắc chàng chưa ăn cháo tái sinh ⁽⁵⁾ ;

(1) *Chủ Hai* : em ruột ông Phú. *Thím Năm* : em dâu ông Phú.

(2) *Thừa đường* : ông Năm chết sớm, không có con trai, bà Năm tìm người lập thừa tự cho ông, nhưng chưa xong thủ tục.

(3) *Con là rể* : mẹ bà Phú không có con trai, xem rể (tức ông Phú) như con đẻ.

(4) *Tục phố* : lệ thành phố, chết phải chôn ngay trong 24 tiếng đồng hồ. Việc chuẩn bị tang lễ có phần vội vã, thiếu sót.

(5) *Cháo tái sinh* : cũng gọi là cháo lú. Theo tôn giáo, người chết xuống địa ngục bị Diêm Vương bắt ăn cháo lú để quên hết chuyện kiếp cũ rồi mới cho lên trần đầu thai kiếp khác.

Nghĩ có trai, có gái, có rể, có dâu, thì trên lầu Thị Kính
 thể nguyên, quyết thiếp chỉ ôm cầm một độ ⁽¹⁾.
 Xin giữ đủ ba năm một tiết, tuần tứ cửu, ngày bách nhật ⁽²⁾,
 khi giỗ đầu, lúc giỗ hết, dưới tuổi vàng ai hỡi xét soi ;
 Gọi là đây một chén tam ngu ⁽³⁾, lá vàng giấy, nén hương
 thơm, lưng cơm bạc, bát canh sông (l), trên dương thế lấy
 gì báo bổ.
 Hỡi ơi, thượng hưởng ⁽⁴⁾ !

NK, CT, GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

- (a) NK, CT, GD₁ : Văn tế chồng.
- (b) NK : nhịn.
- (c) VH : thang.
- (d) NK : chân.
- (d) VH, Vh : Tý, Ngọ, Mùi.
- (e) NK : đàn sáo, bạc bài.
- (g) NK : cam lòng.
- (h) NK : dụng kẻ thừa lương.
- (i) NK : xe xe.
- (k) NK : phải khi gió mát trăng thanh.
- (l) NK : lưng cơm nhạt, bát canh sông, lá vàng giấy, nén hương thơm.

(1) *Chỉ ôm cầm một độ* : quyết không lấy chồng lần nữa (theo quan niệm phong kiến).

(2) *Tứ cửu* : lễ cúng 49 ngày sau khi chết. *Bách nhật* : lễ 100 ngày sau khi chết.

(3) *Tam ngu* : lễ cúng tối hôm đưa đám ma.

(4) *Thượng hưởng* : lời khẩn ý nói dâng lên để vong hồn hưởng.

VĂN TẾ LÀM HỘ ÔNG TRẦN SONG ỨNG KHÓC MẸ ⁽¹⁾

Hỡi ơi ! Trời chưa tỉnh giận, bầy con khôn mà một mẹ già rồi ;
Biết chăng vua cũng thương tình, quan tư lớn mà ma chay
nhỏ thế !

Năm cùng tháng hết, gởi đất nằm sương ;
Tiếng cả nhà không, ngậm gừng nuốt khế !

Nhớ mẹ xưa :

Thảo thuận giữ thường ;

Kính răn chẳng trễ.

Tuy không làm văn làm bài ;

Nhưng vẫn thuộc kinh thuộc lễ.

Hai ông là Tiến sĩ, Phó bảng ⁽²⁾, chúc phụng thờ mẹ chẳng
dám sai ;

Một cha làm Nhị giáp, Tam nguyên ⁽³⁾, công giúp đỡ mẹ nào
có kể.

(1) Bài văn tế mới tìm thấy. Văn tế cụ chính thất của cụ Tam nguyên Vị Xuyên Trần Bích San (mất ngày 15 tháng Chạp năm Giáp Thìn, 1904). Tú Xương làm thay người con cả là ông Trần Song Ứng, bạn thân của nhà thơ. Bài này do Trần Đình Sốc, con cả của ông Trần Song Ứng (tức là cháu đích tôn cụ Tam nguyên Vị Xuyên) nhớ và ghi.

(2) Ông ngoại là Vũ Công Độ đỗ Tiến sĩ. Ông nội là Trần Doãn Đạt đỗ Phó bảng.

(3) Nhị giáp Tiến sĩ là Hoàng giáp ; Tam nguyên là đỗ đầu liền ba kỳ Hương, Hội, Đình. Cụ Trần Bích San đỗ Tam nguyên năm 1865, khi hai mươi lăm tuổi.

Lúc mình thịnh ⁽¹⁾, ai chả muốn dù che ngựa cuội, khi chánh
 sứ Đại Thanh ⁽²⁾, khi tuần phủ Hà Nội, miệng đọc chữ
 "hiếu trai quý nữ"⁽³⁾, chăm việc tảo tần ⁽⁴⁾ ;
 Buổi loạn ly, thế mới biết dạ sắt gan vàng, nào biên phong
 nhà cửa ⁽⁵⁾, nào lẫn lút quê hương, ngày tụng câu "cứu khổ
 quan âm", mắng đường kinh kệ.
 Cũng có lúc hội nọ hội kia đón rước, mời đi mời lại,
 mẹ kiêu mẹ già ;
 Cũng có khi bà này bà khác mời chào, hẹn rầy hẹn mai, mẹ
 đành mẹ tẻ.
 Bây giờ :
 Trưởng huệ ⁽⁶⁾ dạy con ;
 Nhà lan ⁽⁷⁾ kén rể.
 Bình dẫu nát, khung bình chẳng nát ⁽⁸⁾, nghiêm thật là nghiêm ;
 Gió từng chiều, mặc gió khôn che, dễ đâu mà dễ.

(1) Thời thái bình.

(2) Cụ Trần Bích San đã được cử sang công cán ở Trung Quốc năm 1870 (không phải là đi sứ ngoại giao). Năm 1877, cụ đang làm tuần phủ Hà Nội thì được cử dẫn đầu một phái bộ sang Pháp, nhưng chưa kịp đi thì mất đột ngột ở Huế.

(3) Người phụ nữ hiếu hạnh và thanh khiết.

(4) Thu vén việc gia đình.

(5) Em ruột cụ Trần Bích San là Trần Bạch Lan, tham gia phong trào Cần vương, bị chính quyền thực dân đày ra Côn Đảo và tịch thu hết tài sản.

(6), (7) Trong gia đình.

(8) Bình là bình phong, ý nói giấy rách giữ lấy lề.

Ngơ ngẩn huyên sâu ⁽¹⁾ thăm, chán nổi nhàn gian ;
 Ngẩn ngơ cờ rách biển tàn, kể gì thế hệ ⁽²⁾.
 Bấm đốt mẹ hầu thêm một tuổi, đã mừng thăm mua pháo
 mua tranh ;
 Nào ngờ đâu tang chế ba năm, nghĩ thăm lăm này sấm này quế.
 Mẹ đã khuất, cảnh càng chán ngắt, dầu ngòi cảnh quế tựa
 cảnh mai ;
 Tết đến nơi, con có vui gì, chợt thoảng tiếng oanh ra tiếng đế.
 Di ⁽³⁾ tựa mẹ, mẹ cho tựa cả, nhớ ơn cây sắn bấm cây cù ⁽⁴⁾ ;
 Bà nuôi cháu, cháu chẳng nuôi nào, khôn lấy sức chim đèn
 rốn bể.
 Thôi thôi,
 Nén hương tàn đèn chín chữ cù lao ⁽⁵⁾ ;
 Nước suối chảy kém đôi hàng thế lệ ⁽⁶⁾.

Vh, GD₂

(1) Chữ này bị quên, không nhớ ra, nghĩa là tương đương với chữ *huyên*, là mẹ.

(2) Gia thế.

(3) Con gọi vợ thứ của cha.

(4) *Cây sắn* : chỉ vợ lẽ. *Cây cù* : chỉ vợ cả.

(5) Công ơn cha mẹ.

(6) Nước mắt.

KỂ LAI LỊCH (a) ⁽¹⁾

Cũng võng, cũng dù ;

Cũng hèo, cũng quất ⁽²⁾.

Ăn, cậu cũng thời (b) ;

Ngủ, bà cũng giấc (c) ⁽³⁾.

Tháng rét quạt lông ;

Mùa hè bít tất.

Tráp tròn sơn đỏ, bà quyết theo trai ;

Điều ống xe dài, cậu đành lễ phật.

Tai gài ngọn bút, anh kia dòng tịch sĩ xuất thân ⁽⁴⁾,

Lung giắt thẻ bài, chú nọ loại lính tuần được đất ⁽⁵⁾.

Hai cậu con đóng vai ẩm tử, lối bếp bồi cậu cũng như nhau ⁽⁶⁾

Đôi đức bà lên mặt phu nhân, ngón dĩ thoã bà nào

cũng nhất.

Nhất tắc mộ sư mô chi cực, nay chùa này mai chùa khác,

mở lòng từ tô tượng đức chuông ⁽⁷⁾.

(1) Hồi đó ở Nam Định, có hai người đàn bà mà dư luận bàn tán nhiều, đó là cụ tuần Quang và cụ bố Cao, đều là vợ quan lớn, đều góa chồng và đều lằng lằng dĩ thoã. Hai người ăn diện hết sức xa hoa và mỗi người đều cho con trai mình ăn diện như thế.

(2) *Võng* để cẳng. *Dù* để che. *Hèo* và *quất* là hai thứ trang bị cho lính cầm, khi hộ tống các quan lớn. Ý nói nghi thức oai vệ lắm.

(3) *Thời* : ăn, *giấc* : ngủ, đều là ngôn ngữ cung đình Huế lúc ấy. Đây nhại lại lối tập tọng kiểu nói dài các cung đình (lưu ý : Bố Cao đã làm quan ở Huế, có vợ cả người Huế. Cụ Bố Cao ở Nam Định là vợ lẽ).

(4), (5) *Tịch sĩ* : nho lại. *Lính tuần* : lính lệ. Đây nói bố Cao, tuần Quang đều là do chân nho lại, lính lệ nhờ nịnh bót, làm tay sai mà được cất nhắc lên quan.

(6) *Ẩm tử* : con quan. Đây chỉ ẩm Kỳ con tuần Quang, ẩm Kê (?) con bố Cao.

(7) *Nhất tắc mộ sư mô chi cực* : đại ý là, một người thì hết lòng mến mộ sư mô (chỉ cụ tuần Quang).

Nhất tắc ham chài lái chi khu, lên mảnh nợ xuống mảnh kia,
che miệng thể đóng dấu rót mật⁽¹⁾.

Thế mà :

Bà vẫn nghênh ngang ;

Cậu càng phong vận.

Ý hân cậu còn tuổi trẻ, tính hầy thơ ngây ;

Quái thay bà đã về già, cũng còn lần thẩn...

VH, NH, Vh, GD₂

(a) VH : Có thêm hai câu ở đầu :

*Tại gài ngọn bút, anh kia dòng tịch sĩ xuất thân ;
Lương giắt thể bài, chủ nợ loại lính tuần được dứt.*

(b) VH : có giờ.

(c) VH : có giấc.

(1) *Nhất tắc ham chài lái chi khu* : đại ý là, một người thì ham nơi lái buôn thuyền (chỉ mục bố Cao).

Chỗ lý thú ở hai câu này tài chơi chữ của tác giả.

C – CÂU ĐỐI

CÂU ĐỐI TẾT

- Thiên hạ xác rồi còn đốt pháo ⁽¹⁾ ;
Nhân tình trắng thế lại bôi vôi ⁽²⁾ .
- Không rung xuân đến chi nhà tớ ;
Có nhẽ trời mà đóng cửa ai.
- Nực cười thay : nêu không, pháo không, vôi bột cũng
không, mà tết ;
Thôi cũng được : rượu có, nem có, bánh chưng cũng
có, thừa chơi ⁽³⁾ .
- Xuân về chớ để xuân đi, thương kẻ quạt nóng cùng
ấp lạnh ⁽⁴⁾ ;

(1) *Xác* : xơ xác. Xác còn liên tưởng tới xác pháo : tan tành như xác pháo. Cả câu ý nói : cảnh đời đã xác xơ rồi, còn vui nổi gì mà đốt pháo, còn gọi nên cảnh tan hoang (như xác pháo).

(2) *Bôi vôi* : tục xưa, ngày tết người ta thường rắc vôi bột trước nhà, ngoài sân thành hình cánh cung, cái nỏ, giáo mác,... hướng ra phía cổng để chống ma quỷ. *Nhân tình* : tình người. Cả câu ý nói : lòng người đã bạc (trắng) như thế lại còn bôi vôi cho bạc thêm lắm gì.

(3) Tương truyền, tác giả làm câu đối này khi ăn tết ở nhà bạn ở Hà Nội.

(4) *Quạt nóng, ấp lạnh* : mùa hè nóng phải mát công quạt mát, mùa đông lạnh phải lo cách sưởi ấm. Tác giả mong cứ xuân mãi để khỏi cảnh rét đông, nắng hè.

Năm mới khác gì năm cũ, van người bán muối với
mua vôi⁽¹⁾.

- Vui xuân, xuân cả một trời, có lẽ đầu đầu đầu cũng vậy ;
Người học, học cho hết sách, hay là thế thế thế mà thôi.

CT, GD₁, NH, VH, Vh, GD₂

CÂU ĐỐI MỪNG, VIẾNG

Gửi bà "bầu hậu"⁽²⁾

Trẻ vui nhà, già vui chùa, xem tượng mới tô, chuông
mới đúc ;
Giàu ở làng, sang ở nước, này người là ngãi, của là duyên.

CT, GD₁, VH, NH, Vh

Gửi ông phó Huyện⁽³⁾

Lão chữa già đau, nghiêng ngửa vì ai nên tóc bạc ;
Xuân sao trẻ mãi, xoay vần như thế vẫn đào non.

CT, VH, Vh, GD₂

(1) *Bán muối, mua vôi* : lấy ý câu tục ngữ "Đầu năm mua muối, cuối năm mua vôi". Năm cũ hay năm mới, dù mua muối hay mua vôi thì cũng phải van xin, chạy vạy.

(2) Thời trước, những người lớn tuổi, giàu có mà không có con, thường có tục bỏ một số tiền hoặc dăm ba sào ruộng cho dân làng hoặc nhà chùa, để sau khi chết, họ chăm lo cúng giỗ cho, gọi là "bầu hậu". Có người có con nhưng không tin con hoặc để lấy tiếng, muốn "bầu hậu" cũng được.

(3) Ông này là anh đảng họ ngoại nhà thơ, ông đã già, nhưng bà vợ (có thể là vợ lẽ) còn trẻ hơ hớ bắt ông phải chiều chuộng nhiều.

Mừng cụ già đi chùa ⁽¹⁾

Phật tổ độ cho già, tám mươi, chín mươi, mười mươi,
A di đà Phật ;
Bà con mừng biết mấy, dâu có, rể có, cháu có, phúc
đức nhà bà.
A₁

Làm cho phường chèo viếng bạn

Hỡi bác ôi ! Hẹp mắt cùng nhau qua lối nọ ;
Trình quan cả ! Ô hô một tiếng phải phép chăng ⁽²⁾ ?
A₁, GD₁

Làm hộ bà hàng xóm khóc chồng ⁽³⁾

Con cò lặn lội bờ sông, rủ rủ ru con mà hoá thực ;
Gối phượng ngậm ngùi chín suối, băng khuâng
duyên chị lại từ đây ⁽⁴⁾ .
GD₁, VH, NH, Vh, GD₂

(1) Đầu đề do chúng tôi (nhóm Nguyễn Văn Huyền) đặt.

(2) Tác giả dùng những tiếng đệm hát chèo : *qua lối nọ, trình quan cả, phải phép chăng*.

(3) Bà hàng xóm bán gạo, làm vợ kế. Vợ cả chết lâu rồi, nay chồng lại chết.

(4) Ý nói tình cảnh cô đơn của người vợ cả (chị) ở dưới âm phủ, bây giờ gặp lại chồng, chắc là hồi hộp, cảm động lắm.

CÂU ĐỐI THAN THÂN

Nợ có chết ai đâu, chửi chó mắng mèo eo óc ;
Trời để sống ta mãi, lên xe xuống ngựa có phen.

A₁, GD₁

Ngoài ba mươi mấy tuổi rồi, dù có chết cũng không
non yếu ;
Sao được như vài năm trước, hãy cứ chơi cho để nợ nần.

A₁, GD₁, VH, Vh, GD₂

Trúc báo bình an, nữ để vun trồng bên kẻ ngách ⁽¹⁾ ;
Cò nhiều văn tự, cớ sao lặn lội ở bờ sông ⁽²⁾ .

NH, VH, GD₂

(1) Giống trúc đáng quý, trở thành lá báo điềm tốt lành cho thiên hạ, sao lại đem vui đập ở kẻ ngách tối tăm ?

(2) *Văn tự cò* : ở úc cò có nắm lông tơ mọc, thường gọi là văn tự cò, xuất phát từ một truyện cổ : vạc thua bạc phải làm văn tự bán tất cả ruộng đất cho cò ; cò đeo những văn tự ấy ở cổ. Dù có nhiều ruộng như vậy, cò vẫn phải lặn lội vất vả kiếm ăn ở bờ sông.

Lại có hàm ý khác : Văn tự là văn chương chữ nghĩa. Cũng như câu trên, tác giả có ý than thở cho người quân tử (trúc), có học vấn (có nhiều văn tự) lại bị đời vui đập, bạc bẽo.

MỤC LỤC

– Lời giới thiệu		5
– Trần Tế Xương (1870 - 1907)	ĐOÀN ÁNH DƯƠNG	7
– Chất tự trào trữ tình trong thơ Tú Xương	VŨ VĂN SỸ	9
– Bảng cước chú các chữ viết tắt		22

A – THƠ

Vị Hoàng hoài cổ	23
Đất Vị Hoàng	24
Phố Hàng Song	25
Sông Lấp	25
Than đạo học	26
Chữ nhỏ	27
Tự cười mình (I)	27
Tự cười mình (II)	28
Tự đắc	29
Hỏi ông trời	30
Ba cái lẳng nhăng	30
Ngón châu	31
Thú cô đầu	31
Ta chẳng ra chi	32
Cảm tết	33
Sấm tết	33
Tết dán câu đối	34
Quan tại gia	35
Thương vợ	36
Khóc em gái	37
Cái nhớ	38
Hoá ra đưa	38
Gửi người cũ	39
Tặng người quen	40
Áo bông che đầu	41
Mừng chú làm nhà	42

Ông lão	43
Khóc vợ bạn	44
Gửi ông thủ khoa Phan	45
Nhớ bạn phương trời	46
Viếng bạn	47
Cháu khóc cô chồng	49
Đi thi nói nông	50
Đi thi	51
Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu	52
Giễu người thi đỗ	53
Khoa Canh Tý (1900)	53
Than thân chưa đạt	54
Hồng thi khoa Quý Mão (1903)	55
Mai mà tới hồng	56
Buồn thi hồng	57
Thi cơm rượu	57
Thi phúc	58
Than sự thi	59
Đổi thi	59
Ông tiến sĩ mới	60
Ông cử thứ năm	60
Mừng ông lang	61
Ông cử Ba	62
Ông cử Nhu	63
Bốn ông Phó bảng	63
Cô hầu gửi quan lớn	64
Đùa ông Phủ	65
Chế ông Đốc học	66
Đùa ông Hàn	66
Thành pháo	67
Hát tuồng	68
Hót của trời	68
Phường nhơ	69

Ngày xuân của làng thơ	70
Xuân	70
Năm mới	71
Năm mới chúc nhau	72
Đề ảnh	74
Bốn ông ẩm Điền	75
Ông ẩm Mốc	75
Giều ông đội	76
Chế ông Huyện	77
Mừng ông cử lấy vợ kế	78
Ông Hàn bị vợ dọa bỏ	79
Chế bạn lấy vợ bé	80
Bốn người làm mối	81
Tái giá	82
Thông gia với quan	83
Gái goá nhà giàu	84
Chửi cậu ẩm	85
Sư ở tù	85
Vay sư không được	86
Ông sư và mấy ả lên đồng	87
Đề vợ chơi nhăng	87
Mồng hai tết viếng cô Ký	88
Mẹ vợ với chàng rể	89
Già chơi trống bỏi	90
Bơm già	91
Khen người hàng sắt	92
Giều ông đồ Bốn ở phố Hàng Sắt	93
Gái buôn (I)	94
Gái buôn (II)	94
Tết tặng cô đầu	95
Đi hát mất ô	96
Không chiều đái	97

Anh kiệt chơi hoang	98
Lấy lẽ	99
Làm lẽ thứ tư	100
Phòng không	100
Vịnh cô Cáy chợ Rồng	101
Đùa bạn vào nhà pha	102
Ông cò	103
Chú Móm	104
Nghèo mà vui	105
Hỏi ông trăng	106
Mưa tháng bảy	107
Lụt năm Bính Ngọ	107
Đại hạn	108
Tết cô đầu	109
Thề với người ăn xin	110
Thăm bạn nghèo	111
Không vay mà phải trả	112
Gắn tết than việc nhà	112
Bắt được đồng tiền	113
Mùa nức mặc áo bông	114
Than nghèo	115
Một nén tâm hương	116
Đau mắt	117
Cảm hứng	117
Thối đời	118
Hỏi mình	119
Hỏi đùa mình	120
Thái vô tích	121
Chợt giấc	121
Chiêm bao	122
Dạ hoài	122
Đêm buồn	122
Đêm dài	123

B – VĂN

Phú thấy đồ (I)	125
Phú thấy đồ (II)	128
Phú hồng thi khoa Canh Tý	128
Văn tế sống vợ	132
Văn tế làm hộ bà Phạm Tuấn Phú khóc chồng	134
Văn tế làm hộ ông Trần Song Ứng khóc mẹ	138
Kể lai lịch	141

C – CÂU ĐỐI

Câu đối Tết	143
Câu đối mừng, viếng	144
– Gửi bà "bầu hậu"	144
– Gửi ông phó Huyện	144
– Mừng cụ già đi chùa	145
– Làm cho phường chèo viếng bạn	145
– Làm hộ bà hàng xóm khóc chồng	145
Câu đối than thân	146

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung :

LÊ NGỌC DIỆP

Trình bày bìa :

VĂN SÁNG

Chế bản :

CÔNG TY THIẾT KẾ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC

Sửa bản in :

TRẦN THỊ OANH - VƯƠNG THỊ TRÌNH

TRẦN TẾ XƯƠNG - TÁC PHẨM CHỌN LỌC

Mã số: 8V712H9 - CPH

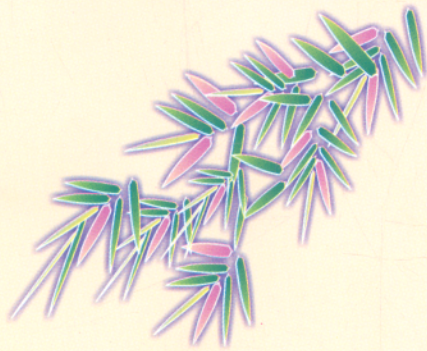
In 3.000 bản (QĐ: 26), khổ 14,5 x 20,5 cm, tại **Xưởng in Quân khu 7** - Số 5 Phạm Ngũ Lão - Phường 3 - Q. Gò Vấp - TP. HCM.
Số XB: 90 - 2009/CXB/89 - 82/GD. In xong và nộp lưu chiểu tháng 07 năm 2009.



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

TRẦN TẾ XƯƠNG

TÁC PHẨM CHỌN LỌC



Giá: 16.000đ